

**CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU
CHI NHÁNH 2**

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**
của cơ sở

“NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU - CHI NHÁNH 2”

Công suất sản xuất các sản phẩm từ gỗ (tô, chén, thớt,...) 2.400 tấn/năm.

Địa điểm: Số 03A Ấp An Thành, Phường An Tây, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Bình Dương, tháng năm 2024

CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU
CHI NHÁNH 2

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**
của cơ sở

“NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU - CHI NHÁNH 2”
Công suất sản xuất các sản phẩm từ gỗ (tô, chén, thớt,...) 2.400 tấn/năm.

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH
KỸ THUẬT TỔNG HỢP
LÂM ANH

Giám đốc
Nguyễn Ngô Tùng Lâm

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH
ĐỊNH DẬU
CHI NHÁNH 2
CÔNG
TY
TNHH
ĐỊNH
DẬU

Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Thủy

Digitally signed by CÔNG
TY TNHH ĐỊNH DẬU
DN: CN=CÔNG TY TNHH
ĐỊNH DẬU,
OID.0.9.2342.19200300.1
00.1.1=MST:3700421552
Reason: I am the author of
this document
Location: your signing
location here
Date: 2024.12.13 14:30:
00+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
11.0.1

Bình Dương, tháng năm 2024

MỤC LỤC

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	10
1. TÊN CHỦ CƠ SỞ	10
2. TÊN CƠ SỞ	10
3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM CỦA CƠ SỞ	12
3.1. Công suất của cơ sở.....	12
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của cơ sở:.....	12
3.3. Sản phẩm cơ sở	16
4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ	17
4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu/hóa chất.....	17
4.2. Nhu cầu sử dụng điện và nhiên liệu khác	19
4.3. Nhu cầu sử dụng nước	19
5. ĐỐI VỚI CƠ SỞ CÓ SỬ DỤNG PHẾ LIỆU NHẬP KHẨU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT	21
6. THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ	21
6.1. Thông tin về tình hình đầu tư các công trình sản xuất tính đến thời điểm xin cấp Giấy phép môi trường	21
6.2. Hiện trạng công trình tại nhà máy.....	21
6.3. Máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất.....	22
6.4. Tổ chức quản lý và thực hiện cơ sở	25
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	26
1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG (NẾU CÓ)	26
2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG (NẾU CÓ)	27
2.1. Sự phù hợp của cơ sở đối với hệ thống thoát nước mưa của khu vực	27
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với hệ thống thoát nước thải của khu vực	27
2.3. Sự phù hợp của cơ sở đối với nguồn tiếp nhận khí thải.....	27
2.4. Sự phù hợp của cơ sở đối với nguồn tiếp nhận chất thải rắn	27
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	28
1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	28
1.1. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa	28
1.2. Hệ thống thu gom, thoát nước thải	28
1.3. Hệ thống xử lý nước thải.....	29
2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI.....	35
2.2. Công trình, biện pháp xử lý hơi dung môi từ công đoạn sơn sản phẩm.....	39
2.3. Công trình, biện pháp kiểm soát khí thải lò hơi sấy gỗ	41
3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT VÀ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG	41
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt	41

3.2. Công trình lưu trữ, biện pháp xử lý CTR CNTT tại cơ sở.....	42
4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI.....	43
4.1. Khối lượng CTNH.....	43
4.2. Công trình, biện pháp xử lý CTNH.....	44
5. BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG	45
6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG	46
6.1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố HTXL Nước thải.....	46
6.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố HTXL Khí thải.....	47
6.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ.....	47
6.4. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất.....	51
6.5. Phương án phòng ngừa sự cố hầm lãng.....	58
7. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BẢN CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	58

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....60

1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI	60
1.1. Nguồn phát sinh:.....	60
1.2. Lưu lượng xả thải tối đa: Tổng lưu lượng 9,27 m ³ /ngày (24 giờ)	60
1.3. Dòng nước thải	60
1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	60
1.5. Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận	61
2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI	61
2.1. Nguồn phát sinh:.....	61
2.2. Dòng khí, vị trí, lưu lượng, phương thức xả khí thải	62
2.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn và giá trị giới hạn	62
3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG.....	62
3.1. Nguồn phát sinh.....	62
3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn (tọa độ theo hệ VN2000 kinh tuyến 105 ⁰ 45', múi 3 ⁰)	62
3.3. Quy định đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.....	63
4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI CHẤT THẢI RẮN	63
4.1. Chúng loại, khối lượng chất thải phát sinh	63

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....64

1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI....	64
1.1. Kết quả quan trắc định kỳ năm 2023.....	64
1.2. Kết quả quan trắc định kỳ năm 2024.....	64
2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI.....	64
2.1. Kết quả quan trắc định kỳ năm 2023.....	64
2.2. Kết quả quan trắc định kỳ năm 2024.....	65
3. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH LẬP BÁO CÁO	66

CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....67

1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA CƠ SỞ	67
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	67
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình thiết bị xử lý chất thải.....	67

2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT	68
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	68
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	69
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở	69
3. KINH PHÍ THỰC HIỆN.....	69
CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	70
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	71
1. HỒ SƠ PHÁP LÝ	72
2. PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC.....	73
3. CÁC BẢN VẼ.....	74

DANH MỤC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

TỪ VIẾT TẮT

GIẢI THÍCH

BOD ₅	Nhu cầu oxy sinh hóa đo ở 20 ⁰ C trong 5 ngày
BVMT	Bảo vệ môi trường
COD	Nhu cầu oxy hóa học
HTXLNTTT	Hệ thống xử lý nước thải tập trung
HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải
CTRSH	Chất thải rắn sinh ho
CNTT	Công nghiệp thông thường
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
DO	Ôxy hòa tan
GTVT	Giao thông Vận tải
KT-XH	Kinh tế - xã hội
PCCC	Phòng cháy chữa cháy.
PTVC	Phương tiện vận chuyển
KCN	Khu công nghiệp
GPMT	Giấy phép môi trường

DANH MỤC HÌNH

Hình 1 Vị trí nhà máy sản xuất của CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẦU CHI NHÁNH 2 .	11
Hình 2 Quy trình sản xuất Thớt.....	13
Hình 3 Quy trình sản xuất Tô gỗ	15
Hình 4 Sản phẩm tại cơ sở.....	17
Hình 5 Máy nhám chổi (Bên trái) và Máy khắc laser (Bên phải)	24
Hình 6 Khu vực phun sơn (Bên trái) và nhà kho chứa gỗ (Bên phải).....	25
Hình 7 Sơ đồ thoát nước mưa tại nhà xưởng.....	28
Hình 8 Mạng lưới thu gom, thoát nước thải tại nhà xưởng	29
Hình 9 Quy trình xử lý nước thải sản xuất tại nhà xưởng.....	31
Hình 10 Hệ thống xử lý nước thải Cụm nước thải sản xuất (Bên trái) và Cụm nước thải sinh hoạt (Bên phải)	34
Hình 11 Hệ thống xử lý nước thải Nhà điều hành (Bên trái) và Bể Anoxic (Bên phải)	34
Hình 12 Quy trình xử lý bụi Hệ thống xử lý số 01.....	36
Hình 13 Hệ thống xử lý bụi thải số 01	37
Hình 14 Quy trình xử lý bụi Hệ thống xử lý số 02.....	37
Hình 15 Hệ thống xử lý bụi thải số 2	38
Hình 16 Máy nhám chổi và Hệ thống xử lý khí thải số 03	39
Hình 17 Công nghệ xử lý hơi dung môi bằng công nghệ màng phun nước hấp thụ.....	40
Hình 18 Hệ thống xử lý hơi dung môi bằng công nghệ màng phun nước hấp thụ	40
Hình 19 Thùng chứa CTRSH tại cơ sở.....	42
Hình 20 Kho chứa Chất thải rắn Công nghiệp thông thường.....	43
Hình 21 Kho chứa Chất thải nguy hại	45
Hình 22 Sơ đồ ứng cứu sự cố cháy nổ.....	49
Hình 23 Nguyên nhân và hậu quả do sự cố rò rỉ hóa chất gây ra.....	52
Hình 24 Sơ đồ tổ chức Ban phòng chống sự cố tại Công ty	54
Hình 25 Quy trình ứng phó tràn đổ, rò rỉ hóa chất.....	56

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1 Tọa độ địa lý của Công ty theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến 105 ⁰ 45', múi 3 ⁰	10
Bảng 2 Công suất sản xuất các sản phẩm	16
Bảng 3 Hóa chất phục vụ sản xuất	17
Bảng 4 Thành phần và tính chất của các hóa chất sử dụng	18
Bảng 5 Nhu cầu nhiên liệu cho cơ sở	19
Bảng 6 Bảng nhu cầu sử dụng nước của toàn dự án	20
Bảng 7 Bảng cân bằng sử dụng nước của toàn nhà máy	21
Bảng 8 Hạng mục các công trình hiện hữu tại Nhà máy	22
Bảng 9 Danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất	22
Bảng 10 Thông số hệ thống thu gom nước mưa	28
Bảng 11 Bảng tóm tắt tuyến thu gom nước thải tại nhà máy	29
Bảng 12 Số lượng và thông số thiết kế của bể tự hoại tại cơ sở	30
Bảng 13 Các hạng mục trong HTXL Nước thải sản xuất	33
Bảng 14 Danh mục máy móc, thiết bị của HTXL nước thải	35
Bảng 15 Hóa chất sử dụng cho HTXL nước thải sản xuất	35
Bảng 16 Thông số Hệ thống xử lý bụi thải số 01	36
Bảng 17 Thông số Hệ thống xử lý bụi thải số 02	38
Bảng 18 Thông số Hệ thống xử lý bụi thải số 03	39
Bảng 19 Thông số kỹ thuật HTXL hơi dung môi	40
Bảng 20 Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh	41
Bảng 21 Bảng phát sinh khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường	42
Bảng 22 Thành phần và khối lượng CTNH phát sinh tại Công ty	44
Bảng 23 Phân công trách nhiệm từng bộ phận phòng chống sự cố	54
Bảng 24 Một số thay đổi so với Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn Môi trường	58
Bảng 25 Chuẩn giới hạn tiếp nhận nước thải	60
Bảng 26 Dòng thải, vị trí, lưu lượng xả thải lớn nhất	62
Bảng 27 Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	62
Bảng 28 Yêu cầu bảo vệ môi trường với tiếng ồn	63
Bảng 29 Yêu cầu bảo vệ môi trường với độ rung	63
Bảng 30 Danh mục và khối lượng chất thải nguy hại	63
Bảng 31 Bảng phát sinh khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường	63
Bảng 32 Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2023	64

Bảng 33 Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2024	64
Bảng 34 Kết quả quan trắc khí thải định kỳ năm 2023 – Tại Hệ thống xử lý bụi sơn ..	65
Bảng 35 Kết quả quan trắc khí thải định kỳ năm 2024 – Tại Hệ thống xử lý bụi sơn ..	65
Bảng 36 Công trình phải vận hành thử nghiệm của nhà máy	67
Bảng 37 Kế hoạch lấy mẫu đánh giá vận hành ổn định công trình xử lý chất thải	67
Bảng 38 Kế hoạch điều chỉnh và đánh giá vận hành ổn định công trình xử lý nước thải	67
Bảng 39 Tổng kinh phí dành cho giám sát môi trường định kỳ trong giai đoạn vận hành	69

CHƯƠNG I. **THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ**

1. TÊN CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU - CHI NHÁNH 2

- Địa chỉ văn phòng: Số 03A Ấp An Thành, phường An Tây, Thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: NGUYỄN THỊ THANH THỦY

- Chức danh: Giám đốc

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 370 042 1552 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp đăng ký lần đầu ngày 28/05/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 20/03/2020.

Quá trình thành lập:

- Tiền thân của Công ty TNHH Định Dậu Chi nhánh 2 là Công ty TNHH Công nghiệp Dũng Trụ (YUNG JUH INDUSTRIAL Co. Ltd) được cấp Giấy phép đầu tư số 100/GP-BD ngày 31/10/2000 của UBND tỉnh Bình Dương với mục tiêu và phạm vi kinh doanh của Doanh nghiệp là “Sản xuất, gia công các mặt hàng gia dụng và đồ chơi bằng gỗ, kim loại, nhựa”. Đến ngày 24/02/2003, Công ty TNHH Công nghiệp Dũng Trụ chỉnh sửa mục tiêu hoạt động của Doanh nghiệp là “Sản xuất, gia công các mặt hàng gia dụng, đồ chơi bằng gỗ, kim loại, nhựa; sản xuất chi tiết đồ gỗ gia dụng các loại”.

- Đến ngày 08/08/2017, Công ty TNHH Công nghiệp Dũng Trụ được sáp nhập vào Công ty TNHH Định Dậu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV, Mã số doanh nghiệp: 370 042 1552 đăng ký lần đầu ngày 28/05/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 08/08/2017. Sau đó, công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, Mã số doanh nghiệp: 370 042 1552 – 004 đăng ký lần đầu ngày 03/08/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 08/08/2017 với Tên chi nhánh là “CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU”

2. TÊN CƠ SỞ

Cơ sở “NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU - CHI NHÁNH 2” sản xuất các sản phẩm từ gỗ (tô, chén, thớt,...) 2.400 tấn/năm

- Địa điểm thực hiện: Nhà máy được triển khai tại Số 03A Ấp An Thành, phường An Tây, Thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Tọa độ địa lý và vị trí tiếp giáp theo hệ tọa độ VN 2000 được thể hiện trong Bảng 1 và Hình 1.

Bảng 1 Tọa độ địa lý của Công ty theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến 105⁰45', múi 3⁰

Vị trí	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	1 225 231.368	589 519.194
2	1 225 402.634	589 450.982
3	1 225 371.700	589 062.107
4	1 225 227.845	589 444.907
5	1 225 232.300	589 455.821
6	1 225 203.576	589 469.011



Hình 1 Vị trí nhà máy sản xuất của CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU CHI NHÁNH 2

- Vị trí tiếp giáp của Công ty:

+ Phía Đông: Giáp hộ ông Nguyễn Văn Tá

+ Phía Tây: Giáp hộ ông Tư Hồ, ông Nguyễn Văn Thôn

+ Phía Nam: Giáp Đường DH-608

+ Phía Bắc: Doanh nghiệp tư nhân Đại Dương

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:

+ Giấy chứng nhận công trình số 151131/CNCT ngày 26/08/2004 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương trong đó, Công ty TNHH Công nghiệp Dừng Trụ là chủ sở hữu công trình (Theo Công văn 898/CV-XD ngày 17/08/2004)

+ Giấy chứng nhận số 170/TD-PCCC ngày 26/03/2007 của Công an tỉnh Bình Dương đối với thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy

+ Công văn số 17/CV.PCCC ngày 12/07/2004 của Công an tỉnh Bình Dương

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành GCN: CL 846110, số vào sổ cấp GCN: CT18942 ngày 22/01/2018

+ Giấy phép xây dựng số 1007/GPXD ngày 15/04/2020 của UBND Thị xã Bến Cát đối với nhà kho chứa hàng sản xuất đồ gỗ

+ Hiện trạng xây dựng Nhà kho đã được cập nhật thể hiện tại Trang bổ sung số 01 của Giấy chứng nhận số phát hành GCN: CL 846110, số vào sổ cấp GCN: CT18942 ngày 09/12/2018 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương

- Quy mô của cơ sở:

+ Công ty có tổng mức đầu tư 28.000.000.000 đồng (bằng chữ: Hai mươi tám tỷ đồng) Căn cứ theo điểm 3 khoản 10 Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 01/01/2020 thì cơ sở thuộc dự án nhóm C (tổng mức đầu tư dưới 60 tỷ đồng)

+ Cơ sở “Nhà máy CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU CHI NHÁNH 2” sản xuất, gia công các mặt hàng gia dụng và đồ chơi bằng gỗ, kim loại, nhựa; sản xuất chi tiết đồ gỗ gia dụng các loại **KHÔNG** thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo Phụ lục II, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

+ Cơ sở có yếu tố nhạy cảm về môi trường do nằm trong thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương (*thuộc nội thị*) theo quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 25, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

+ Cơ sở có Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 747/PXN-TNMT ngày 16/06/2004 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương đối với “Nhà máy sản xuất, gia công các mặt hàng gia dụng và đồ chơi bằng gỗ tại ấp 1, phường An Tây, huyện Bến Cát của Công ty TNHH Công nghiệp Dững Trụ”

+ Công ty TNHH Công nghiệp Dững Trụ được sáp nhập với Công ty TNHH Định Dậu vào ngày 08/08/2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV, mã số doanh nghiệp: 3700 421 552, cấp lần đầu ngày 28/05/2002, cấp thay đổi lần thứ 9 ngày 08/08/2017.

=> **Vì vậy**, cơ sở thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường và thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của UBND tỉnh Bình Dương.

3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM CỦA CƠ SỞ

3.1. Công suất của cơ sở

Theo Giấy phép số 100/GP-BD ngày 31/10/2000 và Giấy phép số 100/GPDDC1-BD ngày 24/02/2003, cơ sở được thực hiện sản xuất các hạng mục là “sản xuất, gia công các mặt hàng gia dụng, đồ chơi bằng gỗ, kim loại, nhựa; sản xuất chi tiết đồ gỗ gia dụng các loại”

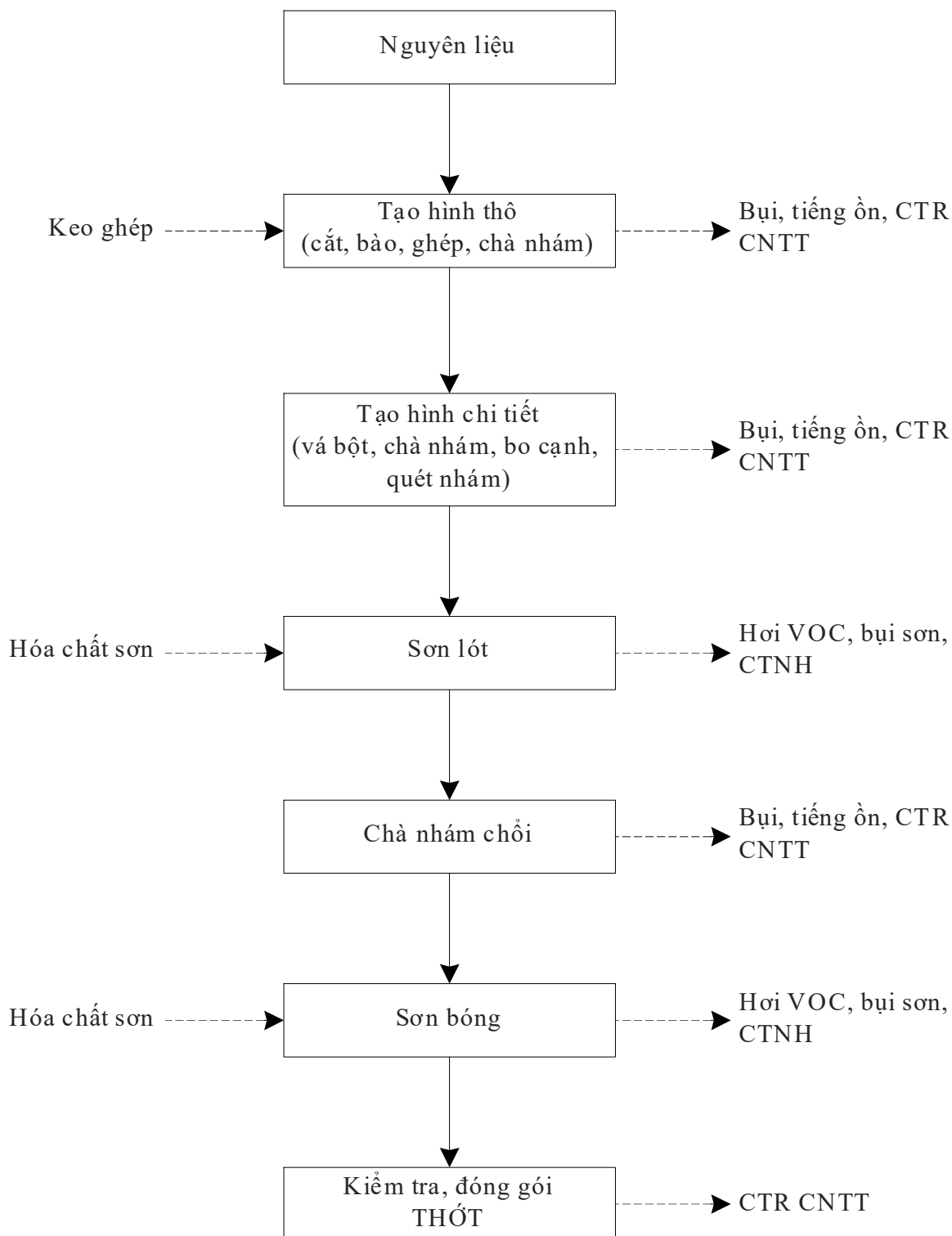
Tuy nhiên, căn cứ vào tình hình sản xuất thực tế, nhà máy hiện tại **đang sản xuất chính là ngành nghề** sản xuất các mặt hàng gia dụng, đồ chơi bằng gỗ (chủ yếu là đồ dùng nhà bếp) và **chưa triển khai hoạt động** đối với mặt hàng gia dụng, đồ chơi bằng nhựa, kim loại.

Như vậy hồ sơ xin cấp giấy phép môi trường lần này Công ty chỉ xin cho hạng mục sản xuất các mặt hàng gia dụng, đồ chơi bằng gỗ.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của cơ sở:

Hiện tại, chủ đầu tư đang thực hiện sản xuất 2 loại sản phẩm chính là Thớt và Tô gỗ. Quy trình sản xuất 2 loại sản phẩm trên được thể hiện trong mục bên dưới, cụ thể

3.2.1 Quy trình sản xuất Thớt



Hình 2 Quy trình sản xuất Thớt

❖ Thuyết minh quy trình sản xuất Thớt

Bước 1) Tạo hình thô: Nguyên liệu gỗ được thu mua về tùy theo quy cách của từng loại sản phẩm mà được cắt theo các kích thước khác nhau. Các loại gỗ phù hợp và đảm bảo chất lượng sẽ được đưa qua công đoạn tạo hình thô. Trong công đoạn tạo hình thô, các thanh

gỗ đảm bảo chất lượng được trải qua các công đoạn cắt, bào gỗ, ghép để tạo hình thô trước khi đưa vào công đoạn chà nhám thùng.

Bước 2) Tạo hình chi tiết: Tùy theo từng loại kiểu dáng sản phẩm mà các tấm gỗ sau đó sẽ trải qua các công đoạn tạo hình chi tiết như bo cạnh, khoan lỗ, tạo rãnh,... Sau đó, thót sẽ được qua khâu trám bột để trám các lỗ nhỏ trên bề mặt, tiếp đến là khâu chà nhám thùng bằng máy để bề mặt thót được láng mịn hơn.

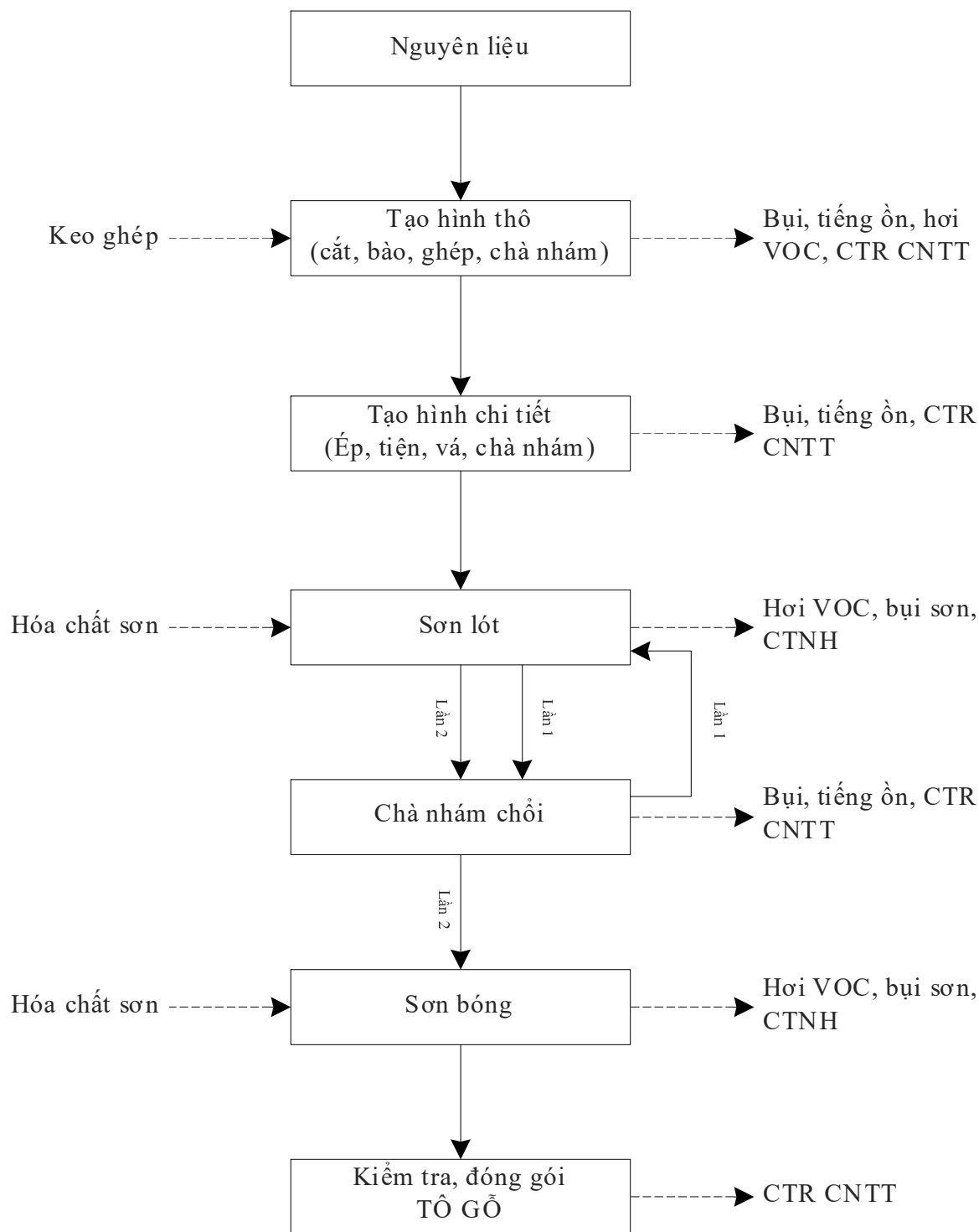
Bước 3) Sơn lót: Sơn lót cho sản phẩm và để khô

Bước 4) Chà nhám chổi: Chàm nhám để làm mịn bề mặt sản phẩm

Bước 5) Sơn bóng: Để tạo lớp bảo vệ và tăng tính thẩm mỹ cho sản phẩm.

Bước 6) Kiểm tra, đóng gói sản phẩm: Kiểm tra đóng gói sản phẩm.

3.2.2 Quy trình sản xuất Tô gỗ



Hình 3 Quy trình sản xuất Tô gỗ

❖ Thuyết minh quy trình sản xuất Tô gỗ

Bước 1) Tạo hình thô: Nguyên liệu gỗ được thu mua về tùy theo quy cách của từng loại sản phẩm mà được cắt theo các kích thước khác nhau. Các loại gỗ phù hợp và đảm bảo chất lượng sẽ được đưa qua công đoạn tạo hình thô. Trong công đoạn tạo hình thô, các thanh

gỗ đảm bảo chất lượng được trải qua các công đoạn cắt, bào gỗ, ghép để tạo hình thô trước khi đưa vào công đoạn chà nhám thùng.

Bước 2) Tạo hình chi tiết: Tùy theo từng loại kiểu dáng sản phẩm mà các tấm gỗ sau đó sẽ trải qua các công đoạn tạo hình chi tiết như tiện, ép tô, vá bột,... Sau đó, tô gỗ sẽ được qua khâu trám bột để trám các lỗ nhỏ trên bề mặt, tiếp đến là khâu chà nhám thùng bằng máy để bề mặt thớt được láng mịn hơn.

Bước 3) Sơn lót: Sơn lót cho sản phẩm và để khô

Bước 4) Chà nhám chổi: Chà nhám để làm mịn bề mặt sản phẩm

**Khác so với quy trình sản xuất thớt, việc sơn lót, chà nhám sẽ được thực hiện 2 lần trước khi chuyển sang công đoạn sơn bóng.*

Bước 5) Sơn bóng: Để tạo lớp bảo vệ và tăng tính thẩm mỹ cho sản phẩm.

Bước 6) Kiểm tra, đóng gói sản phẩm: Kiểm tra đóng gói sản phẩm.

3.3. Sản phẩm cơ sở

Tổng quát các sản phẩm được sản xuất trong cơ sở tóm tắt trong Bảng 2, các sản phẩm sản xuất được thể hiện tại Hình 4.

Bảng 2 Công suất sản xuất các sản phẩm

TT	Tên sản phẩm	Số lượng theo BĐK đạt TCMT (cái/năm)	Khối lượng theo BĐK đạt TCMT (tấn/năm)	Khối lượng hiện nay (tấn/năm)
1	Bàn ghế	36.500	-	-
2	Bán thành phẩm (chân bàn, trụ bàn, mặt ghế, ...)	71.000	-	-
3	Đồ dùng nhà bếp (tô, thớt,...)	133.000	-	1.452
4	Đồ chơi	11.200	-	-
5	Hàng gia dụng khác (kệ sách, kệ giày, kệ đựng tập nhạc,...)	32.800	-	-
A. Tổng mặt hàng gia dụng bằng gỗ		284.500	2.400	1.452
6	Mặt hàng gia dụng, đồ chơi bằng nhựa	-	20	0
7	Mặt hàng gia dụng, đồ chơi bằng kim loại	-	30	0
TỔNG CỘNG		284.500	2.450	1.452

(Nguồn: CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU CHI NHÁNH 2)



Hình 4 Sản phẩm tại cơ sở

4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ

4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu/hóa chất

Hiện tại, công ty chỉ sản xuất các sản phẩm từ gỗ như tô, chén, thớt,... nên các nguyên liệu chủ yếu là gỗ để sản xuất sản phẩm, hóa chất kết dính như keo và hóa chất để sơn chủ yếu là sơn lót trắng, sơn bóng. Ngoài ra, công ty cũng sử dụng các hóa chất khác như PAC, Clorine để xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất từ hoạt động sơn các sản phẩm gỗ. Các hóa chất sử dụng trong cơ sở được thống kê tại Bảng bên dưới.

Bảng 3 Hóa chất phục vụ sản xuất

TT	Tên hóa chất	Lượng dùng hiện tại	Lượng dùng tối đa	Đơn vị tính (theo năm)	Mục đích sử dụng	Nguồn cung cấp
1	Keo KR-560		28	Tấn	Ghép gỗ	Việt Nam

TT	Tên hóa chất	Lượng dùng hiện tại	Lượng dùng tối đa	Đơn vị tính (theo năm)	Mục đích sử dụng	Nguồn cung cấp
2	Sơn lót trắng SB201		15	Tấn	Sơn lót	Việt Nam
3	Sơn bóng P4		10	Tấn	Sơn bóng	Việt Nam
4	PAC	240	300	Kg	Xử lý nước thải	Việt Nam
5	Polymer	8	10	Kg	Xử lý nước thải	Việt Nam
6	Clorine	12	20	Kg	Xử lý nước thải	Việt Nam

(Nguồn: CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU CHI NHÁNH 2)

Do sử dụng nhiều hóa chất nên chúng tôi chỉ trình bày một số loại hóa chất được sử dụng nhiều, có tính độc, dễ bay hơi trong quá trình sản xuất. Theo Phiếu an toàn hóa chất (MSDS), thành phần và tính chất của các loại hóa chất được thể hiện tại Bảng bên dưới:

Bảng 4 Thành phần và tính chất của các hóa chất sử dụng

TT	Nguyên liệu, hóa chất	Tên thương mại	Thành phần, công thức hóa học	Độc tính
1	Keo KR-560	KYYOBOND KR-560	Công thức hóa học: - Styrene/Butadiene copolymer (10-30%) - Poly-(Vinyl alcohol) (3-10%) - CaCO ₃ (15-30%) - H ₂ O (30-70%) Hỗn hợp, dạng lỏng, màu trắng sữa	Không uống hoặc nuốt. Sử dụng trong môi trường thoáng khí. Trang bị bảo hộ khi thao tác để tránh tiếp xúc với mắt và da. Tránh tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng mặt trời. Siết chặt nắp khi không sử dụng để tránh tạo màng tại bề mặt chất lỏng.
2	Sơn lót trắng SB201	Sơn lót trắng SB201	Công thức hóa học: - Nhựa Alkyd - N-butyl axetat - Nitrocellulose - Bột Talc - Bột màu - Phụ gia Hỗn hợp, dạng lỏng, màu trắng sữa	Không uống hoặc nuốt. Sử dụng trong môi trường thoáng khí. Trang bị bảo hộ khi thao tác để tránh tiếp xúc với mắt và da. Tránh tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng mặt trời. Siết chặt nắp khi không sử dụng để tránh tạo màng tại bề mặt chất lỏng.
3	Sơn bóng P4	Sơn bóng P4	Công thức hóa học: - N-butyl axetat - Phụ gia khác Hỗn hợp, chất lỏng, không mùi, không vị	Tránh xa nguồn nhiệt và lửa. Tiếp đất tất cả các vật chứa. Không uống hoặc nuốt. Sử dụng trong môi trường thoáng khí. Trang bị bảo hộ khi thao tác để tránh tiếp xúc với mắt và da. LD50: 10.768 mg/kg (Chuột) LD50: 17.601 mg/kg (Chuột – Da) LC50: 2000mg/4h (Chuột)
4	PAC	PAC	Công thức hóa học: - [Al ₂ (OH) _n Cl _{6-n}] _m 31% Dạng bột màu vàng hoặc màu trắng	- Tránh tiếp xúc trực tiếp với da và mắt, tiếp xúc phải có trang bị bảo vệ cá nhân (kính che mắt, khẩu trang lọc bụi hoá chất, găng tay, quần áo bảo hộ, giày, ủng ...). - Tuân thủ theo quy trình lấy mẫu. Thông gió, hút bụi khi thao tác với hóa chất. Tránh xa chất xung khắc: kim loại, chất hữu cơ, nitrate, chlorate và carbide. Không được phân loại là chất gây ung thư theo OSHA, ACGIH.
5	Clorine	Calcium Hypochlorite	Công thức hóa học: - Ca(OCl) ₂ 70% Dạng hạt nhỏ, màu trắng hoặc xám nhẹ, mùi clo.	Tránh hít phải hay tiếp xúc với chất này. Chỉ sử dụng ở những nơi thông gió tốt. Rửa sạch hoàn toàn sau khi xử lý. Phải được cất chứa trong khu vực thông gió tốt, tránh xa ánh sáng mặt trời, các nguồn gây cháy và các nguồn nhiệt khác. LD50: 850 mg/kg (Chuột – Miệng) - Không được phân loại là chất gây ung thư theo OSHA, ACGIH. - Không gây độc tính sinh sản. - Không gây biến đổi gen

TT	Nguyên liệu, hóa chất	Tên thương mại	Thành phần, công thức hóa học	Độc tính
6	Polymer	Polymer	Thành phần hóa học - Polymer Tính chất vật lý - Chất rắn, màu trắng, tan trong nước	Tránh hít phải hay tiếp xúc với chất này. Tránh sự hình thành bụi, không hít bụi, rửa tay trước khi giải lao và cuối ngày làm việc. Giữ ở nơi mát mẻ, khô ráo. Theo ACGIH không có đột biến gen, không gây ung thư, không ảnh hưởng khả năng sinh sản. - LC50 Cá/96 giờ > 100 mg/l - LC50Bobo/48 giờ > 100 mg/l - IC/SC/72 giờ Tảo > 100 mg/l

(Nguồn: CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU CHI NHÁNH 2)

4.2. Nhu cầu sử dụng điện và nhiên liệu khác

Công ty sử dụng Hệ thống cung cấp điện của Điện lực Bình Dương – Điện lực Bến Cát đã được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh và dẫn đến cơ sở sản xuất. Lượng điện năng sử dụng được tổng hợp cụ thể và thể hiện trong Bảng bên dưới và chủ yếu sử dụng cho các hoạt động bao gồm:

- Điện cho sản xuất
- Điện chiếu sáng
- Điện hoạt động văn phòng
- Các mục đích khác

Ngoài ra, công ty cũng sử dụng một số loại nhiên liệu khác như dầu, nhớt để bôi trơn, vận hành máy móc thiết bị trong công ty.

Bảng 5 Nhu cầu nhiên liệu cho cơ sở

STT	TÊN NHIÊN LIỆU	ĐƠN VỊ	LƯỢNG DÙNG HIỆN TẠI	LƯỢNG DÙNG TỐI ĐA
01	Nhớt	lít/năm	30	50
02	Dầu thủy lực	lít/năm	360	600
03	Dầu máy nén khí	lít/năm	360	600
04	Điện	kWh/năm	800.000	930.000

(Nguồn: CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU CHI NHÁNH 2)

Ghi chú:

- Nhớt sử dụng trong cơ sở chủ yếu để bôi trơn máy móc thiết bị trong nhà xưởng
- Dầu thủy lực và dầu máy nén khí dùng để vận hành máy móc thiết bị sản xuất trong nhà xưởng

4.3. Nhu cầu sử dụng nước

- *Mục đích sử dụng nước:* Nước cấp chủ yếu sử dụng cho quá trình sản xuất, sinh hoạt, tưới cây và rửa đường.

- *Nguồn cấp:* Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương.

Căn cứ vào công suất hoạt động thực tế hiện nay cho thấy nhu cầu sử dụng nước của Công ty như sau:

Bảng 6 Bảng nhu cầu sử dụng nước của toàn dự án

STT	Mục đích sử dụng	Nhu cầu sử dụng (m ³ /ngày)	
		Bản đăng ký đạt TCMT	Hiện tại
1	Nước cấp sinh hoạt	10,70	9,00
2	Nước cấp hệ thống hấp thụ bụi sơn	0,66	0,27
3	Nước cấp lò hơi	5,00	0
4	Nước cấp ngâm tẩm gỗ	0,50	0
5	Nước rửa đường	1,9	1,10
6	Nước tưới cây	7,53	7,53
Tổng cộng		26,29	17,9

4.3.1 Nước cấp sinh hoạt

Căn cứ theo TCXDVN 33:2006: Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế thì tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt trong cơ sở sản xuất công nghiệp tính cho 1 người trong 1 ca (8 giờ) là 45 lít/người/ca (*Nhà máy chỉ có 1 ca làm việc trong ngày, dùng suất ăn công nghiệp và không nấu ăn tại nhà máy*). Với tổng số lượng công nhân viên tối đa trong cơ sở là 200 người thì lượng nước thải sinh hoạt của công nhân viên phát sinh dự kiến sẽ vào khoảng 45 (lít/người/ca) x 200 (người) = 9.000 (lít/ngày) $\approx$ 9 (m³/ngày).

4.3.2 Nước cấp hệ thống hấp thụ bụi sơn

Theo quy trình công nghệ trước đây, sau khi màng sơn được vớt ra ngoài, nước được sử dụng tuần hoàn và định kỳ thải bỏ với lưu lượng 2 m³/03 ngày $\approx$ 0,66 m³/ngày

Theo quy trình sản xuất hiện tại, nước được chứa trong 2 bể chứa với thể tích 3,5 m³/bể, thời gian vệ sinh 1 tháng/lần. Do đó, tổng lượng nước cấp là 3,5 m³/bể/tháng x 2 bể $\approx$ 7 m³/tháng = 0,27 m³/ngày.

4.3.3 Nước cấp lò hơi

Theo công nghệ sản xuất trước đây, nước cấp cho lò hơi công suất 1,2 tấn/h ước tính khoảng 5 m³/ngày. Tuy nhiên theo quy trình sản xuất mới hiện nay, công ty không sử dụng lò hơi nên lượng nước cấp cho lò hơi là 0 m³/ngày.

4.3.4 Nước cấp ngâm tẩm gỗ

Theo quy trình sản xuất trước đây, công ty sử dụng bồn kín, V = 7 m³ để ngâm tẩm gỗ, định kỳ thải bỏ 2 lần/tháng. Vì vậy, lượng nước cấp cho hoạt động ngâm tẩm gỗ là 14 m³/tháng $\approx$ 0,5 m³/ngày. Hiện nay, công ty không sử dụng công nghệ ngâm tẩm gỗ nữa mà chỉ nhập gỗ về để tạo hình sản phẩm nên không cần cấp nước cho công đoạn này.

4.3.5 Nước cấp cho mục đích khác

a) Nước cấp rửa đường:

Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, tại khoản 2.10.2 quy định chỉ tiêu cấp nước rửa đường là 0,4 lít/m²/ngày. Vậy tổng lượng nước sử dụng để rửa đường là 2.743,3 (m²) x 0,4 (lít/m²/ngày) = 1.097,32 (lít/ngày) $\approx$ 1,1 (m³/ngày).

b) Nước cấp tưới cây xanh, thảm cỏ:

Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, tại khoản 2.10.2 quy định chỉ tiêu cấp nước tưới vườn hoa, công viên là 3 lít/m²/ngày. Vậy tổng lượng nước sử dụng để tưới cây là 2509 (m²) x 3 (lít/m²/ngày) = 7.527 (lít/ngày) ≈ 7,53 (m³/ngày).

Qua đó, tổng lượng nước sử dụng cho toàn được án được ước tính ở Bảng 7 Bảng cân bằng sử dụng nước của toàn nhà máy sau:

Bảng 7 Bảng cân bằng sử dụng nước của toàn nhà máy

STT	Mục đích sử dụng	Nhu cầu sử dụng nước tối đa (m ³ /ngày)	Lưu lượng hao hụt (m ³ /ngày)	Lưu lượng thải tối đa (m ³ /ngày)
1	Nước cấp sinh hoạt	9,00	0	9,00
2	Nước cấp hệ thống hấp thụ bụi sơn	0,27	0	0,27
3	Nước cấp lò hơi	0	0	0
4	Nước cấp ngâm tẩm gỗ	0	0	0
5	Nước rửa đường	1,90	1,1	0
6	Nước tưới cây	7,53	7,53	0
Tổng cộng		18,7	8,63	9,27

(Nguồn: CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU CHI NHÁNH 2)

5. ĐỐI VỚI CƠ SỞ CÓ SỬ DỤNG PHÉ LIỆU NHẬP KHẨU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT

Cơ sở đang hoạt động không sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.

6. THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ

6.1. Thông tin về tình hình đầu tư các công trình sản xuất tính đến thời điểm xin cấp Giấy phép môi trường

Công ty TNHH Công nghiệp Dững Trụ hoạt động từ năm 2004 và đã thực hiện theo Bản Cam kết BVMT (được thẩm định bởi Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Bình Dương). Công ty hoạt động sản xuất:

- Mặt hàng gia dụng bằng gỗ, công suất 2.400 tấn/năm
- Mặt hàng gia dụng, đồ chơi bằng nhựa, công suất 20 tấn/năm
- Mặt hàng gia dụng, đồ chơi bằng kim loại, công suất 30 tấn/năm

Đến ngày 08/08/2017, Công ty TNHH Công nghiệp Dững Trụ sáp nhập với Công ty TNHH Định Dậu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV, mã số doanh nghiệp: 3700 421 552, cấp lần đầu ngày 28/05/2002, cấp thay đổi lần thứ 9 ngày 08/08/2017. Hiện tại, công ty chỉ sản xuất các mặt hàng gia dụng bằng gỗ, CHƯA sản xuất mặt hàng gia dụng bằng nhựa và kim loại.

6.2. Hiện trạng công trình tại nhà máy

Công ty TNHH Định Dậu được cấp các giấy tờ về đất đai, xây dựng như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 874/HĐ.ĐĐ ngày 22/10/2001 giữa Sở Địa chính Bình Dương và Công ty TNHH Công nghiệp Dững Trụ
- Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 3753/PLHĐ.ĐĐ-STNMT ngày 20/09/2016 giữa UBND tỉnh Bình Dương và Công ty TNHH Công nghiệp Dững Trụ

- Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 4926/PLHĐ.TDD3-STNMT ngày 14/11/2023 giữa UBND tỉnh Bình Dương và Công ty TNHH Định Dậu

- Giấy phép xây dựng số 1007/GPXD ngày 15/04/2020 của UBND thị xã Bến Cát

- Giấy phép điều chỉnh số 937/ĐCGP ngày 17/05/2022 của UBND thị xã Bến Cát

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số GCN: CL 846110, số vào sổ cấp GCN: CT18942 ngày 09/12/2018 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương

Bảng 8 Hạng mục các công trình hiện hữu tại Nhà máy

STT	Hạng mục	Diện tích đất (m ²)		Tỷ lệ (%)	Ghi chú
		Cam kết BVMT	Hiện hữu		
1	Nhà văn phòng	217,6	217,6	1,77%	2 tầng
2	Nhà kho	346	346	2,82%	-
3	Nhà sơ chế gỗ	1.365	1365	11,11%	-
4	Nhà kho gỗ xẻ	630	630	5,13%	-
5	Xưởng tinh chế gỗ	964	964	7,85%	-
6	Xưởng sơ chế gỗ	1.433	1433	11,66%	-
7	Nhà kho	0	2078	16,91%	-
8	Đường nội bộ	4.821,3	2.743,3	22,33%	-
9	Cây xanh	2.509	2.509	20,42%	-
Tổng cộng		12.285,9	12.285,9	100%	

6.3. Máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất

Danh mục máy móc thiết bị chính dùng cho sản xuất thể hiện trong Bảng 9. Hình ảnh một số máy móc được bố trí theo các phòng và trình bày theo thứ tự từ Hình 5 đến Hình 6. Công ty không mua sắm thêm máy móc mới mà chỉ tận dụng các máy móc cũ để tiếp tục sản xuất.

Bảng 9 Danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất

TT	Tên thiết bị, máy móc	Số lượng		Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Tình trạng (%)
		BĐK đặt TCMT	Hiện nay			
1	Máy ép cao tầng	-	1	- Model: CCPB-58BPZL-CM - Thông số: 20Hp – 380V - DxR: 1m x 2,4m	VN	80
2	Máy bào	05	2	Máy bào 2 mặt - Model: OCR-610 - Thông số: 35Hp – 380V - DxR: 1m x 2,4m	VN	80
			2	Máy bào 4 mặt - Model: QMP4018AT, QMB4012DT - Thông số: 10Hp – 380V - DxR: 1,8m x 3m	VN	80
3	Máy cắt	-	2	Máy cắt cạnh - Model: RS-466 - Thông số: 10Hp – 380V - DxR: 1,5m x 2,2m	VN	80
			1	Máy cắt cạnh 2 đầu tự động - Thông số: 4Hp – 380V - DxR: 2m x 2m	VN	80
4	Máy tiện	-	36	- Thông số: 2Hp – 380V - DxR: 2,2m x 1,2m	VN	80
5	Máy định hình	01	04	Máy định hình thớt	VN	80

TT	Tên thiết bị, máy móc	Số lượng		Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Tình trạng (%)
		BĐK đặt TCMT	Hiện nay			
				- Model: SY-36 - Thông số: 10Hp – 380V - DxR: 1,5m x 1,4m		
6			28	Máy định hình - Model: HH2-18 - Thông số: 10Hp – 380V - DxR: 0,8m x 1,2m	VN	80
7	Máy mài dao	03	0	Mài dao, lưỡi cưa	VN	80
8	Máy hơi	03	03	Model: - SCD-370JCD, LW-100PM, SPM-75-8 - Công suất: 1 máy 50HP, 2 máy 100 HP	VN	80
9	Máy chà nhám	19	02	Máy nhám chổi: - Model: MCS1300-P2A2C4Q1 - Thông số: 10Hp – 380V - DxR: 1,8m x 2,4m	VN	100
10			02	Máy nhám cạnh: - Thông số: 8Hp – 380V - DxR: 1,4m x 2,2m	VN	80
11			16	Máy chà nhám thủ công - Thông số: 2Hp – 380V - DxR: 1,5m x 2,2m	VN	80
12			04	Máy chà nhám keo - Thông số: 1HP -380V - DxR = 0,5m x 0,5m	VN	80
13			01	Máy quét chổi - Model: SM500 - Thông số: 6Hp – 380V - DxR = 1,3m x 1,5m	VN	80
14			02	Máy nhám băng - Model: Q143, SY-208 - Thông số: 3Hp – 380V - DxR = 2,2m x 0,8m	VN	80
15			6	Máy nhám thùng - Model: OCD-290-83 - Thông số: 45HP – 380V DxR = 1,8m x 2,2m	VN	80
16	Máy rút màng co	-	02	- Model: SA-318PEL - Thông số: 3Hp – 380V - DxR = 1,2m x 4m	VN	80
17	Máy thẩm gỗ	05	0		VN	80
18	Máy tubi 01 trục	03	4	Máy tubi - Thông số: 12Hp – 380V - DxR = 1,4m x 2,2m	VN	80
19	Máy tubi 02 trục	01				
20	Máy cưa	15	3	Máy cắt gỗ - Thông số: 12Hp – 380V - DxR = 1,4m x 2,2m	VN	80
			1	Mát lạnh - Thông số: 10Hp – 380V - DxR = 1,6m x 2m		
21	Máy khoan	05	8	- Model: JCD-20 - Thông số: 2Hp – 380V - DxR = 0,6m x 0,8m	VN	80
22	Máy thẩm gỗ bằng tay	05	0		VN	80
23	Lò thẩm gỗ chân không	01	0		VN	80
24	Máy đẩy gỗ tự động	02	0		VN	80
25	Máy đóng kiện	01	0		VN	80
26	Máy hút bụi	01	0		VN	80

TT	Tên thiết bị, máy móc	Số lượng		Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Tình trạng (%)
		BĐK đạt TCMT	Hiện nay			
27	Máy tạo rãnh cao tốc	01	0		VN	80
28	Máy lắc mòng	0	2	- Model: Y0M-120 - Thông số: 4Hp – 380V - DxR = 0,9m x 1,5m	VN	80
29	Máy lộng	0	2	- Model: - - Thông số: 2Hp – 380V - DxR = 1m x 1,4m	VN	80
30	Máy CNC	0	3	1. Model: FS-S80 - Thông số: 2Hp – 380V - DxR = 0,6m x 0,9m 2. Model: EC-SC2-1200 - Thông số: 15Hp – 380V - DxR = 1,6m x 2,4m	VN	80
31	Máy Router	0	3	- Model: YL-750 - Thông số: 2Hp – 380V DxR = 0,8m x 1,2 m	VN	80
32	Máy khắc laser	0	1	- Model XK-30DF - Công suất: 220V, 1 pha - DxR = 0,8m x 2,2m	VN	80
33	Bồn sơn	0	2	- Công suất: 6 HP, 3 pha, 380V - DxR: 1,3m x 1,5m	VN	80
34	Máy sấy hơi	-	01	- Model VMH-100HA - Công suất: 5 HP, 3 pha, 380V - DxR: 1,6m x 0,8m	VN	80

(Nguồn: CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẠU CHI NHÁNH 2)



Hình 5 Máy nhám chổi (Bên trái) và Máy khắc laser (Bên phải)



Hình 6 Khu vực phun sơn (Bên trái) và nhà kho chứa gỗ (Bên phải)

6.4. Tổ chức quản lý và thực hiện cơ sở

CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU CHI NHÁNH 2 phải quản lý, chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động kinh doanh, cũng như công tác bảo vệ môi trường nơi thực hiện sản xuất.

Trong giai đoạn sản xuất tối đa của nhà máy:

- Tổng số lượng công, nhân viên của nhà máy là 200 người
- Số ca làm việc/ngày là 1 ca, mỗi ca 8 tiếng
- Tổng số ngày làm việc trong năm là 278 ngày

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG (NẾU CÓ)

CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU CHI NHÁNH 2 nằm tại Số 03A Ấp An Thành, phường An Tây, Thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương sản xuất gia công các mặt hàng gia dụng, đồ chơi bằng gỗ, kim loại, nhựa; sản xuất chi tiết đồ gỗ gia dụng các loại và đã được cấp các thủ tục pháp lý cụ thể:

- Giấy phép đầu tư số 100/GP-BD ngày 31/10/2000 của UBND tỉnh Bình Dương.
 - Giấy phép đầu tư điều chỉnh số 100/GPĐC1-BD ngày 24/02/2003 của UBND tỉnh Bình Dương về việc bổ sung mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là “Sản xuất gia công các mặt hàng gia dụng, đồ chơi bằng gỗ, kim loại, nhựa; sản xuất chi tiết đồ gỗ gia dụng các loại”.
 - Phiếu xác nhận số 747/PXN-TNMT ngày 16/06/2004 của Sở Tài nguyên và Môi trường về Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường
 - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh: 3700 421 552-004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu: 03/08/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 1: 08/08/2017.
 - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3700 421 552 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu: 28/05/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 9: 08/08/2017 (Sáp nhập Công ty TNHH Công nghiệp Dũng Trụ, MSDN: 3700 356 198).
 - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 846110 ngày 22/01/2018 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương
- Theo *Quyết định 22/2023/QĐ-UBND ngày 06/07/2023 của UBND tỉnh Bình Dương*:
- Địa điểm thực hiện dự án nằm trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt (thuộc Thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương *theo điểm a khoản 1 Điều 3 Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương – đính kèm Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06/07/2023 của UBND tỉnh Bình Dương*).
 - Cơ sở kinh doanh **không** thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ ô nhiễm môi trường theo Phụ lục II, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ nên phù hợp với yêu cầu về bảo vệ môi trường (*Theo Điều 4, Điều 5 theo Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương – đính kèm Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06/07/2023 của UBND tỉnh Bình Dương*)
 - Cơ sở kinh doanh đang xử lý nước thải về Cột A, QCVN 40:2011/BTNMT ($K_q = 0,6$ và $K_f = 1,2$) và cho tự thấm tại hầm tự thấm trong khuôn viên công ty do hạ tầng thu gom, thoát nước thải ở địa phương chưa được đầu tư đến cơ sở. Về sau, khi hạ tầng hệ thống thu gom, thoát nước thải được đầu tư, cơ sở kinh doanh đảm bảo thực hiện đầu nối nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - Cơ sở được cấp Giấy phép đầu tư số 100/GP-BD ngày 31/10/2000 của UBND tỉnh Bình Dương và Giấy phép đầu tư điều chỉnh số 100/GPĐC1-BD ngày 24/02/2003 của UBND tỉnh Bình Dương về việc bổ sung mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là “Sản xuất

gia công các mặt hàng gia dụng, đồ chơi bằng gỗ, kim loại, nhựa; sản xuất chi tiết đồ gỗ gia dụng các loại”.

=> Vì vậy, việc đầu tư xây dựng CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU CHI NHÁNH 2 là phù hợp với ngành nghề đầu tư cũng như phù hợp với Quy hoạch phân vùng bảo vệ môi trường theo Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06/07/2023 của UBND tỉnh Bình Dương.

2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG (NẾU CÓ)

2.1. Sự phù hợp của cơ sở đối với hệ thống thoát nước mưa của khu vực

Nước mưa chảy tràn trên đường nội bộ được thu gom bằng ống thoát D500mm được đặt dọc theo đường nội bộ. Toàn bộ đường thoát nước mưa được xây dựng bằng bê tông cốt thép, đặt nắp đan bên trong, đặt âm dọc theo đường đi nội bộ của công ty. Trên đường thoát nước mưa có bố trí các hố ga để lắng cặn, sau đó chảy theo địa hình tự nhiên về phía Tây Nam của khu đất → Hàm tự thấm.

Hệ thống thu gom – thoát nước mưa của công ty đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện, tách riêng với hệ thống thu gom – thoát nước thải, đảm bảo quá trình tiêu thoát nước trên bề mặt nhà xưởng. Khu vực xung quanh cơ sở không có dấu hiệu ngập úng vào mùa mưa, mương thoát nước chung đủ khả năng tiếp nhận lưu lượng nước vào mùa mưa và có khả năng tiêu thoát nước tốt, đáp ứng được nhu cầu của công ty và khu vực.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với hệ thống thoát nước thải của khu vực

Nước thải phát sinh tại cơ sở chủ yếu là nước thải sinh hoạt của công nhân viên. Công ty TNHH Định Dậu – Chi nhánh 2 có tổng cộng 2 khu nhà vệ sinh gồm khu nhà văn phòng và khu vực nhà xưởng. Nước thải tại mỗi nhà vệ sinh chảy vào Hầm lắng → Hố thu gom → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất 20 m³/ngày tại nhà máy theo đường ống PVC D42mm.

Nước thải sản xuất phát sinh từ Hệ thống buồng phun sơn được bơm trực tiếp về Hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất 20 m³/ngày tại nhà máy theo đường ống PVC D42mm.

Nước thải sinh hoạt và sản xuất được dẫn về Hệ thống xử lý nước thải, công suất 20 m³/ngày sẽ được xử lý đạt Cột A, QCVN 40:2011/BTNMT (K_q = 0,6; K_f = 1,2). Do hạ tầng thu gom nước thải tại khu vực chưa được đầu tư xây dựng nên nước thải của công ty được dẫn về hầm tự thấm đặt tại công ty. Với lưu lượng thải nhỏ và xử lý đạt quy chuẩn như trên thì nước thải của công ty gần như không gây ảnh hưởng đến khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận.

2.3. Sự phù hợp của cơ sở đối với nguồn tiếp nhận khí thải

Quá trình hoạt động của công ty phát sinh hơi hữu cơ tại khu vực phun sơn của nhà máy và đã đầu tư hệ thống xử lý mùi sơn theo quy định, đảm bảo xử lý khí thải đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

2.4. Sự phù hợp của cơ sở đối với nguồn tiếp nhận chất thải rắn

Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, sản xuất thì công ty đã tự hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý đúng theo quy định.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1.1. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa

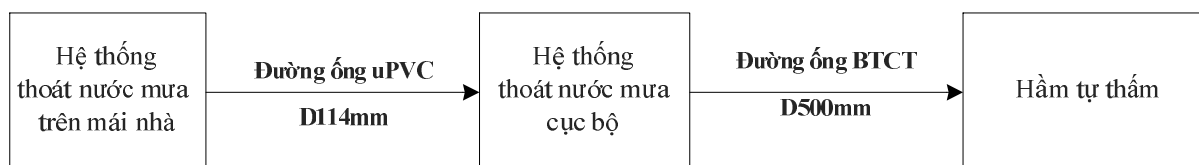
Hệ thống thoát nước mưa đã được xây dựng tách riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải, đảm bảo cho khả năng tiêu thoát nước mưa tại dự án.

- Nước mưa trên mái được thu gom bằng các máng xối, dẫn xuống các hố ga trên mặt đất bằng ống nhựa PVC D114mm

- Nước mưa chảy tràn trên mặt đất được thu gom thông qua hệ thống mương BTCT D500mm thu gom xung quanh nhà kho, đường nội bộ với khoảng 4 hố ga kích thước 0,8m x 0,8m có độ dốc $i = 0,5 - 1\%$.

- Lượng nước mưa thu gom từ mái và chảy tràn trên mặt đất sẽ thoát theo hệ thống thoát nước và thoát về hầm tự thấm lắp đặt bên trong nhà xưởng.

Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa trong cơ sở được thể hiện bên dưới:



Hình 7 Sơ đồ thoát nước mưa tại nhà xưởng

Bảng 10 Thông số hệ thống thu gom nước mưa

TT	Loại	Thông số	Vị trí
1	Ống thoát nước mưa trên mái	Loại: uPVC Kích thước $\phi 114\text{mm}$	Tại vị trí các máng xối xung quanh mái nhà của nhà kho, nhà xưởng
2	Hệ thống thu gom thoát nước mưa quanh nhà xưởng	BTCT D500mm Chiều dài: 50m	Bố trí tại cuối nhà xưởng
3	Hố ga	$D \times R = 0,8\text{m} \times 0,8\text{m}$ Kết cấu: BTCT 4 hố thu gom	Bố trí xung quanh nhà kho, nhà xưởng

1.2. Hệ thống thu gom, thoát nước thải

1.2.1 Nguồn phát sinh

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân, sinh hoạt hằng ngày của công nhân viên. Lượng nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt của 200 cán bộ trong nhà xưởng là khoảng $9 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Do đó, tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là $9 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nước thải sản xuất chủ yếu từ hoạt động của hệ thống xử lý bụi sơn, nước thải được chứa trong 2 bể chứa với thể tích $3,5 \text{ m}^3/\text{bể}$, thời gian vệ sinh 1 tháng/lần. Do đó, tổng lượng nước thải sản xuất phát sinh là $3,5 \text{ m}^3/\text{bể}/\text{tháng} \times 2 \text{ bể} \approx 7 \text{ m}^3/\text{tháng} = 0,27 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

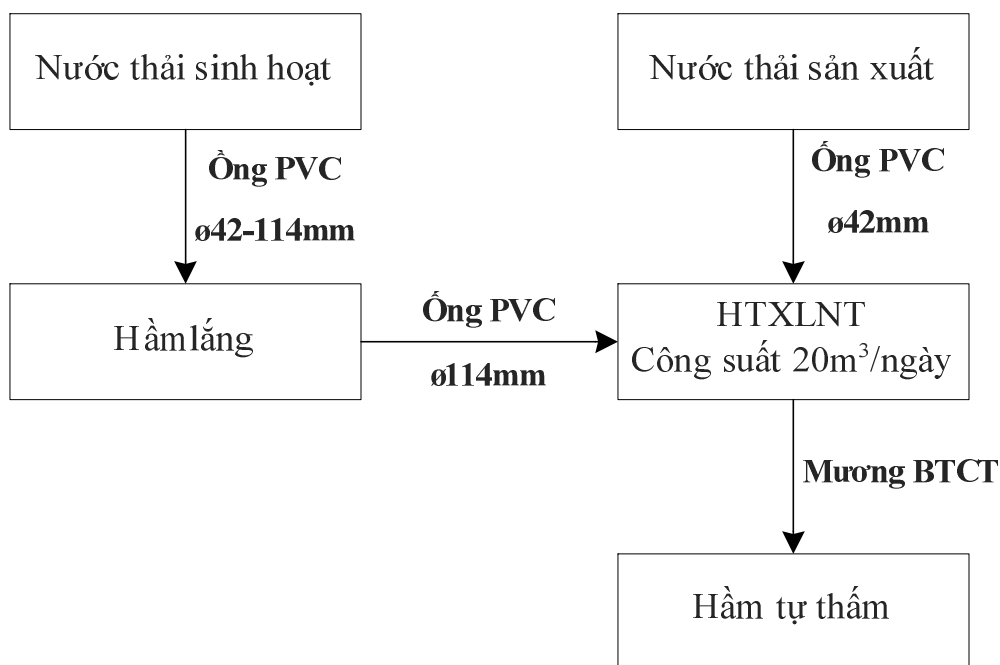
*So với Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường tháng 05/2004, quy trình sản xuất hiện tại của công ty **không** có công đoạn pha hóa chất ngâm tẩm gỗ và vận hành lò hơi để sấy gỗ nên không phát sinh nguồn nước thải sản xuất từ các công đoạn này.

1.2.2 Biện pháp thu gom, thoát nước thải

Nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh văn phòng, nhà xưởng được thu gom bằng ống uPVC D60-90mm và xử lý sơ bộ thông qua hầm tự hoại 3 ngăn trước khi được dẫn về HTXLNT của công ty bằng ống uPVC D114mm để xử lý.

Nước thải sản xuất từ hệ thống xử lý bụi sơn được bơm dẫn về HTXLNT thông qua đường ống PVC D42mm

Tại HTXLNT, nước thải được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, $K_q = 0,6$, $K_f = 1,2$ trước khi dẫn vào hầm tự thấm.



Hình 8 Mạng lưới thu gom, thoát nước thải tại nhà xưởng

Bảng 11 Bảng tóm tắt tuyến thu gom nước thải tại nhà máy

TT	Hạng mục	Thông số
1	Đường ống thu gom nước thải	Vật liệu: uPVC Kích thước: ø60mm, ø114mm Tổng chiều dài: 300m
2	Hố lắng	Số lượng: 12 cái Kích thước: ø0,9m x 5m Vật liệu: BTCT

1.3. Hệ thống xử lý nước thải

1.3.1 Hầm lắng

Nước thải sinh hoạt tại khu vực nhà văn phòng và nhà xưởng được thu gom bằng đường ống PVC ø60-90mm về 12 hầm lắng và tự chảy sang Hầm thu gom trước khi được bơm về HTXLNT, cụ thể thông số thiết kế được thể hiện trong bảng bên dưới.

Bảng 12 Số lượng và thông số thiết kế của bể tự hoại tại cơ sở

TT	Loại Bể	Số lượng	Thông số
1	Hầm lắng	10 cái	Vật liệu: Gạch, trát bê tông DxH= 0,9m x 5m
2	Bể thu gom	2 cái	Vật liệu: Gạch, trát bê tông DxH= 0,9m x 5m

Nguyên tắc hoạt động của bể là lắng cặn và phân hủy kỵ khí cặn lắng, cặn lắng được giữ lại trong bể 6 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật, các chất hữu cơ bị phân giải, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan.

Hầm lắng có chức năng tách cặn ra khỏi nước thải. Cặn lắng ở dưới đáy bể bị phân hủy yếm khí khi đầy bể, khoảng 6 tháng sử dụng, cặn này được hút ra theo hợp đồng với đơn vị có chức năng để đưa đi xử lý.

Nước thải sau đó tự chảy tràn sang Bể thu gom và dẫn về xử lý tại HTXLNT của công ty để xử lý.

1.3.2 Hệ thống xử lý nước thải

a) Nguồn, lưu lượng phát sinh

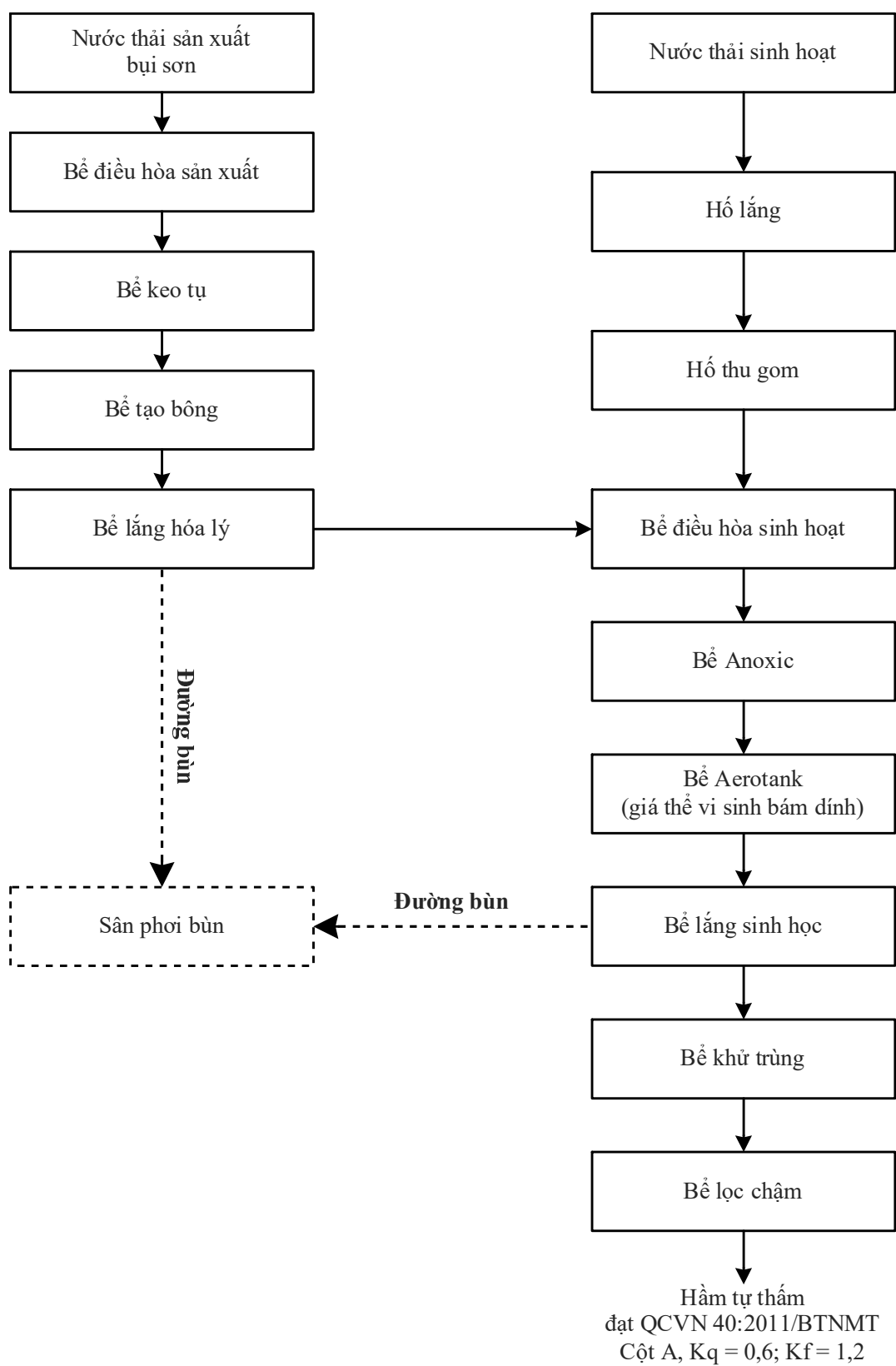
Lưu lượng nước thải chủ yếu gồm các loại nước thải và lưu lượng tương ứng như sau:

- Nước thải sinh hoạt: 9,00 m³/ngày,
- Nước thải sản xuất từ buồng phun sơn: 0,27 m³/ngày,
- Nước thải sản xuất từ lò hơi: 0,00 m³/ngày,
- Nước thải sản xuất từ ngâm tẩm gỗ: 0,00 m³/ngày,

So với Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường tháng 05/2004, quy trình sản xuất hiện tại của công ty **không có công đoạn pha hóa chất ngâm tẩm gỗ và vận hành lò hơi để sấy gỗ nên không phát sinh nguồn nước thải sản xuất từ các công đoạn này.*

b) Quy trình công nghệ xử lý nước thải

Quy trình xử lý nước thải sản xuất tại nhà máy được thể hiện như hình bên dưới



Hình 9 Quy trình xử lý nước thải sản xuất tại nhà xưởng

Thuyết minh quy trình xử lý như sau:

❖ **Nước thải sản xuất**

- **Bể điều hòa sản xuất:** Nước thải từ quá trình xử lý bụi sơn được bơm từ Hệ thống xử lý bụi sơn về Bể điều hòa sản xuất trong HTXLNT để điều hòa lưu lượng, các thành phần của nước thải (pH, SS, COD, BOD₅) tạo môi trường đồng nhất cho dòng thải trước khi được xử lý ở các bước tiếp theo.

- **Bể keo tụ:** Chất keo tụ được sử dụng mang điện tích dương (+) là PAC để tạo nên hệ keo mang điện tích dương. Dưới tác dụng của hệ thống cánh khuấy với tốc độ lớn được lắp đặt trong bể, các hóa chất được hòa trộn nhanh và đều vào trong nước thải. Hóa chất keo tụ và các chất ô nhiễm trong nước thải tiếp xúc, tương tác với nhau, hình thành các bông cặn nhỏ li ti trên khắp thể tích bể.

- **Bể tạo bông:** Hóa chất trợ keo tụ (Polymer -) được châm vào bể với liều lượng nhất định, phối hợp với hệ keo mang ion dương giúp cho quá trình lắng các bông bùn xảy ra nhanh hơn. Ngoài ra, dưới tác dụng của các motor cánh khuấy – tốc độ chậm, các bông cặn li ti từ bể phản ứng sẽ chuyển động, va chạm, dính kết và hình thành nên những bông cặn có kích thước và khối lượng lớn gấp nhiều lần các bông cặn ban đầu, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình lắng ở bể lắng tiếp theo.

- **Bể lắng sản xuất:** Nước thải tiếp tục tự chảy sang Bể lắng sản xuất vào ống thu bùn trung tâm. Tại đó, bùn thải lắng xuống đáy bể và được tuần hoàn về Hồ thu gom 2 thông qua máy bơm bùn lắp đặt tại đáy bể, nước thải sau lắng được thu ở bề mặt và tự chảy sang Bể điều hòa sinh học.

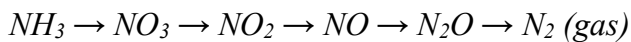
❖ Nước thải sinh hoạt

- **Tại Bể điều hòa sinh hoạt:** Nước thải được điều hòa lưu lượng, các thành phần của nước thải (COD, BOD₅, N, P) tạo môi trường đồng nhất cho dòng thải trước khi được xử lý ở các bước tiếp theo.

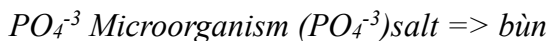
- **Tại Bể Anoxic:** Nước thải được đưa vào để trải qua quá trình xử lý thiếu khí bằng cách tham gia vào các phản ứng Nitrat hóa và Photpho. Tại đây, máy bơm khuấy trộn nước được hoạt động liên tục nhằm tạo sự ổn định cho môi trường thiếu khí, từ đó mà các vi sinh vật thiếu khí mới có thể sinh trưởng và phát triển tốt. Ngoài ra, bùn hồi lưu từ quá trình lắng sẽ được tuần hoàn về bể Anoxic nhằm bổ sung vi sinh liên tục cho quá trình hiếu khí.

Nguyên lý hoạt động bể Anoxic được mô tả cụ thể như sau:

Quá trình phản ứng Nitrat được mô tả bằng phương trình:



Còn dưới đây là phương trình mô tả quá trình phản ứng Photphorit:

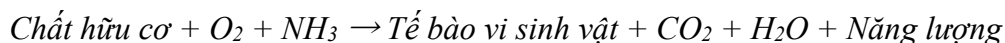


- **Tại Bể Aerotank:** Nước thải được bơm sang để tiếp tục quá trình xử lý hiếu khí. Tại đây, quá trình xử lý sinh học hiếu khí được thúc đẩy do Oxi được cung cấp thông qua các Đĩa thổi khí tinh và lượng vi sinh trong Bể cũng được tăng cường mạnh nhờ các giá thể vi sinh bám dính. Lượng giá thể này sẽ làm tăng lượng tiếp xúc giữa vi sinh và nước thải, từ đó tăng sinh khối giúp quá trình phân hủy sinh học trong nước thải diễn ra nhanh chóng và đạt hiệu quả xử lý cao hơn. Quá trình xử lý các chất hữu cơ trong Bể Aerotank được thể hiện qua các phương trình sau:

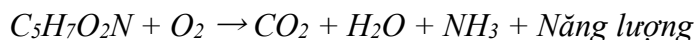
Quá trình oxy hóa và phân hủy Chất hữu cơ:



Quá trình tổng hợp tế bào mới:



Quá trình phân hủy nội sinh tế bào:



- **Bể lắng sinh học:** Sau khi trải qua quá trình xử lý sinh học tại bể Aerotank, nước thải tiếp tục tự chảy sang Bể lắng sinh học vào ống thu bùn trung tâm. Tại đó, bùn thải lắng xuống đáy bể và được tuần hoàn về Bể Anoxic thông qua máy bơm bùn tại đáy bể, nước thải sau lắng được thu ở bề mặt và tự chảy sang Bể trung gian.

- **Bể khử trùng:** Tại đây, hóa chất khử trùng chlorine được bơm vào nước thải để diệt các mầm vi khuẩn gây bệnh. Bể khử trùng có 2 vách ngăn để tăng thời gian lưu nước trước khi được bơm sang bể lọc chậm.

- **Bể lọc chậm:** Tại bể lọc chậm, nước thải được phân phối đều bằng hệ thống ống phân phối nước trước khi được lọc qua các lớp lọc như cát sạch, than hoạt tính, đá mi, sỏi nhỏ, sỏi lớn và chảy về nguồn tiếp nhận

c) Các hạng mục công trình HTXLNT

Các hạng mục công trình HTXLNT sản xuất được thông kê trong bảng bên dưới

Bảng 13 Các hạng mục trong HTXL Nước thải sản xuất

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Số lượng	Thông số, kết cấu
1	Bể thu gom sản xuất	BTGSX	2	Bê tông cốt thép, M250 DxRxC = 1,7m x 2,6m x 2,4m ≈ 10m ³
2	Bể keo tụ	KT03	1	Bê tông cốt thép, M250 DxRxC = 0,8m x 1,2m x 2,4m ≈ 2,3m ³
3	Bể tạo bông	KT04	1	Bê tông cốt thép, M250 DxRxC = 0,8m x 1,2m x 2,4m ≈ 2,3m ³
4	Bể lắng sản xuất	KT05	1	Bê tông cốt thép, M250 DxRxC = 1,7m x 1,6m x 2,4m ≈ 6,5m ³
5	Bể điều hòa	KT06	1	Bê tông cốt thép, M250 DxRxC = 1,0m x 1,5m x 3,0m ≈ 4,5m ³
6	Bể Anoxic	KT07	1	Bê tông cốt thép, M250 DxRxC = 0,8m x 1,2m x 2,4m ≈ 2,3m ³
7	Bể Aerotank	KT08	1	Bê tông cốt thép, M250 DxRxC = 3,0m x 2,0m x 3,0m ≈ 18m ³
8	Bể lắng sinh học	KT09	1	Bê tông cốt thép, M250 DxRxC = 2,0m x 2,0m x 3,0m ≈ 12m ³
9	Bể khử trùng	KT10	1	Bê tông cốt thép, M250 DxRxC = 2,0m x 1,0m x 3,0m ≈ 6m ³
10	Bể lọc chậm	KT11	1	Bê tông cốt thép, M250 DxRxC = 1,3m x 1,0m x 1,5m ≈ 1,5m ³



*Hình 10 Hệ thống xử lý nước thải
Cụm nước thải sản xuất (Bên trái) và Cụm nước thải sinh hoạt (Bên phải)*



*Hình 11 Hệ thống xử lý nước thải
Nhà điều hành (Bên trái) và Bể Anoxic (Bên phải)*

d) *Danh mục máy móc thiết bị của HTXL nước thải*

Danh mục máy móc thiết bị của HTXL nước thải như sau

Bảng 14 Danh mục máy móc, thiết bị của HTXL nước thải

TT	Hạng mục	Số lượng	Thông số, kết cấu
1	Bơm nhúng chìm	08	Vị trí: Bể thu gom, bể điều hòa, bể lắng sinh học, bể lắng sản xuất Loại: Bơm nhúng chìm Lưu lượng: $Q = 5-8 \text{ m}^3/\text{h}$ Cột áp: $H = 12 \text{ mH}$ Công suất: 1,0 Hp
2	Bơm lọc	01	Vị trí bể khử trùng Loại: Bơm trục ngang Lưu lượng: $Q = 5-10 \text{ m}^3/\text{h}$ Cột áp: $H = 8-10 \text{ mH}$ Công suất: 1,0 Hp
3	Motor khuấy	01	Loại: Máy cơ học Công suất: 90W Điện áp: 3 pha, 380V, 50Hz
4	Giá thể vi sinh	01	Dạng tổ ong Diện tích bề mặt: $180 \text{ m}^2/\text{m}^3$ Độ rỗng: 97% Vật liệu: PVC
5	Máy thổi khí	02	Lưu lượng: $0,5 - 1 \text{ m}^3/\text{phút}$ Cột áp: 6 mH Công suất: 2 Hp Điện áp: 3 pha 380V, 50Hz

Bảng 15 Hóa chất sử dụng cho HTXL nước thải sản xuất

TT	Tên hóa chất	Định mức sử dụng (g/m ³)	Khối lượng sử dụng (kg/năm)	Xuất xứ
1	PAC	0,05	300	Việt Nam
2	Polymer	0,002	10	Việt Nam
3	Clorine	0,003	20	Việt Nam

Định mức tiêu hao năng lượng:

Dựa theo máy móc, thiết bị sử dụng điện phục vụ cho HTXL nước thải thì ước tính định mức lượng điện tiêu hao để xử lý 1 m^3 nước thải khoảng $4,2 \text{ kWh/m}^3$.

Yêu cầu quy chuẩn nước thải đạt được sau xử lý:

Nước thải sau xử lý của Công ty phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, $K_q = 0,6$, $K_f = 1,2$ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

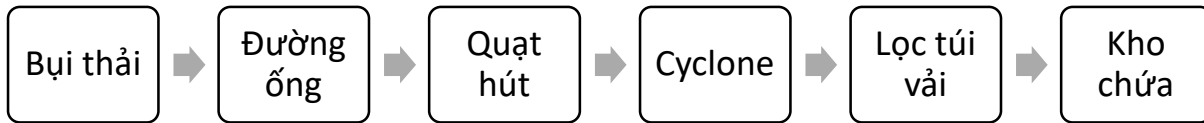
2.1.1 Hệ thống thu gom, xử lý bụi gỗ số 1

a) *Nguồn phát sinh*

- Bụi thải phát sinh từ 04 máy chà nhám thùng
- Bụi thải phát sinh từ 05 máy rong

- Bụi thải phát sinh từ 04 máy bào và máy rong
- Bụi thải phát sinh từ 02 máy bào và 03 máy cắt
- Bụi thải phát sinh từ 05 máy rong
- Bụi thải phát sinh từ 32 máy tiện

b) Quy trình công nghệ xử lý Khí thải



Hình 12 Quy trình xử lý bụi Hệ thống xử lý số 01

Quy trình xử lý bụi thải:

Bụi thải phát sinh tại các công đoạn cắt, xẻ gỗ được các chụp hút thu gom và dẫn về HTXL bụi thải thông qua 2 chũm cyclone $\varnothing 2,2\text{m}$ và $\varnothing 1,8\text{m}$. Sau đó, dòng khí tiếp tục được dẫn về thùng túi vải để làm sạch bụi. Bụi được trữ lại trong túi vải và định kỳ được thu gom về Kho chứa chất thải công nghiệp thông thường, sau đó được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

c) Danh mục máy móc thiết bị của HTXL bụi thải số 1

Máy móc thiết bị trong hệ thống lọc bụi số 1 được tóm tắt trong Bảng bên dưới.

Bảng 16 Thông số Hệ thống xử lý bụi thải số 01

TT	Tên	Số lượng (cái)	Thông số
1	Đường ống thu gom	1 hệ	Tole tráng kẽm, 8 zem Đường kính $\varnothing 150\text{-}400\text{mm}$
2	Cyclone	2	Đường kính $\varnothing 2,2\text{m}$ và $\varnothing 1,8\text{m}$ Chất liệu: Thép
3	Quạt thổi khí	2	Model: TCP-916 Công suất: 100 HP, 3 pha $Q = 750 \text{ m}^3/\text{ph}$
4	Túi vải	1	Kích thước: $D \times R = 4,7\text{m} \times 3,2\text{m}$ Số lượng túi vải: 260 cái Kích thước 1 túi vải: $250\text{mm} \times 2,5\text{m}$



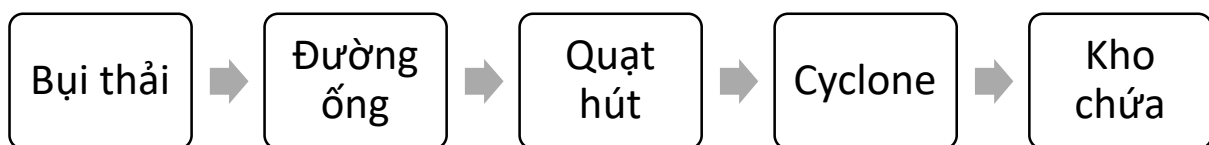
Hình 13 Hệ thống xử lý bụi thải số 01

2.1.2 Hệ thống thu gom, xử lý bụi gỗ số 2

a) Nguồn phát sinh

- Bụi thải phát sinh từ máy cắt, máy ghép hình (8 máy)
- Bụi thải phát sinh từ máy tubi, lọng, chà nhám cạnh (4 máy)
- Bụi thải phát sinh từ máy quét, máy chà nhám (14 máy)
- Bụi thải phát sinh từ máy quét chổi và bo canh (5 máy)
- Bụi thải phát sinh từ máy quét chổi thùng 6 trục (1 máy)
- Bụi thải từ máy chà keo (4 máy)
- Bụi thải từ máy CNC, chà nhám băng, máy tiện (10 máy)

b) Quy trình công nghệ xử lý khí thải



Hình 14 Quy trình xử lý bụi Hệ thống xử lý số 02

Quy trình xử lý bụi thải:

Bụi thải phát sinh tại các công đoạn cắt, xẻ gỗ được các chụp hút thu gom và dẫn về HTXL bụi thải thông qua 2 chũm cyclone $\phi 2,2\text{m}$ và $\phi 1,8\text{m}$. Bụi sau khi được trũ lại trong cyclone và định kỳ được xả liệu RAT để đem về Kho chứa chất thải công nghiệp thông thường, sau đó được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

c) Danh mục máy móc thiết bị của HTXL khí thải số 2

Bảng 17 Thông số Hệ thống xử lý bụi thải số 02

TT	Tên	Số lượng (cái)	Thông số
1	Đường ống thu gom	1 hệ	Tole tráng kẽm, 8 zem Đường kính $\phi 150\text{-}400\text{mm}$
2	Cyclone	2	Đường kính $\phi 2,2\text{m}$ và $\phi 1,8\text{m}$ Chất liệu: Thép
3	Quạt thổi khí	1	Model: TCP-915 Công suất: 50 HP, 3 pha $Q = 380 \text{ m}^3/\text{ph}$



Hình 15 Hệ thống xử lý bụi thải số 2

2.1.3 Hệ thống thu gom, xử lý bụi gỗ số 3

Quy trình công nghệ xử lý:

Bụi tại công đoạn chà nhám được thu gom bằng các chụp hút lắp cố định trong máy chà nhám chổi. Quạt hút tạo áp suất lớn để bụi được lưu trữ trong túi vải, định kỳ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định

Danh mục máy móc thiết bị của hệ thống được thể hiện trong Bảng bên dưới.

Bảng 18 Thông số Hệ thống xử lý bụi thải số 03

TT	Tên	Số lượng	Thông số
1	Đường ống thu gom	1 hệ	Tole tráng kẽm, 8 zem Đường kính $\varnothing 400\text{mm}$
2	Quạt thổi khí	1 cái	Công suất: 20 HP, 3 pha $Q = 250 \text{ m}^3/\text{ph}$
3	Hệ thống lọc bụi túi vải	1 cái	Số lượng túi vải: 50 cái Kích thước 1 túi vải: 250mm x 3m



Hình 16 Máy nhám chổi và Hệ thống xử lý khí thải số 03

2.2. Công trình, biện pháp xử lý hơi dung môi từ công đoạn sơn sản phẩm

Công ty đã lắp đặt 02 hệ thống thu gom xử lý hơi dung môi bằng công nghệ màng phun nước hấp thụ cho công đoạn sơn các sản phẩm gỗ của công ty, công suất 36.000 m³/giờ/hệ thống.

Quy trình công nghệ xử lý như sau:



Hình 17 Công nghệ xử lý hơi dung môi bằng công nghệ màng phun nước hấp thụ

Thuyết minh quy trình:

Trong quá trình phun sơn các sản phẩm, dòng khí được phun trực tiếp vào sản phẩm. Trong đó,

- Một phần dung môi dính trực tiếp vào sản phẩm.
- Một phần dung môi được hấp thụ tại màng nước và chảy vào ngăn chứa nước, sau đó kết dính lại với nhau tạo thành màng, nổi lên trên mặt nước. Tùy theo điều kiện sản xuất, nước tại bể chứa được tuần hoàn tái sử dụng liên tục, định kỳ bơm về HTXLNT để xử lý 1 tháng/lần.
- Một phần dung môi không hấp thụ vào nước sẽ được thu gom bằng quạt hút, sau đó dẫn qua bầu lọc than hoạt tính để hấp phụ khí thải trước khi thải ra môi trường bên ngoài, than hoạt tính được định kỳ thay mới mỗi 6 tháng/lần.



Hình 18 Hệ thống xử lý hơi dung môi bằng công nghệ màng phun nước hấp thụ

Bảng 19 Thông số kỹ thuật HTXL hơi dung môi

TT	Hạng mục	Số lượng	Thông số
1	Hệ thống hút khí thải	2	Vật liệu: Tole tráng kẽm, dày 8 zem
2	Bầu lọc than hoạt tính	6	Kích thước: $\varnothing 800\text{mm} \times 1,2\text{m}$ Vật liệu hấp phụ: Than hoạt tính Độ dày lớp lọc: 50mm
3	Hệ thống đường ống thu gom	2	Chất liệu: Tole tráng kẽm, dày 8 zem Kích thước: $\varnothing 735\text{mm}$
4	Quạt hút	6	Công suất: 2,2 kW Lưu lượng thiết kế: $12.000 \text{ m}^3/\text{h}$
5	Ống phát thải	6	Kích thước: $\varnothing 735\text{mm}$

TT	Hạng mục	Số lượng	Thông số
			Chiều cao: 12m Chất liệu: Tole tráng kẽm, dày 8 zem
6	Màng nước	2	Chất liệu: Tole tráng kẽm, dày 8 zem Kích thước: 6m x 1,1m x 1,2mm
7	Bể chứa nước	2	Chất liệu: Inox Kích thước: 6m x 1,7m x 0,35m

Hóa chất sử dụng:

Bầu lọc sử dụng than hoạt tính để hấp phụ các chất hữu cơ lơ lửng trong khí thải, lượng than này được định kỳ thay mới mỗi tháng/lần, tổng lượng sử dụng là 30 kg/tháng, lượng than sử dụng cho mỗi ống là 5 kg/tháng

Điện năng tiêu thụ:

Do không lắp đặt riêng thiết bị theo dõi điện năng tiêu thụ đối với HTXL khí thải nên dựa vào công suất tiêu thụ điện của các máy móc, thiết bị ước tính lượng điện tiêu thụ khoảng 17,6 kWh/ngày.

Yêu cầu chất lượng khí thải sau xử lý

Khí thải sau khi xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Công trình, biện pháp kiểm soát khí thải lò hơi sấy gỗ

**Quy trình sản xuất hiện tại của công ty không sử dụng lò hơi để sấy gỗ mà sẽ nhập gỗ về để tạo hình và hoàn thiện nên công ty không lắp đặt ống khói ø300mm, cao 10m như Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường tháng 05/2004 để phát tán khí thải này ra môi trường.*

3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT VÀ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

3.1.1 Khối lượng phát sinh

Căn cứ theo số liệu thống kê năm 2023 chúng tôi có số liệu về thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh hiện nay và dự báo khi hoạt động tối đa công suất như sau:

Bảng 20 Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng hiện nay (kg/năm)	Khối lượng lớn nhất (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	40.000	54.000
Tổng cộng		40.000	54.000

3.1.2 Công trình lưu trữ CTRSH tại cơ sở

CTRSH tại cơ sở được phân loại thành 02 nhóm chính gồm:

Nhóm 1: Thùng chứa chất thải không có khả năng tái chế như thức ăn thừa, bao ni lông đựng thực phẩm, ...

Nhóm 2: Thùng chứa chất thải có khả năng tái chế như chai nhựa đựng nước uống, lon nhôm đựng nước uống, thùng carton

Chất thải sinh hoạt sẽ được phân loại tại nguồn và chứa trong các thùng nhựa có nắp đậy kín thể tích từ 40 – 80 lít và bố trí tại các nơi phát sinh. Mỗi ngày nhân viên vệ sinh sẽ thu dọn rác và tập trung về các thùng rác lớn 120 lít có nắp đậy tại cổng bảo vệ. Hiện nay, công ty đang hợp đồng với Xí nghiệp Công trình Công Cộng Bến Cát để thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt.



Hình 19 Thùng chứa CTRSH tại cơ sở

3.2. Công trình lưu trữ, biện pháp xử lý CTR CNTT tại cơ sở

3.2.1 Khối lượng CTR CNTT

Căn cứ theo số liệu thống kê năm 2022, 2023 chúng tôi có số liệu về thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh hiện nay và dự báo khi hoạt động tối đa công suất như sau:

Bảng 21 Bảng phát sinh khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

STT	Tên chất thải	Ký hiệu PL	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh hiện nay (kg/năm)	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Phế liệu, dăm bào, mùn cưa, cùi vụn	R	09 01 03	60.000	72.000

STT	Tên chất thải	Ký hiệu PL	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh hiện nay (kg/năm)	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
Tổng cộng				60.000	72.000

3.2.2 Công trình lưu trữ CTR CNTT tại cơ sở

CTR CNTT từ quá trình sản xuất chủ yếu là phế liệu như dăm bào, mùn cưa, củi vụn từ hoạt động sản xuất gỗ tại nhà máy

Công ty đã thu gom, phân loại ngay tại nguồn và tập kết tại khu vực tập kết riêng biệt. Khu vực lưu trữ CTR CNTT có diện tích 42 m², có mái che, dán biển ghi chú. Bên trong có thùng lùa chứa riêng biệt, có dán nhãn đầy đủ theo quy định. Thiết bị lưu chứa chủ yếu là bao bì mềm chứa CTR CNTT đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ vò, được buộc kín để đảm bảo chất thải không bị rơi vãi ra bên ngoài. Hiện nay, công ty đang hợp đồng với Công ty TNHH TM-DV Tường Dinh để thu mua và vận chuyển CTR CNTT.



Hình 20 Kho chứa Chất thải rắn Công nghiệp thông thường

4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

4.1. Khối lượng CTNH

Dựa vào quá trình sản xuất hiện nay và số liệu thống kê khối lượng CTNH phát sinh năm 2022, 2023 thì khối lượng CTNH hiện nay và dự báo khi hoạt động công suất tối đa xin cấp phép như sau:

Bảng 22 Thành phần và khối lượng CTNH phát sinh tại Công ty

TT	Loại chất thải	Ký hiệu PL	TT tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng hiện tại (kg/năm)	Khối lượng tối đa (kg/năm)
1	Keo thải	KS	L	08 03 01	0	250
2	Cặn sơn, vecni thải	KS	R	08 01 01	2655,5	4000
3	Giẻ lau dính CTNH	KS	R	18 02 01	433	600
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	NH	R	16 01 06	64,5	140
5	Bao bì mềm thải	KS	R	18 01 01	33,5	60
6	Pin, ắc quy chì thải	NH	R	19 06 01	0	250
Tổng cộng					3186,5	5300

4.2. Công trình, biện pháp xử lý CTNH

Toàn bộ CTNH phát sinh trong quá trình sản xuất được thu gom và phân loại tại nguồn. Công ty hiện đã xây dựng Khu vực lưu trữ CTNH có diện tích là 45 m². Khu vực có mái che, có gờ chống tràn, có tường bao xung quanh, biển ghi chú, biển cảnh báo nguy hiểm. CTNH lưu chứa trong các thiết bị chuyên dụng, dán nhãn đầy đủ. Khu vực tập kết có trang bị đầy đủ thiết bị PCCC.

Đối với thiết bị lưu chứa CTNH:

Chất thải nguy hại dạng lỏng, dễ bay hơi được chứa trong thùng phuy 200 lít hoặc can 50 lít đảm bảo không ăn mòn, không bị rỉ, không phản ứng với CTNH bên trong, có nắp đậy kín để chất lỏng bên trong không bị bay hơi.

Chất thải nguy hại dạng rắn được chứa trong bao bì mềm, buộc kín đảm bảo ngăn chất thải tràn, đổ ra bên ngoài.

Toàn bộ CTNH được Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định. Hiện nay, công ty đang hợp đồng với Chi nhánh xử lý nước thải – Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương để thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH.



Hình 21 Kho chứa Chất thải nguy hại

5. BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

Trong hoạt động sản xuất tại cơ sở, tiếng ồn chủ yếu phát sinh từ hoạt động của máy móc như motor quạt HTXL khí thải, Máy bơm HTXL nước thải, máy móc của quá trình sản xuất. Vì vậy, cơ sở sẽ chú ý đến các biện pháp chống ồn rung cho các thiết bị và hạn chế tối đa tiếng ồn phát ra từ khu vực sản xuất. Các biện pháp được áp dụng để chống ồn:

- Thường xuyên kiểm tra, vận hành, bôi trơn và bảo dưỡng đúng chế độ, thay thế kịp thời các chi tiết bị hư hỏng.
- Nền móng đặt máy phải được xây dựng bằng bê tông có chất lượng cao, lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của máy để giảm rung hạn chế ồn, kiểm tra độ cân bằng của các trang thiết bị máy móc và hiệu chỉnh nếu cần thiết.
- Các giải pháp cục bộ bảo vệ công nhân: phương tiện chống ồn cho công nhân, mũ bịt tai, bông gòn.

- Công nhân làm việc tại các nơi gây ồn nhiều sẽ được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ và bố trí ca, kíp luân phiên hợp lý bảo đảm điều kiện làm việc tốt.
- Quy chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn:
 - + Môi trường xung quanh: QCVN 26:2010/BTNMT:
 - Từ 6 – 21 giờ (70 dBA),
 - Từ 21 – 6 giờ (55 dBA)
 - + Môi trường lao động bên trong xưởng: QCVN 24:2016/BTNMT giới hạn tối đa 85 dBA.
- Quy chuẩn áp dụng đối với độ rung:
 - + Môi trường xung quanh: QCVN 27:2010/BTNMT:
 - Từ 6 – 21 giờ (70 dB),
 - Từ 21 – 6 giờ (60 dBA)

6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

6.1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố HTXL Nước thải

Cơ sở hiện tại có 01 công trình xử lý nước thải sản xuất, vì vậy để hạn chế sự cố HTXLNT sản xuất, cơ sở đã và đang thực hiện các biện pháp sau:

- Vận hành HTXLNT sản xuất đúng theo quy trình kỹ thuật, đảm bảo thường xuyên theo dõi giám sát hoạt động của các hạng mục, giữ cho máy móc luôn trong trạng thái hoạt động tốt.
- Lập hồ sơ nhật ký vận hành để theo dõi diễn biến quá trình vận hành của HTXLNT, dự báo kịp thời các sự cố có thể xảy ra.
- Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị định kỳ mỗi 2-3 tháng/lần.
- Dự phòng 01 thiết bị có nguy cơ hỏng cao như máy bơm, phao, van cánh khuấy, các thiết bị chuyển động,... để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.
- Quan trắc chất lượng nước thải đầu ra của HTXL nước thải định kỳ theo quy định để kiểm tra hiệu quả hoạt động của các hệ thống.
- Sử dụng các hóa chất theo đúng theo Bảng chỉ dẫn an toàn hoá chất (MSDS) của nhà sản xuất.
- Công nhân vận hành HTXL nước thải, HTXL khí thải có chuyên ngành về môi trường, có kinh nghiệm trong vận hành HTXL nước thải, HTXL khí thải hoặc được đào tạo bài bản để vận hành Hệ thống. Ngoài ra, công ty cũng ký hợp đồng với Công ty TNHH KTTH Lâm Anh để thường xuyên kiểm tra định kỳ HTXL nước thải, kiểm tra hoạt động của máy móc thiết bị, ...
- Tổ chức chương trình đào tạo cán bộ môi trường để theo dõi, vận hành HTXLNT cũng như các công trình môi trường, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho đội ngũ nhân viên
- Tạo điều kiện cho nhân viên quản lý môi trường tại Công ty được tham gia các lớp tập huấn do các cơ quan nhà nước tổ chức
- Công ty ký hợp đồng với những đơn vị có kinh nghiệm trong vấn đề xây dựng HTXLNT để bảo trì, giám sát hệ thống thường xuyên, nhằm kịp thời thay thế khắc phục sự cố xảy ra giúp HTXLNT luôn trong tình trạng hoạt động tốt.

- Trường hợp HTXLNT gặp sự cố, chưa khắc phục kịp thời, chất lượng nước sau xử lý không đảm bảo Cột A - QCVN 40:2011/BTNMT ($K_q = 0,6$; $K_f = 1,2$) thì Công ty tạm ngưng sản xuất và nhanh chóng khắc phục trước khi được hoạt động trở lại. Nước thải khi đó sẽ được tuần hoàn về các Bể đã được chuẩn bị trước như bể điều hòa với tổng thể tích là khoảng $5m^3$ để tranh thủ thời gian khắc phục sự cố máy móc thiết bị,...

6.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố HTXL Khí thải

Công nghệ xử lý khí thải hiện tại của Công ty là sử dụng công nghệ cyclone, túi vải để xử lý bụi gỗ và công nghệ màng phun nước hấp thụ hơi dung môi. Vì vậy, sự cố có thể xảy ra là do quạt hút bị hỏng, dung dịch hấp thụ bị bão hòa, túi vải bị rách, rò rỉ đường ống thu gom,... làm cho khí thải không được xử lý triệt để

- Trong quá trình hoạt động vừa qua cho thấy, các hệ thống hoạt động rất ổn định, hầu như không xảy ra sự cố. Đối với sự cố về quạt hút, máy bơm, công ty cũng đã dự phòng 1 motor khí, công suất 100Hp và 1 motor bơm nước, công suất 1Hp đảm bảo kịp thời thay thế để đưa dây chuyền sản xuất hoạt động trở lại nhanh chóng. Tài liệu hướng dẫn về cách thức thay thế máy móc thiết bị cũng được thuyết minh cụ thể, rõ ràng để công nhân có thể khắc phục nhanh chóng khi có sự cố xảy ra, giảm ảnh hưởng đến thời gian ngưng sản xuất.

- Định kỳ hàng tháng, công ty sẽ kiểm tra tổng quát quạt ly tâm (tháo bọc che đai, kiểm tra dây đai, tăng đai, tra mỡ bôi trơn,...), máy bơm nước (kiểm tra dây ron, nghẹt bơm,...), đường nước hệ thống màng phun nước hấp thụ hơi dung môi (có vị trí vỡ, tắc ống để thay mới), vệ sinh tủ điều khiển.

- Định kỳ 6 tháng đến 1 năm, (1) kiểm tra các mối ghép bu-lông, các vị trí mối hàn trên toàn hệ thống ống và lên phương án xử lý khắc phục (2) Bảo trì quạt: kiểm tra cánh mỡ bôi, nắp thăm tháp rửa khí, vệ sinh các thiết bị,...

- Ngoài ra, Công ty cũng trang bị một số thiết bị như dây đai, bạc đạn đỡ trục, ống cùng một số phụ kiện ống gió như co, bích,... để đảm bảo vận hành và thay mới khi cần thiết, tránh ảnh hưởng đến quá trình sản xuất.

6.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

6.3.1 Biện pháp giảm thiểu chung

Tuân thủ quy định về PCCC, cơ sở đã trang bị đầy đủ thiết bị PCCC và đã được thẩm duyệt nghiệm thu, cụ thể như sau:

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 170/TD-PCCC ngày 26/03/2007 của Công an tỉnh Bình Dương

- Công văn số 17/CV.PCCC ngày 12/07/2004 của Công an tỉnh Bình Dương

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 628/TD-PCCC ngày 25/09/2019 của Công an tỉnh Bình Dương

- Công văn số 683/TD-PCCC ngày 13/12/2021 của Công an tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh thiết kế thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy

- Công văn số 706/NT-PC07-CTPC ngày 19/12/2023 của Công an tỉnh Bình Dương về việc nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy

Trong đó, hệ thống PCCC của nhà xưởng được thiết kế theo tiêu chuẩn:

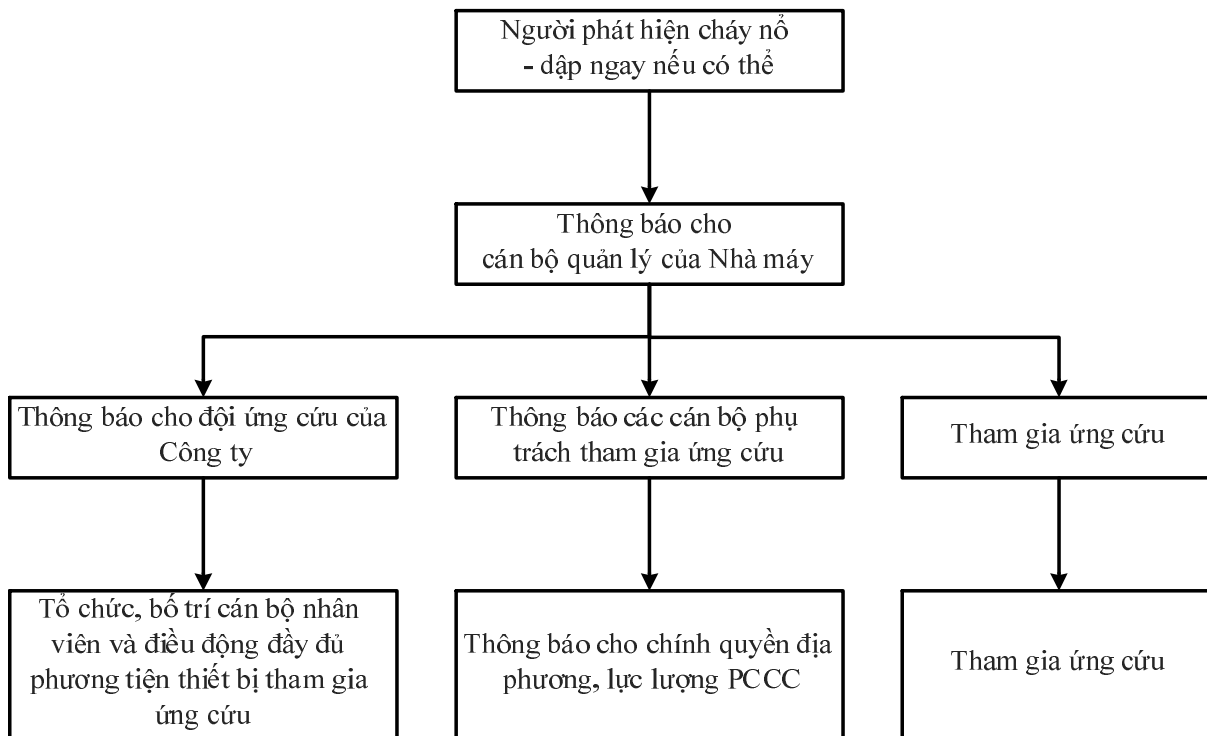
- Khoảng cách an toàn PCCC

- + Hướng Đông giáp đường ĐH-608
- + Hướng Tây cách nhà kho hiện hữu khoảng 4m
- + Hướng Nam cách ranh khu đất khoảng 4m
- + Hướng Bắc Cách nhà sơ chế gỗ khoảng 15m
- Vách nhà kho giáp với kho hiện hữu xây tường gạch ngăn cháy 200mm cao đến mái
- Nhà kho: 05 cửa thoát nạn trực tiếp ra bên ngoài
- Toàn bộ công trình đã trang bị
 - + 08 đèn chiếu sáng sự cố,
 - + 11 đèn chỉ dẫn thoát nạn
 - + 01 hệ thống báo cháy tự động
 - + 02 đầu báo cháy
 - + 06 chuông báo cháy
 - + 06 nút ấn khẩn
- Trạm bơm chữa cháy:
 - + 01 Bơm điện chữa cháy $Q = 330-669 \text{ m}^3/\text{h}$, $H = 95,8 - 67,7 \text{ m}$
 - + 01 Bơm Diesel chữa cháy $Q = 330-669 \text{ m}^3/\text{h}$, $H = 95,8 - 67,7 \text{ m}$
 - + 01 Bơm điện bù áp $Q = 2,4 - 10,2 \text{ m}^3/\text{h}$, $H = 91,1 - 43\text{m}$
- Bể chứa nước chữa cháy: 600m^3
- Hệ thống đường ống cấp cho Sprinkler, hóng nước chữa cháy vách tường bên trong nhà, hệ thống chữa cháy ngoài nhà: 01 hệ thống cấp
- Hệ thống đường ống khô: 01 đường ống cấp
- Hạng nước chữa cháy vách tường, ngoài nhà: 08 hạng nước chữa cháy trong nhà, 02 hạng chữa cháy ngoài nhà. Tại các hạng chữa cháy có bố trí đầy đủ lăng, vòi chữa cháy
- 152 Đầu phun Sprinkler,
- 02 trụ chữa cháy ngoài nhà
- Đường ống cấp kích thước DN125, DN50
- 01 họng tiếp nước chữa cháy trong nhà,
- 04 trụ chữa cháy ngoài nhà,
- 36 bình chữa cháy ABC loại 8kg,

6.3.2 Tổ chức phòng cháy chữa cháy cho nhân viên

Việc tổ chức lên phương án hướng dẫn PCCC cho toàn bộ nhân viên trong nhà máy sẽ giúp ngăn ngừa và giảm thiểu tối đa tổn thất khi có rủi ro xảy ra. Việc tổ chức này thường chú trọng 2 nội dung sau:

- Tổ chức học tập nghiệp vụ. Tất cả các khu vực dễ cháy đều có tổ nhân viên kiêm nhiệm công tác phòng hỏa. Các nhân viên này được tuyển chọn, huấn luyện thường xuyên.
- Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục ý thức PCCC cho CB CNV trong nhà máy. Huấn luyện toàn thể cán bộ công nhân viên các biện pháp PCCC khi có sự cố xảy ra. Lắp đặt các tiêu lệnh PCCC tại những vị trí dễ nhìn. Đảm bảo CB CNV biết về sơ đồ ứng cứu sự cố cháy nổ nhằm giảm thiểu



Hình 22 Sơ đồ ứng cứu sự cố cháy nổ

6.3.3 Biện pháp giảm thiểu riêng

- Đối với hệ thống điện và thiết bị điện:

- + Kiểm tra thường xuyên tình trạng hoạt động của thiết bị điện và hệ thống tải, cấp điện. Kiểm tra thường xuyên nhiệt độ bề mặt của động cơ điện và phải ngừng hoạt động để xem xét khi nhiệt độ đó trên 150°C .
- + Trong các công đoạn sản xuất yêu cầu động cơ điện phải có hộp bảo vệ chống bụi, nước rơi vào.
- + Phải tách riêng nguồn điện sản xuất, nguồn điện bảo vệ, chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn lối thoát nạn và điện phục vụ hệ thống PCCC. Dây điện, cáp điện phải đi trong máng.
- + Các thiết bị tiêu thụ điện lắp đặt trong xưởng sản xuất, các kho chứa nguyên liệu và thành phẩm phải là loại thiết bị chống nổ và phải có các thiết bị bảo vệ như Aptomat, cầu dao được lắp đặt trong các tủ, hộp kín.
- + Phải trang bị đèn chiếu sáng sự cố trên lối thoát (EXIT) tại các cửa ra vào và đèn chỉ dẫn lối thoát nạn.

- Đối với xưởng sản xuất:

- + Các máy móc, thiết bị làm việc ở nhiệt độ, áp suất cao sẽ được quản lý thông qua các hồ sơ lý lịch được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ tại các cơ quan chức năng nhà nước. Các thiết bị này sẽ được lắp đặt các đồng hồ đo nhiệt độ, áp suất, ... nhằm giám sát các thông số kỹ thuật;
- + Các công nhân vận hành máy móc sản xuất được huấn luyện cơ bản về quy trình kỹ thuật vận hành.

- + Trong cùng một phòng, tủ, xưởng có các thiết bị của nhiều hãng sản xuất khác nhau thì phải bọc kín thiết bị, dập cháy cục bộ, thiết bị che chắn để chống cháy lan truyền cục bộ;
- + Sàn nơi đặt máy, thiết bị phải làm bằng vật liệu không cháy.
- + Tại xưởng sản xuất lắp đặt hệ thống thông gió cưỡng bức ra ngoài. Đường ống của hệ thống này phải làm bằng vật liệu không cháy và các thiết bị sử dụng điện như quạt, thiết bị điều khiển, thiết bị chiếu sáng phải là thiết bị phòng nổ;
- Đối với kho nguyên liệu, hóa chất, kho thành phẩm
 - + Các loại nguyên liệu, sản phẩm sẽ được đóng thùng và lưu trữ trong kho cách ly riêng biệt, tránh xa các nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện.
 - + Tường, trần nhà xưởng phải làm bằng vật liệu không cháy và phải có giới hạn chịu lửa không được nhỏ hơn 2 giờ.
 - + Vật liệu bảo ôn, cách nhiệt của trần nhà xưởng phải là vật liệu không cháy.

6.3.4 Phương án xử lý tình huống trong trường hợp xảy ra sự cố cháy nổ

- Tổ chức chữa cháy
 - + Tùy theo mức độ cháy và vị trí của nơi phát sinh sự cố có các bước xử lý khác nhau.
 - + Khi phát hiện cháy, người phát hiện hô to: cháy, cháy, ấn còi báo cháy, cúp cầu dao khu vực và khu vực liên hệ
 - + Dùng điện thoại báo cháy cho lực lượng PCCC chuyên nghiệp số 114 và thông tin về sự cố môi trường đến UBND phường An Tây và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố Bến Cát tại nơi xảy ra sự cố đảm bảo phối hợp tổ chức ứng phó sự cố kịp thời.
 - + Dùng phương tiện PCCC tại chỗ (hạng nước chữa cháy, bình CO₂, bình bột) dập tắt đám cháy
 - + Cứu người bị nạn ra khỏi khu vực cháy
 - + Di chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm ra khỏi khu vực cháy.
 - + Tạo khoảng cách ngăn cháy chống lây lan.
- Chỉ huy chữa cháy: Việc chỉ huy chữa cháy được phân công cụ thể như sau:
 - + Giám đốc Công ty tổng chỉ huy
 - + Phó Giám đốc sẽ tổng chỉ huy khi là người có mặt tại nơi xảy ra sự cố cháy trước khi Giám đốc đến.
- Xử lý tình huống khi xảy ra cháy:

Trong giờ làm việc:

 - + Khi phát hiện cháy nổ, người phát hiện phải hô to, kêu gọi lực lượng chữa cháy gần nhất. Nhân viên phát hiện cháy thông báo ngay cho Trưởng phó phòng, tổ trưởng tổ ứng cứu tại khu vực mình sản xuất, tất cả các công nhân bình tĩnh xác định khả năng lây lan, hỗ trợ dập tắt ngay.
 - + Khi nhận tin có cháy, công nhân được phân công thực hiện tắt ngay cầu dao điện sử dụng bình chữa cháy, các nhân viên khác theo phân công sử dụng dây dẫn nước, các phương tiện khác như xô xách nước, mền chữa cháy, giẻ có thấm nước dập tắt đám cháy. Trưởng phòng, tổ trưởng tổ ứng cứu báo cáo ngay cho Tổng chỉ huy điều động các phòng hỗ trợ.

- + Tổng chỉ huy điều động các Đội hỗ trợ và quyết định các biện pháp nhằm nhanh chóng dập tắt đám cháy, chuyển tài sản khỏi nơi xảy ra cháy.

Ngoài giờ làm việc:

- + Người phát hiện cháy phải bằng mọi cách báo ngay cho Tổng chỉ huy và thành viên Ban chỉ huy theo số điện thoại cố định hoặc di động.
- + Thông báo ngay cho Trưởng hoặc Phó trưởng phòng Tổ chức hành chính.
- + Sử dụng bình CO₂ hoặc nước dập tắt đám cháy.
- + Người được nhận thông tin phải nhanh chóng có mặt tại Công ty, điều động công nhân thuộc tổ ứng cứu đến hỗ trợ dập tắt đám cháy. Xảy ra cháy lớn phải thông báo Phòng cảnh sát PCCC khu vực đưa phương tiện đến dập tắt đám cháy.
- + Công nhân khi nhận được điện thoại thông báo phải nhanh chóng đến hiện trường để phối hợp chữa cháy, cứu tài liệu, tài sản Công ty.

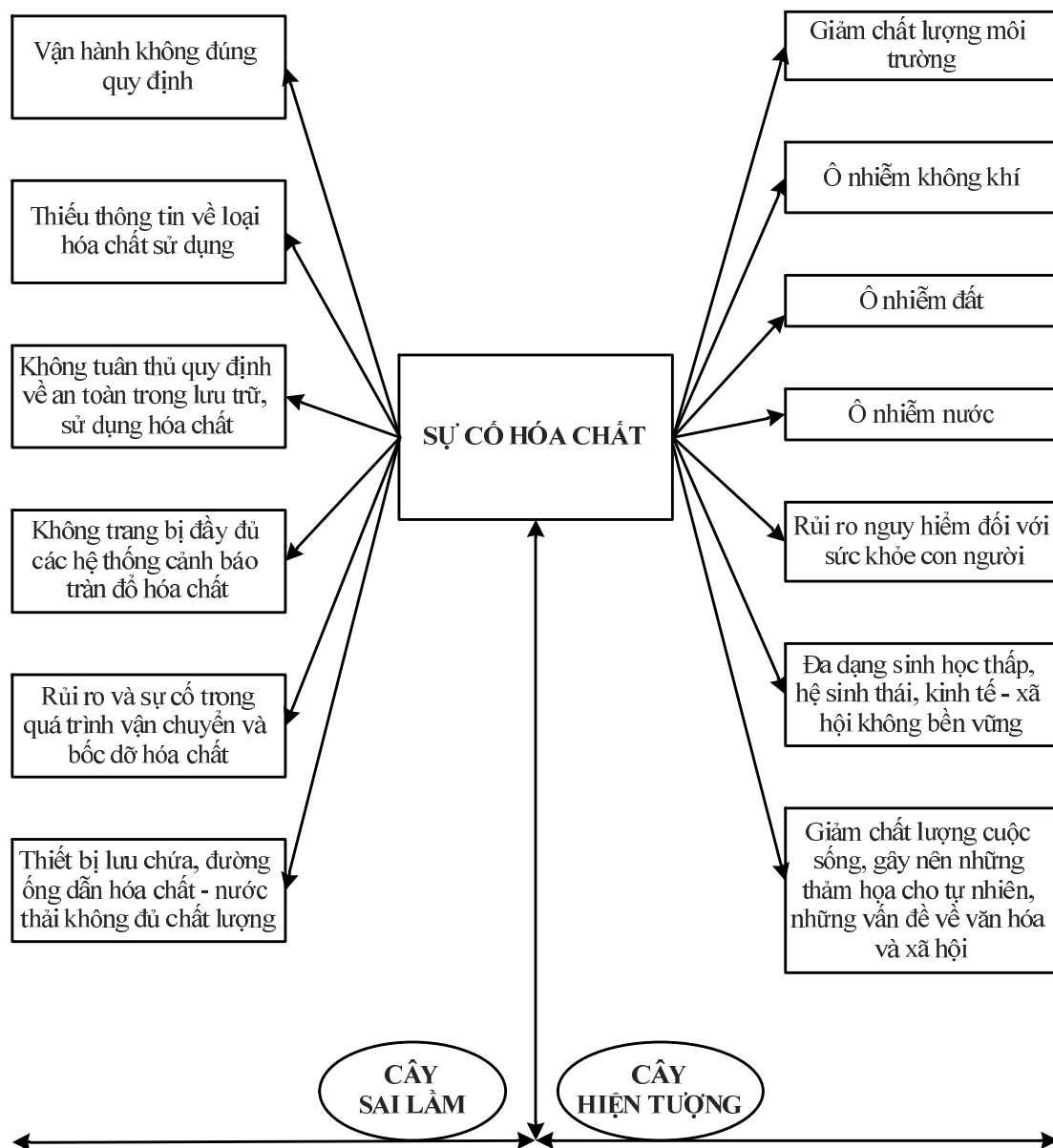
Phân công xử lý tình huống:

- + Từng bộ phận sản xuất lập danh sách tổ ứng cứu do Trưởng phòng phó trưởng phòng làm tổ trưởng.
- + Tùy theo mức độ cháy và vị trí của nơi phát sinh sự cố có các bước xử lý phù hợp, đồng chí tổ trưởng có trách nhiệm phân công thành viên trong tổ xử lý tình huống.

6.4. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất

6.4.1 Các nguyên nhân dẫn đến sự cố

Trong quá trình hoạt động sản xuất, cơ sở có sử dụng một số loại hóa chất để sơn sản phẩm gỗ nên có nguy cơ xảy ra sự cố rò rỉ hóa chất. Những nguyên nhân gây ra sự cố về hóa chất và những hậu quả do sự cố này gây ra được thể hiện trong sơ đồ sau:



Hình 23 Nguyên nhân và hậu quả do sự cố rò rỉ hóa chất gây ra

Trên đây là những nguyên nhân thường dẫn đến các sự cố về rò rỉ hóa chất, tuy nhiên chủ đầu tư luôn ý thức vấn đề này nên trang bị hệ thống kho chứa đáp ứng yêu cầu, cử cán bộ có chuyên môn quản lý kho chứa hóa chất và đề ra những nội quy, quy chế nghiêm ngặt trong quá trình lao động cũng như trang bị các dụng cụ để phòng hờ khi có sự cố xảy ra.

6.4.2 Biện pháp giảm thiểu rủi ro

Khu vực dễ xảy ra sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất là khu vực tập kết hóa chất; kho chứa và khu vực sử dụng. Do đó chúng tôi tập trung mô tả 3 khu vực này như sau:

❖ Đối với khu vực tập kết hóa chất

Các phương tiện vận chuyển hóa chất phải có đủ tư cách pháp nhân, cũng như đáp ứng tiêu chuẩn an toàn, kỹ thuật khi vận chuyển trên đường

Tuân thủ nghiêm ngặt về an toàn sử dụng hóa chất, cấm hút thuốc trong Công ty

Tại khu vực tập kết sẽ có các bảng quy định hướng dẫn cho công nhân thao tác

Thực hiện nghiêm ngặt quy định kỹ thuật, an toàn trong quá trình nhập xuất hóa chất, đầu nhót như:

Các loại hóa chất được dán đầy đủ thông tin về chủng loại, độc tính nguy hiểm

Tránh các va đập mạnh trong quá trình xếp dỡ nguyên liệu, hóa chất

Thường xuyên kiểm tra độ kín thít của các thùng chứa chất lỏng để phát hiện kịp thời các trường hợp bị rò rỉ

❖ Đối với hệ thống kho chứa hóa chất

Kho chứa hóa chất được phân khu vực rõ ràng cho từng loại hóa chất, được sắp xếp theo kệ, trang bị các dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm theo quy định. Hóa chất được sắp xếp ngăn nắp gọn gàng trên các pallet, bên dưới có khay hứng trong trường hợp bị tràn đổ, rò rỉ, đồng thời đánh dấu ghi rõ chủng loại và quy trình xử lý khẩn cấp khi có rò rỉ.

Bố trí vòi vệ sinh khẩn cấp trong trường hợp hóa chất bị dính vào mắt

Thủ kho sẽ theo dõi việc xuất nhập kho các hóa chất. Thủ kho chỉ được phép xuất kho khi có giấy trình được xuất hóa chất từ cấp trên.

Trang bị các phiếu an toàn hóa chất MSDS cho từng loại hóa chất. Các quy định về an toàn, quy trình thao tác chữa cháy tại kho chứa.

Trong khu vực kho sẽ trang bị hệ thống báo cháy tự động và kiểm tra thường xuyên hệ thống báo cháy.

Các công nhân thao tác làm việc trực tiếp tại kho được đào tạo và huấn luyện đầy đủ về an toàn lao động và an toàn hóa chất.

❖ Đối với khu vực sử dụng

Công nhân làm việc tại các công đoạn sử dụng hóa chất được huấn luyện đầy đủ về an toàn hóa chất, các thao tác thực hiện tránh trường hợp làm rơi vãi

Công nhân thường xuyên kiểm tra các thùng chứa hóa chất tại nơi sử dụng để kịp thời thay thế khi có dấu hiệu hư hỏng

Hóa chất được cân vừa đủ lượng sử dụng mang ra khu vực dùng

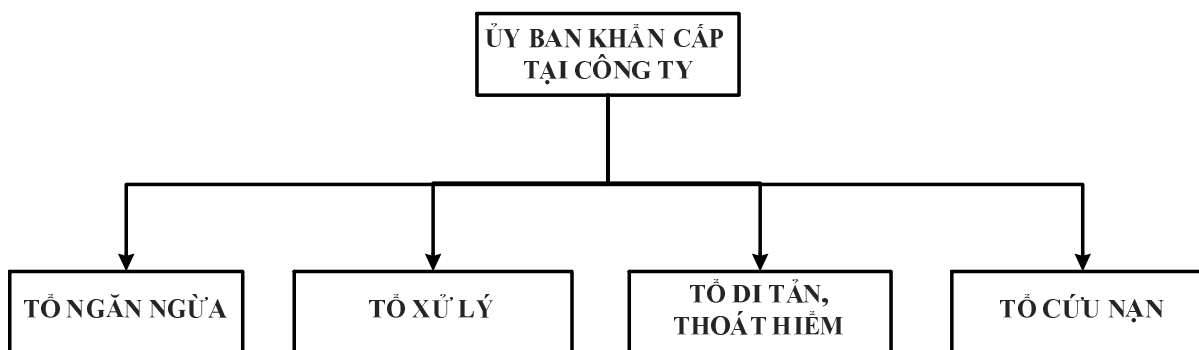
❖ Lập kế hoạch kiểm tra, giám sát các nguồn nguy cơ xảy ra sự cố

Ngoài ra, để phòng ngừa và phát hiện kịp thời các nguy cơ xảy ra sự cố thì kế hoạch kiểm tra, giám sát tại kho chứa hóa chất và khu vực sử dụng hóa chất sẽ thực hiện với tần suất 03 tháng/lần. Việc thực hiện kiểm tra sẽ được phân công rõ ràng trách nhiệm cho từng người, nội dung giám sát, kiểm tra được lên kế hoạch theo quy định. Hồ sơ kết quả sau khi kiểm tra sẽ được lưu trữ cẩn thận để làm căn cứ cho các đợt kiểm tra, giám sát kế tiếp.

6.4.3 Phương án xử lý sự cố

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các **Kế hoạch ứng cứu sự cố** và **Ban phòng chống sự cố** để phân công nhiệm vụ và trách nhiệm cho từng bộ phận; phân công rõ ai sẽ liên lạc với ai, ai chịu trách nhiệm về sự cố, ai sẽ làm công việc gì trong khi xảy ra sự cố, tránh tình trạng dồn hết vào nơi này mà bỏ hờ nơi khác, mục tiêu khác. Cũng không nên phân quá nhiều công việc cho một người, họ sẽ dễ quên và lơ là công việc hoặc không thể đảm đương nổi khi

sự cố xảy ra. Trong đó, sơ đồ tổ chức của Ban phòng chống sự cố tại Công ty như Hình 24 và trách nhiệm của từng bộ phận trong Ban phòng chống sự cố được thể hiện tại Bảng 23.



Hình 24 Sơ đồ tổ chức Ban phòng chống sự cố tại Công ty

Bảng 23 Phân công trách nhiệm từng bộ phận phòng chống sự cố

BỘ PHẬN	TRÁCH NHIỆM
Ủy ban khẩn cấp (Tổng chỉ huy)	– Do giám đốc chịu trách nhiệm – Chỉ huy và lãnh đạo cao nhất trong sự cố hóa chất – Ra các quyết định quan trọng trong kịch bản khẩn cấp – Quan hệ với chính quyền địa phương, Sở Tài nguyên Môi trường, Sở Công thương, Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố Bến Cát, UBND phường An Tây,... – Kiểm soát, giám sát – Chỉ đạo việc thực thi, tuân thủ theo các quy định của công ty và quy định của pháp luật – Đánh giá và sửa đổi các kế hoạch
Tổ ngăn ngừa	– Do trưởng phòng phụ trách khu vực kho chứa chịu trách nhiệm. – Kiểm tra đảm bảo các thiết bị, dụng cụ ứng phó, trong tình trạng hoạt động, vận hành tốt. – Kiểm tra thường xuyên để đảm bảo nhân viên biết xử lý khi có sự cố xảy ra . – Xử lý ngay khi sự cố xảy ra tại khu vực mình quản lý.
Tổ xử lý sự cố	– Do trưởng phòng bảo trì chịu trách nhiệm – Đề nghị xây dựng các chương trình huấn luyện – Ngăn ngừa và xử lý các tình trạng khẩn cấp khi đổ tràn hóa chất – Giữ nguyên hiện trường sau sự cố để điều tra, đảm bảo an toàn cho mọi nhân viên. – Trang bị các dụng cụ cá nhân chuyên dụng cho nhân viên xử lý. – Ngăn chặn từ nguồn các nguyên nhân gây ra sự cố. – Cô lập các khu vực chảy, đổ tràn hóa chất – Xử lý các hóa chất đổ tràn bằng các phương pháp thấm bằng bao cát, bông....

BỘ PHẬN	TRÁCH NHIỆM
	– Thu gom các hóa chất chảy tràn.
Tổ di tản	– Do trưởng phòng tổng hợp chịu trách nhiệm. – Phụ trách di tản, hướng dẫn thoát hiểm đảm bảo an toàn – Di chuyển tài sản tới các khu vực an toàn – Tuyệt đối bảo vệ con người và tài sản.
Tổ cứu nạn	– Do trưởng phòng nhân sự chịu trách nhiệm – Hướng dẫn sử dụng các trang thiết bị cần thiết cho toàn bộ nhân viên. – Giúp đỡ và đưa người bị nạn tới khu vực an toàn hoặc xe cứu thương để chuyển đến bệnh viện. – Tổ chức cấp cứu tại chỗ – Kiểm tra “ Danh sách nhân viên vắng mặt ” đảm bảo mọi người giải thoát,...

Quy trình ứng cứu cụ thể cho quá trình rò rỉ gas; tràn đổ và rò rỉ hóa chất như sau:

- Báo động

Ngay lập tức báo cho công nhân hay trưởng ca hay phụ trách phòng gần nơi chảy tràn, rò rỉ hóa chất.

Báo cho trung tâm bảo vệ sức khỏe và môi trường (nếu cần).

- Xác định vị trí hóa chất tràn đổ, rò rỉ

Nhanh chóng xác định hóa chất chảy tràn từ thùng chứa nào.

Nhanh chóng xác định hóa chất rò rỉ từ đường ống, van.

Xác định tên, vị trí chảy tràn, đường ống, van...

- Mang thiết bị bảo hộ lao động

Mặt nạ, quần áo bảo hộ

Các bảo hộ cá nhân khác,...

- Tắt nguồn gây tràn: tắt các nguồn ống, van gây rò rỉ

Đóng các van cần thiết hay tắt bơm liên quan để không cho tiếp tục gây tràn bể.

Để tránh trường hợp này, chuẩn bị bao cát, bông thấm ở những nơi cần thiết... và dùng các vật liệu này để thấm hóa chất chảy tràn hay rò rỉ.

- Cô lập khu vực rò rỉ

Dùng biển báo thanh chắn, hàng rào hay cho người đứng canh chừng không cho bất cứ ai đi qua khu vực rò rỉ.

Đóng tất cả các van xả hay dùng các phương tiện khác (nếu được) để ngăn không cho khí gas rò rỉ; hóa chất rò rỉ, chảy tràn xuống đất, hệ thống cống...

Dùng thùng hứng các hóa chất rò rỉ.

Thu hồi hóa chất chảy tràn, đổ.

Sửa chữa chỗ rò rỉ, vệ sinh sau sự cố.

Lập biên bản và viết báo cáo nguyên nhân và hậu quả sự cố.

Ngoài việc thành lập tổ ứng phó sự cố nội bộ, Công ty còn phối hợp với hệ thống ứng phó sự cố bên ngoài để liên hệ phối hợp xử lý trong tình trạng khẩn cấp, cụ thể:

- Đội PCCC Thành phố Bến Cát, Bình Dương
- Sở cứu hỏa tỉnh Bình Dương: (mã số quy định) +114 hoặc 0274 373 4509
- Sở công an tỉnh Bình Dương: (mã số quy định) +113
- Sở công thương tỉnh Bình Dương
- Bệnh viện tỉnh Bình Dương: (mã số quy định) +115
- BCH Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn Thành phố Bến Cát: (0274) 3564

663

- UBND phường An Tây: 0274 3562 177

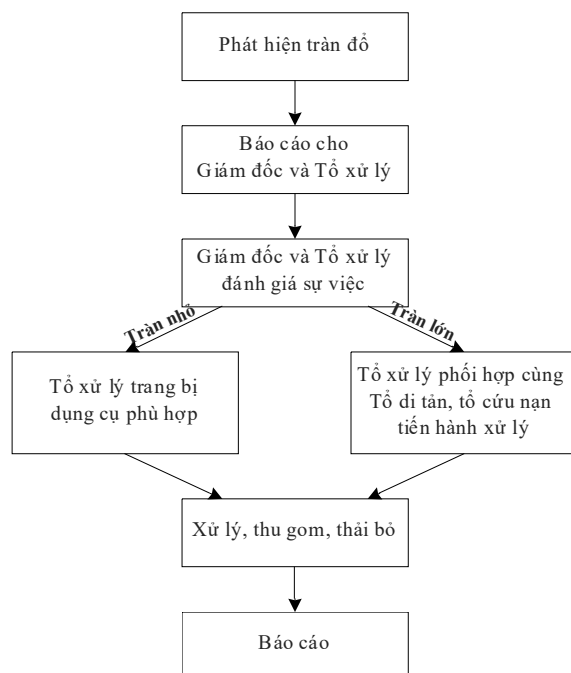
❖ Trang bị các thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố hóa chất

Để kịp thời ứng phó trong trường hợp xảy ra sự cố hóa chất, Công ty sẽ trang bị các thiết bị, phương tiện ứng phó phù hợp cho từng khu vực, đảm bảo khi xảy ra sự cố có thể sử dụng kịp thời. Các thiết bị cần thiết bao gồm:

- Thiết bị cấp cứu (bao gồm cả rửa mắt khẩn cấp/buồng tắm),
- Thiết bị bảo vệ cá nhân (găng tay, kính bảo vệ mắt,...),
- Thiết bị dọn dẹp (chất hấp phụ, trung hòa,...).

**Các thiết bị này được kiểm tra định kỳ nhằm đảm bảo luôn duy trì trong tình trạng tốt.*

❖ Quy trình ứng cứu cụ thể cho quá trình rò rỉ, tràn đổ hóa chất



Hình 25 Quy trình ứng phó tràn đổ, rò rỉ hóa chất

- Phát hiện tràn đổ:

- + Khi phát hiện tràn đổ, người lao động lập tức báo động cho thành viên trong nhà xưởng để nắm bắt tình hình và báo cáo sự việc cho Giám đốc và Tổ xử lý
 - + Giám đốc và tổ xử lý tiến hành những bước tiếp theo
 - Giám đốc và Tổ xử lý đánh giá sự việc:
 - + Tổ xử lý nhận diện độ độc hại bằng nhãn dán trên thùng chứa hóa chất, MSDS hoặc hỏi những người hiểu biết về hóa chất tại hiện trường
 - + Quan sát để đánh giá, xác định mức độ nguy hiểm của sự cố
 - + Tổ xử lý tiến hành xử lý theo các bước cụ thể bên dưới nếu đánh giá mức độ tràn đổ nhỏ (*tràn đổ xảy ra từ rò rỉ túi hóa chất diện tích < 1m², hoặc tầm 80 lít*)
 - Tràn đổ nhỏ
 - + Dựa vào MSDS và các thông tin đánh giá, tổ xử lý sẽ tiến hành trang bị các dụng cụ phù hợp để xử lý, đảm bảo danh mục dụng cụ luôn sẵn sàng và đầy đủ
 - Tràn đổ lớn
 - + Khi xảy ra tràn đổ lớn (*tràn đổ xảy ra với diện tích > 1m², tương đương > 80 lít*), tổ xử lý ngay lập tức phối hợp cùng tổ cứu nạn để sơ cứu nếu có nhân viên gặp nạn, tổ di tản đối với nhân viên đang làm việc trong khu vực
 - Xử lý, thu gom và thải bỏ
 - + Đảm bảo đứng ngược gió
 - + Lưu ý: Khí nặng hơn không khí sẽ lan rộng bề mặt đất và đọng lại ở những khu vực thấp hoặc bị giới hạn
 - + Tránh các khu vực thấp
 - + Thông gió cho không gian trước khi tiến hành xử lý
 - + Loại bỏ tất cả các nguồn phát tia lửa
 - + Tất cả các thiết bị được sử dụng khi xử lý đều phải dựa trên cơ sở của MSDS
 - + Không chạm trực tiếp vào hóa chất bị đổ mà không có dụng cụ phù hợp
 - + Hấp thụ hoặc che phủ bằng cát khô, vật liệu không cháy và chuyển vào thùng chứa CTNH
 - + Sử dụng các công cụ sạch không đánh lửa để thu gom vật liệu hấp thụ
 - + Thải bỏ vật liệu hấp thụ nhiễm hóa chất như là CTNH
- * Sơ cứu: Trường hợp, tràn đổ dẫn tới tai nạn liên quan thì việc sơ cứu phải được tiến hành bởi nhân viên sơ cứu và nhân viên y tế*
- + Chuyển nạn nhân ra vùng không khí sạch
 - + Hô hấp nhân tạo nếu nạn nhân ngưng thở
 - + Cởi bỏ quần áo và cô lập bộ quần áo, giày nhiễm hóa chất

- + Trong trường hợp tiếp xúc với hóa chất, lập tức rửa mắt hoặc da bằng dòng nước trong ít nhất 20 phút
- + Rửa da bằng nước sạch
- + Trong trường hợp bị bỏng lập tức làm lạnh da càng lâu càng tốt bằng nước lạnh
- + Không cởi bỏ quần áo nếu nó dính vào da, giữ nạn nhân nằm im
- + Đảm bảo nhân viên y tế được cảnh báo về hóa chất liên quan và cẩn thận để tự bảo vệ bản thân

6.5. Phương án phòng ngừa sự cố hầm lắng

Thường xuyên theo dõi hoạt động của hầm lắng, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như:

- Thường xuyên thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu.
- Tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.
- Khi hầm lắng bị tắc nghẽn và có mùi thì phải loại bỏ các vật tắc nghẽn. Nếu tái diễn sau khi loại bỏ vật gây tắc nghẽn thì có thể bổ sung vi sinh xử lý hầm tự hoại.
- Hầm lắng đầy phải tiến hành hút hầm cầu hoặc định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý hút hầm lắng để tránh tắc nghẽn.

7. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BẢN CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Quá trình hoạt động của dự án hiện nay hầu như giống với Bản đăng ký đạt Tiêu chuẩn Môi trường, một số điểm khác biệt được thể hiện trong Bảng bên dưới.

Bảng 24 Một số thay đổi so với Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn Môi trường

TT	Theo Bản đăng ký đạt Tiêu chuẩn Môi trường	Theo Báo cáo đề nghị cấp Giấy phép Môi trường
1	Quy trình sản xuất có sử dụng lò hơi, công suất 1,2 tấn/h để sấy gỗ sau khi xẻ gỗ và tẩm hóa chất => Phát sinh khí thải, nước thải xả đáy lò hơi	Theo quy trình sản xuất mới, công ty không sử dụng lò hơi để sấy gỗ mà chỉ nhập gỗ về sơ chế, tinh chế => KHÔNG phát sinh khí thải, nước thải xả đáy lò hơi
2	Quy trình sản xuất có sử dụng nước để pha hóa chất vào bồn kín ($V=7m^3$) tẩm gỗ giúp gỗ chống mối mọt => Phát sinh nước thải sản xuất từ hoạt động ngâm tẩm gỗ, $Q = 14 m^3/tháng$ (15 ngày/lần)	Theo quy trình sản xuất mới, công ty không không còn hoạt động ngâm tẩm gỗ mà chỉ nhập gỗ về sơ chế, tinh chế => KHÔNG phát sinh nước thải ngâm tẩm gỗ
3	Quy trình xử lý nước thải: - Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → (1) - Nước thải ngâm tẩm gỗ → Bể keo tụ → (2) - Nước thải từ thiết bị thu bụi sơn → Bể keo tụ → (3) (1) + (2) + (3) → Bể Aerotank → Bể lắng → Nguồn tiếp nhận	Quy trình xử lý nước thải: - Nước thải sinh hoạt → Hố lắng → Hố thu gom → (1) - Nước thải sản xuất bụi sơn → Bể điều hòa sản xuất → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → (2) (1) + (2) → Bể điều hòa sinh hoạt → Bể Anoxic → Bể Aerotank (Giá thể vi sinh)

TT	Theo Bản đăng ký đạt Tiêu chuẩn Môi trường	Theo Báo cáo đề nghị cấp Giấy phép Môi trường
		bám dính) → Bể lắng sinh học → Bể lọc chậm → Hàm tự thẩm
4	Chương trình giám sát Khí thải: - Vị trí giám sát: (1) trong phân xưởng sản xuất, (2) Cổng Công ty - Các chỉ tiêu giám sát: Bụi tổng, tiếng ồn, nhiệt độ, VOC - Tần suất: 04/năm	Chương trình giám sát Khí thải: - Vị trí giám sát: Khí thải tại 6 ống thải bụi sơn - Các chỉ tiêu giám sát: Lưu lượng, n-Butyl Axetat, Styren - Tần suất: 01 năm/lần <i>(theo điểm b, khoản 4, Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ)</i>

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

1.1. Nguồn phát sinh:

1.1.1 Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt (Lưu lượng tối đa = 9,00 m³/ngày)

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Nhà vệ sinh Nhà văn phòng.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Nhà vệ sinh Nhà xưởng.

1.1.2 Nguồn phát sinh nước thải sản xuất (Lưu lượng: 0,27 m³/ngày)

- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất từ hệ thống xử lý bụi sơn, lưu lượng 0,5 m³/ngày.

1.2. Lưu lượng xả thải tối đa: Tổng lưu lượng 9,27 m³/ngày (24 giờ)

1.3. Dòng nước thải

- Dòng thải 01: Nguồn số 01 và 02 được xử lý sơ bộ bằng các hầm lắng trước khi vào HTXL nước thải, nguồn số 3 theo ống thoát nước thải bơm về HTXL nước thải. Nước thải được xử lý, sau đó tự chảy về hầm tự thấm trong công ty.

1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Chất lượng nước thải đảm bảo đạt Cột A, QCVN 40:2011/BTNMT (K_q = 0,6 và K_f = 1,2), cụ thể như sau:

Bảng 25 Chuẩn giới hạn tiếp nhận nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Cột A, QCVN 40:2011/BTNMT (K _q =0,6; K _f =1,2)	TT	Thông số	Đơn vị	Cột A, QCVN 40:2011/BTNMT (K _q =0,6; K _f =1,2)
1	Nhiệt độ	°C	40	18	Xianua	mg/l	0,0504
2	pH	-	6 – 9	19	Phenol	mg/l	0,072
3	Màu, Co-Pt ở pH=7	mg/l	108	20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	3,6
4	BOD ₅	mg/l	21,6	21	Clo dư	mg/l	0,72
5	COD	mg/l	54	22	PCB	mg/l	0,00216
6	SS	mg/l	36	23	HC bảo vệ thực vật gốc clo hữu cơ	mg/l	0,036
7	Asen	mg/l	0,036	24	HC bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	mg/l	0,216
8	Thủy ngân	mg/l	0,0036	25	Sunfua	mg/l	0,144
9	Chì	mg/l	0,072	26	Florua	mg/l	3,6
10	Cadimi	mg/l	0,036	27	Clorua	mg/l	360
11	Crom (VI)	mg/l	0,036	28	Amoni (theo Nito)	mg/l	3,6
12	Crom (III)	mg/l	0,144	29	Tổng Nito	mg/l	14,4
13	Đồng	mg/l	1,44	30	Tổng Photpho	mg/l	2,88
14	Kẽm	mg/l	2,16	31	Coliform	MPN/100ml	2160
15	Niken	mg/l	0,144	32	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/l	0,072
16	Mangna	mg/l	0,36	33	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/l	0,72
17	Sắt	mg/l	0,72				

1.5. Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận

- Vị trí xả nước thải: Tại hầm tự thấm trong khuôn viên công ty. Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ VN2000 kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi 3^0):

$$X = 1\,225\,390.455, \quad Y = 589\,446.645$$

- Phương thức xả thải: 24/24h trong quá trình sản xuất

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Tự thấm vào lòng đất.

2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

2.1. Nguồn phát sinh:

- Nguồn số 01: Hơi dung môi tại Hệ thống xử lý bụi sơn số 01
- Nguồn số 02: Hơi dung môi tại Hệ thống xử lý bụi sơn số 02
- Nguồn số 03: Bụi thải phát sinh từ 04 máy chà nhám thùng
- Nguồn số 04: Bụi thải phát sinh từ 05 máy rong
- Nguồn số 05: Bụi thải phát sinh từ 04 máy bào và máy rong
- Nguồn số 06: Bụi thải phát sinh từ 02 máy bào và 03 máy cắt
- Nguồn số 07: Bụi thải phát sinh từ 05 máy rong
- Nguồn số 08: Bụi thải phát sinh từ 32 máy tiện
- Nguồn số 09: Bụi thải phát sinh từ máy cắt, máy ghép hình (8 máy)
- Nguồn số 10: Bụi thải phát sinh từ máy tubi, lạng, chà nhám cạnh (4 máy)
- Nguồn số 11: Bụi thải phát sinh từ máy quét, máy chà nhám (14 máy)
- Nguồn số 12: Bụi thải phát sinh từ máy quét chổi và bo canh (5 máy)
- Nguồn số 13: Bụi thải phát sinh từ máy quét chổi thùng 6 trục (1 máy)
- Nguồn số 14: Bụi thải từ máy chà keo (4 máy)
- Nguồn số 15: Bụi thải từ máy CNC, chà nhám băng, máy tiện (10 máy)
- Nguồn số 16: Bụi thải từ máy chà nhám chổi

2.2. Dòng khí, vị trí, lưu lượng, phương thức xả khí thải

Bảng 26 Dòng thải, vị trí, lưu lượng xả thải lớn nhất

TT	Tên dòng thải	Nguồn thải tương ứng	Toạ độ vị trí xả khí thải	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)	Phương thức xả khí thải
1	Dòng thải số 1	Nguồn số 1	X = 1 225 293.198; Y = 589 477.505.	12.000	Liên tục trong quá trình sản xuất
2	Dòng thải số 2	Nguồn số 1	X = 1 225 292.092; Y = 589 477.508.	12.000	Liên tục trong quá trình sản xuất
3	Dòng thải số 3	Nguồn số 1	X = 1 225 289.883; Y = 589 478.607.	12.000	Liên tục trong quá trình sản xuất
4	Dòng thải số 4	Nguồn số 2	X = 1 225 271.111; Y = 589 490.677.	12.000	Liên tục trong quá trình sản xuất
5	Dòng thải số 5	Nguồn số 2	X = 1 225 268.902; Y = 589 491.776.	12.000	Liên tục trong quá trình sản xuất
6	Dòng thải số 6	Nguồn số 2	X = 1 225 266.693; Y = 589 492.874.	12.000	Liên tục trong quá trình sản xuất

2.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn và giá trị giới hạn

Bảng 27 Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

TT	Vị trí	Thông số ô nhiễm	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp = 0,9, Kv = 1 (mg/Nm ³)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Dòng thải số 1 - 6	Lưu lượng	-	1 năm/lần	Không
		n-Butyl Axetat	950		
		Styren	100		

3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

3.1. Nguồn phát sinh

- Nguồn số 01: Khu vực HTXL Bụi thải số 3
- Nguồn số 02: Khu vực HTXL Bụi thải số 4
- Nguồn số 03: Khu vực HTXL Bụi thải số 5
- Nguồn số 04: Khu vực HTXL Nước thải
- Nguồn số 05: Khu vực sơ chế gỗ
- Nguồn số 06: Khu vực tinh chế gỗ
- Nguồn số 07: Khu vực sơn gỗ

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn (tọa độ theo hệ VN2000 kinh tuyến 105°45', múi 3⁰)

- Vị trí 01: Khu vực HTXL Khí thải số 1 X = 1 225 338.370 Y = 589 411.826
- Vị trí 02: Khu vực HTXL Khí thải số 2 X = 1 225 370.568 Y = 589 455.440
- Vị trí 03: Khu vực HTXL Khí thải số 3 X = 1 225 307.539 Y = 589 463.262
- Vị trí 04: Khu vực HTXL Nước thải X = 1 225 353.856 Y = 589 411.783
- Vị trí 05: Khu vực sơ chế gỗ X = 1 225 349.539 Y = 589 451.128
- Vị trí 06: Khu vực tinh chế gỗ X = 1 225 314.055 Y = 589 419.541
- Vị trí 07: Khu vực sơn gỗ X = 1 225 277.727 Y = 589 483.011

3.3. Quy định đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường

Tiếng ồn phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Bảng 28 Yêu cầu bảo vệ môi trường với tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
2	55	45	-	Khu vực đặc biệt

Bảng 29 Yêu cầu bảo vệ môi trường với độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
2	60	55	-	Khu vực đặc biệt

4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI CHẤT THẢI RẮN

4.1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

4.1.1 Chất thải nguy hại

Các loại chất thải nguy hại mà phát sinh tại nhà máy được trình bày trong Bảng 30

Bảng 30 Danh mục và khối lượng chất thải nguy hại

TT	Loại chất thải	Ký hiệu phân loại	TT tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng tối đa (kg/năm)
1	Keo thải	KS	L	08 03 01	250
2	Cặn sơn, vecni thải	KS	R	08 01 01	4000
3	Giẻ lau dính CTNH	KS	R	18 02 01	600
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	NH	R	16 01 06	140
5	Bao bì mềm thải	KS	R	18 01 01	60
6	Pin, ắc quy chì thải	NH	R	19 06 01	250
Tổng cộng					5300

4.1.2 Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Danh mục và khối lượng CTR CNTT phát sinh được trình bày trong Bảng sau:

Bảng 31 Bảng phát sinh khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

STT	Tên chất thải	Ký hiệu PL	Mã chất thải	Khối lượng tối đa (kg/năm)
1	Phế liệu, dăm bào, mùn cưa, củi vụn	R	09 01 03	72.000
Tổng cộng				72.000

4.1.3 Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên, khối lượng khoảng 54 tấn/năm.

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

* Công ty có Công văn số 01/CVXN ngày 28/03/2023 về việc xin xác nhận Công ty có hoạt động tại địa phương. Trong đó, công ty chính thức hoạt động từ ngày 15/04/2023 nên hoạt động quan trắc định kỳ năm 2023 không có Quý 1.

1.1. Kết quả quan trắc định kỳ năm 2023

Trong năm 2023, công ty tiến hành quan trắc định kỳ 3 đợt (Quý 2 - 4). Kết quả và thời gian quan trắc được thể hiện trong bảng bên dưới.

Bảng 32 Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2023

Chỉ tiêu	Đợt 2 03/07/2023	Đợt 3 21/09/2023	Đợt 4 30/11/2023	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A
pH	6,72	6,65	6,94	6 – 9,9
TSS	15	31	21	50
COD	45	61	54	75
BOD ₅	21	25	26	30
Tổng Nito	13,7	9,25	12,1	40
Tổng Photpho	1,25	A0,86	1,06	6
Amoni	0,84	2,73	0,75	5
Coliform	2.600	2.100	2.800	3.000

(Nguồn: Kết quả quan trắc môi trường định kỳ, 2023)

1.2. Kết quả quan trắc định kỳ năm 2024

Trong năm 2023, công ty tiến hành quan trắc định kỳ 3 đợt (Quý 1 - 3). Kết quả và thời gian quan trắc được thể hiện trong bảng bên dưới.

Bảng 33 Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2024

Chỉ tiêu	Đợt 1 11/03/2024	Đợt 2 07/06/2024	Đợt 3 27/09/2024	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A
pH	7,26	6,74	6,43	6 – 9,9
TSS	36	31	43	50
COD	38	29	29	75
BOD ₅	16	13	16	30
Tổng Nito	18,7	15,8	14,5	40
Tổng Photpho	3,02	1,27	3,27	6
Amoni	4,08	2,63	2,83	5
Coliform	2.600	2.100	2.300	3.000

(Nguồn: Kết quả quan trắc môi trường định kỳ, 2024)

2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI

2.1. Kết quả quan trắc định kỳ năm 2023

Trong năm 2023, công ty tiến hành quan trắc định kỳ 3 đợt (Quý 2 – 4). Thời gian và tần suất quan trắc được thể hiện trong bảng bên dưới.

Bảng 34 Kết quả quan trắc khí thải định kỳ năm 2023 – Tại Hệ thống xử lý bụi sơn

Vị trí	Đợt: Ngày	Toluen	Xylen	n-Butyl Axetat
		mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
Ống thải 1	1: 03/07/2023	8,12	12,7	20,3
	2: 21/09/2023	10,4	18,5	28,5
	3: 30/11/2023	13,5	19,6	16,7
Ống thải 2	1: 03/07/2023	6,38	10,5	16,4
	2: 21/09/2023	11,2	21,2	34,5
	3: 30/11/2023	10,1	21,4	24,8
Ống thải 3	1: 03/07/2023	7,12	18,4	18,1
	2: 21/09/2023	-	-	-
	3: 30/11/2023	-	-	-
Ống thải 4	1: 03/07/2023	6,87	13,7	14,6
	2: 21/09/2023	-	-	-
	3: 30/11/2023	-	-	-
Ống thải 5	1: 03/07/2023	-	-	-
	2: 21/09/2023	-	-	-
	3: 30/11/2023	-	-	-
Ống thải 6	1: 03/07/2023	-	-	-
	2: 21/09/2023	-	-	-
	3: 30/11/2023	-	-	-
QCVN 20:2009/BTNMT		750	870	950

(Nguồn: Kết quả quan trắc môi trường định kỳ, 2023)

2.2. Kết quả quan trắc định kỳ năm 2024

Trong năm 2024, công ty tiến hành quan trắc định kỳ 3 đợt. Thời gian và tần suất quan trắc được thể hiện trong bảng bên dưới.

Bảng 35 Kết quả quan trắc khí thải định kỳ năm 2024 – Tại Hệ thống xử lý bụi sơn

Vị trí	Đợt: Ngày	Toluen	Xylen	n-Butyl Axetat
		mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
Ống thải 1	1: 11/03/2024	6.03	5.69	14.5
	2: 07/06/2024	8.76	12.8	20.3
	3: 27/09/2024	13.5	15.1	12.8
Ống thải 2	1: 11/03/2024	5.69	5.37	16.5
	2: 07/06/2024	9.67	16.4	28.4
	3: 27/09/2024	7.91	9.04	8.32
Ống thải 3	1: 11/03/2024	-	-	-
	2: 07/06/2024	5.86	10.2	21.3
	3: 27/09/2024	5.83	6.25	4.57
Ống thải 4	1: 11/03/2024	-	-	-
	2: 07/06/2024	6.73	11.7	20.8
	3: 27/09/2024	16.3	14.6	17.0
Ống thải 5	1: 11/03/2024	-	-	-
	2: 07/06/2024	4.28	9.67	14.6
	3: 27/09/2024	10.5	8.90	11.2

Vị trí	Đợt: Ngày	Toluen	Xylen	n-Butyl Axetat
		mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
Ống thải 6	1: 11/03/2024	-	-	-
	2: 07/06/2024	5.94	14.5	21.3
	3: 27/09/2024	7.19	5.65	8.08
QCVN 20:2009/BTNMT		750	870	950

(Nguồn: Kết quả quan trắc môi trường định kỳ, 2024)

Nhận xét: Do mới hoạt động trở lại vào năm 2023 nên đơn hàng chưa nhiều, hơn nữa, 1 hệ thống có 3 ống thải dẫn đến việc hoạt động không hết công suất. Vì vậy, năm 2023 và quý 1 năm 2024, công ty không đo đạc một số ống thải.

3. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH LẬP BÁO CÁO

Không

CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA CƠ SỞ

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải được trình bày trong Bảng 36.

Bảng 36 Công trình phải vận hành thử nghiệm của nhà máy

STT	Công trình xử lý chất thải phải vận hành thử nghiệm của cơ sở	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được
1	HTXL nước thải	Sau 01 tháng kể từ thời điểm được cấp GPMT	02 tháng sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm	10 m ³ /ngày
2	HTXL khí thải bụi sơn 01			24.000 m ³ /giờ
3	HTXL khí thải bụi sơn 02			24.000 m ³ /giờ

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình thiết bị xử lý chất thải

Kế hoạch về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường (đối với khí thải) hoặc thải ra ngoài phạm vi nhà máy (đối với nước thải) được trình bày trong Bảng bên dưới.

Bảng 37 Kế hoạch lấy mẫu đánh giá vận hành ổn định công trình xử lý chất thải

TT	Vị trí	Thông số	Thời gian lấy mẫu
1	HTXL nước thải	- pH, TSS, COD, BOD ₅ , Amoni, tổng N, tổng P, Coliform	03 ngày liên tục trong Thời gian vận hành thử nghiệm
2	HTXL khí thải bụi sơn 01	- Lưu lượng, n-Butyl Axetat,	
3	HTXL khí thải bụi sơn 02	Styren	

Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình, thiết bị xử lý chất thải được trình bày trong Bảng 38. Do là cơ sở đang hoạt động với ngành nghề có nguy cơ ô nhiễm môi trường công suất nhỏ (Cột 5) theo quy định tại Phụ lục II, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ nên chỉ thực hiện lấy mẫu đơn đề quan trắc theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 28 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

Bảng 38 Kế hoạch điều chỉnh và đánh giá vận hành ổn định công trình xử lý nước thải

TT	Vị trí	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	Hệ thống xử lý nước thải	- pH, - TSS, - COD, - BOD ₅ , - Amoni, - Tổng N, - Tổng P, - Coliform,	Lấy mẫu đơn, thời gian, tần suất lấy mẫu cam kết thực hiện theo Tiêu chuẩn, Quy chuẩn quy định - Số lượng mẫu cần lấy: + 3 mẫu đầu ra x 3 đợt - Tổng cộng: 3 mẫu	QCVN 40:2011/BTNMT Kq = 0,6; Kf = 1,2
2	Hệ thống xử lý	- Lưu lượng,	Lấy mẫu đơn, thời gian,	QCVN

TT	Vị trí	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
	khí thải Line A + B	- n-Butyl Axetat - Styren	tần suất lấy mẫu cam kết thực hiện theo Tiêu chuẩn, Quy chuẩn quy định - Số lượng mẫu cần lấy: + 3 mẫu đầu ra x 3 đợt - Tổng cộng: 3 mẫu	20:2009/BTNMT,

Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch nêu trên là

1. Tổ chức 1: Công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh

- Địa chỉ: 528/5A Vườn Lài, Phường An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường VIMCERTS 241

2. Tổ chức 2: Công ty TNHH Kỹ thuật Môi trường Eco Fine

- Địa chỉ: 145/14 Đường Ni16, KCN Mỹ Phước III, Phường Thới Hòa, Thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường VIMCERTS 293

Ngoài ra, công ty có thể phối hợp đo đạc hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường với đơn vị có Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường phù hợp.

2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

2.1.1 Quan trắc khí thải tại nguồn của Hệ thống xử lý bụi sơn

- Vị trí giám sát: 06 ống khói sau HTXL Khí thải 01, 02

- Thông số giám sát: Lưu lượng, n-Butyl Axetat, Styren,

- Tần suất giám sát: 01 năm/lần,

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT,

2.1.2 Quan trắc nước thải

- Vị trí giám sát: 01 mẫu sau HTXL Nước thải

- Thông số giám sát: pH, TSS, COD, BOD₅, Amoni, tổng N, tổng P, Coliform

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần,

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, K_q = 0,6; K_f = 1,2

2.1.3 Giám sát chất thải rắn

- Nội dung: Khối lượng và thành phần CTR CNTT, CTNH phát sinh

- Tần suất giám sát: Hằng ngày

- Ghi chú: Cập nhật vào nhật ký quản lý CTR CNTT, CTNH để định kỳ báo cáo với cơ quan quản lý môi trường theo quy định

- Quy định áp dụng: Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Cơ sở **không** thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nên **không** phải quan trắc tự động, liên tục chất thải theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ, cơ sở **không** thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với lưu lượng xả thải < 500 m³/ngày nên **không** thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

Không có

3. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Bảng 39 Tổng kinh phí dành cho giám sát môi trường định kỳ trong giai đoạn vận hành

TT	Thành phần	Số mẫu giám sát	Tần suất	Thành tiền (đồng)
1	Giám sát CTR	1	Hàng ngày	0
2	Giám sát Nước thải	-	-	15.000.000
3	Giám sát Khí thải	-	-	50.000.000
4	Chi phí lập và trình báo cáo công tác bảo vệ môi trường	-	1 năm/lần	5.000.000
Tổng cộng				70.000.000

CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm gần đây, cơ sở không có kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền đối với cơ sở.

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Chủ đầu tư cơ sở, CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẦU CHI NHÁNH 2 cam kết:

1. Về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp GPMT. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật

2. Thực hiện các biện pháp xử lý ô nhiễm và phòng chống sự cố môi trường như đã nêu trong Báo cáo Đề nghị cấp GPMT để có thể hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường

3. Thực hiện các biện pháp không chế và giảm thiểu ngay tại nguồn các tác động xấu trong giai đoạn hoạt động như đã nêu trong báo cáo này, cụ thể như sau:

3.1 Đối với Khí thải:

- Thu gom bụi phát sinh, trang bị bảo hộ đầy đủ và phù hợp cho người lao động
- Khí thải sau HTXL đạt quy chuẩn QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả thải vào môi trường

3.2 Đối với Nước thải:

- Hệ thống công thu gom nước mưa và nước thải sẽ được tách riêng
- Nước thải và nước mưa chảy tràn được thu gom và thoát vào hầm tự thấm trong khuôn viên công ty

- Nước thải sinh hoạt và sản xuất đạt QCVN 40:2011/BTNMT, $K_q = 0,6$; $K_f = 1,2$

3.3 Đối với Chất thải rắn:

Cam kết thu gom và quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, rác thải sinh hoạt, hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4 Đối với CTNH:

Thực hiện thu gom và quản lý CTNH, hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TNMT

3.5 Phòng chống sự cố môi trường:

Thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp phòng chống sự cố, hỏa hoạn,... được nêu trong Báo cáo.

3.6 Chương trình Quan trắc môi trường:

Tổ chức giám sát Chất lượng môi trường khu vực sản xuất và nguồn thải khác của cơ sở như đã trình bày tại Chương VI và có biện pháp kịp thời đối với kết quả giám sát môi trường.

3.7 Quản lý môi trường:

- Chủ đầu tư sẽ phối hợp với các cơ quan chức năng trong quá trình thiết kế, thi công và vận hành các hệ thống không chế ô nhiễm môi trường nhằm đảm bảo đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định và phòng chống sự cố môi trường khi xảy ra.

- Cam kết thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ theo quy định tại Thông tư 02/2022TT-BTNMT.

- Chủ Cơ sở cam kết chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các công ước quốc tế, các quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam khi xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO HỒ SƠ PHÁP LÝ



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3700421552, đăng ký lần đầu ngày 28/5/2002
Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 08/8/2017.

Do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.
Địa chỉ trụ sở chính: thửa đất số 352, tờ bản đồ số B2, khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, tỉnh Bình Dương.

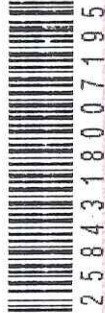
CL 846110

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý



Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2 5 8 4 3 1 8 0 0 7 1 9 5

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 327, tờ bản đồ số: 45
b) Địa chỉ: xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương
c) Diện tích: 12285,9m², (bằng chữ: Mười hai nghìn hai trăm tám mươi lăm phẩy chín mét vuông)
d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 31/10/2050
g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: tài sản của Công ty TNHH Định Dâu

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà văn phòng	217,6	435,2	Sở hữu riêng	4	-/-
Nhà kho	346	346	Sở hữu riêng	3	-/-
Nhà sơ chế gỗ	1365	1365	Sở hữu riêng	4	-/-
Nhà kho gỗ xẻ	630	630	Sở hữu riêng	3	-/-
Xưởng tinh chế gỗ	964	964	Sở hữu riêng	3	-/-
Xưởng sơ chế gỗ	1433	1433	Sở hữu riêng	3	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú:

- Tổng diện tích khu đất: 12285,9m² (đã trừ 662,1m² diện tích đất thuộc hành lang an toàn đường bộ thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ hành lang an toàn đường bộ).
- Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 070517 ngày 02/10/2001, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng hồ sơ gốc số 26/CN-SHCT ngày 30/01/2008 và Giấy chứng nhận công trình số 151131/CNCT ngày 26/8/2004.
- Công ty TNHH công nghiệp Dững Trụ sáp nhập vào Công ty TNHH Định Dâu.

Bình Dương, ngày 22 tháng 01 năm 2018

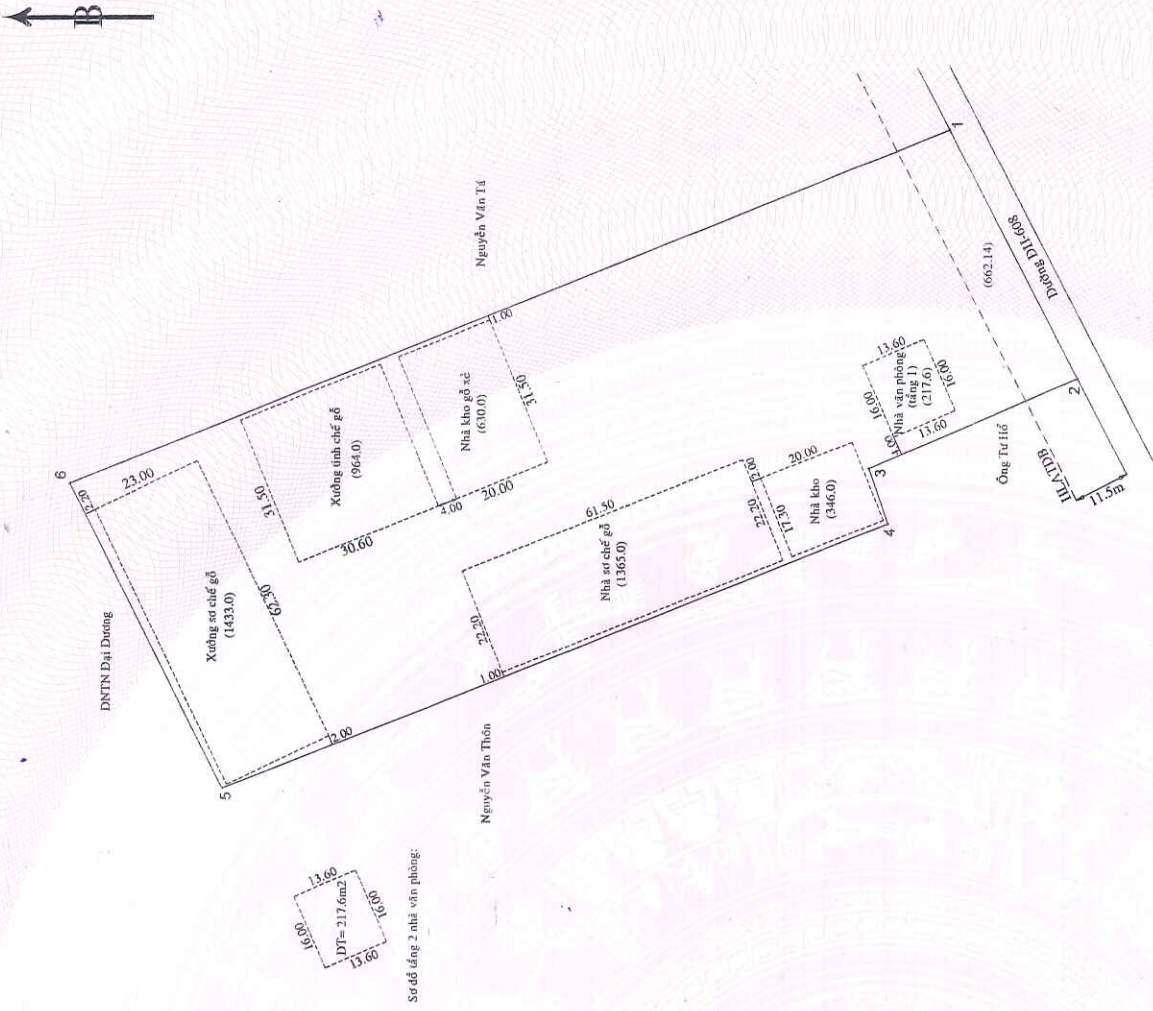
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC



Số vào sổ cấp GCN: CT18942

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý		Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền			
Chứng nhận bổ sung quyền sở hữu công trình của Công ty TNHH Định Dâu; theo hồ sơ số 221118-0033.		PHÓ GIÁM ĐỐC 09/12/2022 VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÌNH DƯƠNG Nguyễn Chiến Thắng			
Hạng mục công trình	Nhà kho	Diện tích xây dựng (m ²)	2078,0	Diện tích sàn (m ²)	2078,0
Hình thức sở hữu	Sở hữu riêng	Cấp CT	III	Thời hạn sở hữu	-/-

Cập nhật địa chỉ trụ sở chính: Thửa đất số 352, TĐĐ số B2, khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
CHI NHÁNH**

Mã số chi nhánh: 3700421552-004

Đăng ký lần đầu, ngày 03 tháng 08 năm 2017

Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 22 tháng 03 năm 2023

1. Tên chi nhánh:

CHI NHÁNH 2 - CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài: BRANCH 2 - DINH DAU COMPANY LIMITED

Tên chi nhánh viết tắt: BRANCH 2 - DINH DAU CO.,LTD

2. Địa chỉ:

Số 03A ấp An Thành, Xã An Tây, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274.3580218

Fax: 0274.3562169

Email:

Website:

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ và tên: NGUYỄN THỊ THANH THUY

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 12/03/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 074180008068

Ngày cấp: 01/03/2022

Nơi cấp: Cục trưởng Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: *Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

4. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU

Mã số doanh nghiệp: 3700421552

Địa chỉ trụ sở chính: Thửa đất số 352, TĐĐ số B2, khu phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

**K.T. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Lâm Ngọc Thịnh

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3700421552

Đăng ký lần đầu: ngày 28 tháng 05 năm 2002

Đăng ký thay đổi lần thứ: 11, ngày 22 tháng 03 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DINH DAU COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DINH DAU CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thửa đất số 352, TĐĐ số B2, khu phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0650.3718899

Fax: 0650.3718909

Email: dinh dau589@gmail.com

Website:

3. Vốn điều lệ

28.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: NGUYỄN THỊ THANH THUỶ

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 12/03/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 074180008068

Ngày cấp: 01/03/2022

Nơi cấp: Cục trưởng Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THANH THUY

Giới tính: Nữ

Chức danh: Chủ tịch công ty kiêm giám đốc

Sinh ngày: 12/03/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 074180008068

Ngày cấp: 01/03/2022

Nơi cấp: Cục trưởng Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Lâm Ngọc Thịnh

**SỞ ĐỊA CHÍNH
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

-----000-----

SỐ : 874/HD.TĐ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

-----000-----

Bình Dương, ngày 22 tháng 10 năm 2001

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật đất đai 1993 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai được Quốc hội thông qua ngày 02/12/1998;

- Căn cứ Quyết định số: 3934/QĐ-CT ngày 02/10/2001 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương V/v thu hồi đất của Bà Nguyễn Thị Phương, cho thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH Công nghiệp Dũng Trụ.

I. Bên cho thuê đất : (Bên A)

- Đại diện : SỞ ĐỊA CHÍNH TỈNH BÌNH DƯƠNG.
- Họ tên : CAO MINH HUỆ
- Chức vụ : GIÁM ĐỐC SỞ.
- Trụ sở : phường Phú Thọ, thị Xã TDM, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (0650) 822367 - 822252 - 827198.

II. Bên thuê đất : (Bên B)

- Đại diện : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP DŨNG TRỤ.
- Họ tên : LO CHENG TAO
- Chức vụ : TỔNG GIÁM ĐỐC
- Quốc tịch : ĐÀI LOAN.
- Trụ sở : xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

III. Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau đây:

Điều I :

1. Bên A cho Bên B thuê khu đất có diện tích : 12.285,94 m² tại xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương để sử dụng vào mục đích : Sản xuất, gia công các mặt hàng gia dụng và đồ chơi bằng gỗ, kim loại, nhựa (theo điều 2 của giấy phép đầu tư số:100/GP-BD ngày 31/10/2000 do UBND tỉnh Bình Dương cấp).

2. Vị trí khu đất được xác định theo tờ bản đồ địa chính tỉ lệ 1/500 và sơ đồ vị trí tỉ lệ 1/5.000 do Trung tâm dịch vụ địa chính xác lập kèm theo.

Bản đồ này là một bộ phận hợp đồng.



3. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều II :

Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong điều I của hợp đồng này, phù hợp với giấy phép đầu tư và đúng theo luận chứng kinh tế kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều III :

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên A đảm bảo quyền sử dụng đất của bên B, không chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba khi chưa được bên B thỏa thuận.

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên B không được chuyển giao khu đất cho tổ chức, cá nhân khác dưới bất cứ hình thức nào nếu chưa được cơ quan có thẩm quyền của Nhà Nước Việt Nam cho phép.

2. Trường hợp bên B bị phân chia, sát nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì chủ đầu tư mới phải làm lại thủ tục thuê đất, thời hạn thuê đất là thời hạn còn lại của hợp đồng này. Bên B phải chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao khu đất thuê.

3. Trong thời gian hợp đồng có hiệu lực, nếu bên B muốn trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất trước thời hạn thì bên B phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất 6 tháng. Bên A phải trả lời cho bên B trong thời gian 3 tháng kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến lúc bàn giao mặt bằng.

4. Hợp đồng thuê đất đương nhiên hết hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

*Hết thời hạn thuê đất.

*Bên B bị phát mãi tài sản hoặc bị phá sản.

* Bên B bị thu hồi quyết định cho thuê đất hoặc giấy phép hoạt động trước thời hạn.

Điều IV :

1. Thời hạn thuê đất là : 50 (năm mươi) năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư số:100/GP-BD ngày 31/10/2000 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Dương .

2. Giá tiền thuê đất : 0,225 USD/m²/năm (theo điều 5 của giấy phép đầu tư số:100/GP-BD ngày 31/10/2000 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Dương).

Tiền thuê đất một năm: 12,285,94 m² x 0,225 USD/m²/năm = 2764,3 USD.

3. Số tiền thuê đất được trả theo phương thức :

Mỗi năm thanh toán hai lần, lần đầu trước ngày 30/06, lần sau nộp trước ngày 30/12 hàng năm với số tiền thuê đất cả năm là: **2764,3 USD**.

4. Tiền thuê đất được tính từ ngày: ngày 04/10/2001, ngày bàn giao cột mốc, ranh giới thửa đất ngoài thực địa (có biên bản kèm theo).

* Nơi nộp tiền thuê đất :

Tại tài khoản 741 của Kho bạc Nhà Nước tỉnh Bình Dương, nếu thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam và được tính theo tỉ giá tại thời điểm thanh toán.

Tại tài khoản 710A00060 Ngân hàng công thương tỉnh Bình Dương, nếu thanh toán bằng ngoại tệ.

Điều V :

Hai bên thỏa thuận giải quyết tài sản gắn liền với việc sử dụng đất sau khi kết thúc hợp đồng này theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều VI :

Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết phải được giải quyết bằng thương lượng, trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Tòa án để giải quyết.

Điều VII :

1. Bên A có trách nhiệm cung cấp các văn bản có liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của bên B, tôn trọng quyền sở hữu về tài sản của bên B xây dựng trên khu đất thuê theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Bên B có trách nhiệm sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

Điều VIII :

Hợp đồng được ký tại Sở Địa Chính Bình Dương ngày 22/10/2001 có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 08 bản, bên A 01 bản, bên B 02 bản và 05 bản gửi Sở Tài Chính-Vật Giá, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước để thu tiền thuê đất và đồng gửi Tổng Cục Địa Chính và Bộ Kế Hoạch - Đầu Tư để theo dõi quản lý.

**CÔNG TY TNHH
CÔNG NGHIỆP DỮNG TRƯ**

**GIÁM ĐỐC
SỞ ĐỊA CHÍNH TỈNH BÌNH DƯƠNG**



LO CHENG TAO



Lao - Minh - Huệ

Số: 1914 /PKHĐ.TĐ1

Bình Dương, ngày 4 tháng 7 năm 2011

PHỤ KIỆN HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT
(Hợp đồng thuê đất số 874/HĐ.TĐ ngày 22/10/2001)

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 874/HĐ.TĐ ngày 22/10/2001 giữa Sở Địa chính (nay là Sở Tài nguyên và Môi trường) tỉnh Bình Dương và Công ty TNHH Công nghiệp Dũng Trụ;

Căn cứ Quyết định số 75/QĐ-STC ngày 15/01/2007 của Sở Tài chính tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất của Công ty TNHH Công nghiệp Dũng Trụ.

I. BÊN CHO THUÊ ĐẤT: (Bên A)

- Đại diện : SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG.
- Họ tên : BUI VĂN HAI.
- Chức vụ : PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ.
- Trụ sở : phường Phú Hòa, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (0650) 3822358 - 3822252 - 3842326.

II. BÊN THUÊ ĐẤT: (Bên B)

- Đại diện : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP DŨNG TRỤ.
- Họ tên : LO CHENG TAO.
- Chức vụ : TỔNG GIÁM ĐỐC.
- Trụ sở : ấp 1, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Hai bên thỏa thuận ký phụ kiện sửa đổi bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng thuê đất số 874/HĐ.TĐ ngày 22/10/2001. Cụ thể như sau:

Điều 1: Điều chỉnh tại khoản 2 Điều IV của Hợp đồng thuê đất số 874/HĐ.TĐ ngày 22/10/2001 theo Quyết định số 75/QĐ-STC ngày 15/01/2007 của Sở Tài chính tỉnh Bình Dương như sau:

Giá tiền thuê đất là 1.017đ/m²/năm (một ngàn không trăm mười bảy đồng/m²/năm);

* Tiền thuê đất một năm: 12.285,94m² x 1.017đ/m²/năm = 12.494.800,98 đồng/năm

Giá tiền thuê đất này được ổn định 05 năm, kể từ ngày 15/01/2007 đến ngày 15/01/2012. Hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 2: Phụ kiện này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng thuê đất số 874/HĐ.TĐ ngày 22/10/2001, các điều khoản khác của hợp đồng thuê đất vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3: Phụ kiện hợp đồng được ký tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương ngày 4 / 7 / 2011 được lập thành 05 bản và có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan Thuế nơi xác định mức thu tiền thuê đất, Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất và Sở Tài chính tỉnh Bình Dương để theo dõi quản lý.

Phụ kiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP DỮNG TRỤ**



LO CHENG TAO

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bùi Văn Hai



Số: 3753/PLHĐ.TĐ-STNMT

Bình Dương, ngày 20 tháng 9 năm 2016

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

(Hợp đồng thuê đất số 874/HĐ.TĐ ngày 22/10/2001; Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 1914/PKHĐ.TĐ1 ngày 4/7/2011)

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 874/HĐ.TĐ ngày 22/10/2001; Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 1914/PKHĐ.TĐ1 ngày 4/7/2011 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương làm đại diện) và Công ty TNHH Công nghiệp Dũng Trụ;

Căn cứ Thông báo số 12675/TB-CT và Thông báo số 12676/TB-CT ngày 18/8/2016 của Cục Thuế tỉnh Bình Dương về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước của Công ty TNHH Công nghiệp Dũng Trụ.

I. BÊN CHO THUÊ ĐẤT: UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Đại diện : SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG
- Họ tên : PHẠM XUÂN NGỌC .
- Chức vụ : PHÓ GIÁM ĐỐC
- Trụ sở : Tầng 09 - Tháp A - Tòa nhà trung tâm hành chính tỉnh, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (06503) 828035 - 822367 - 822252.

II. BÊN THUÊ ĐẤT: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP DŨNG TRỤ.

- Đại diện : LO CHENG TAO
- Chức vụ : TỔNG GIÁM ĐỐC
- Trụ sở : ấp An Thành, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Hai bên thỏa thuận ký phụ lục sửa đổi điều 1 Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 1914/PKHĐ.TĐ1 ngày 4/7/2011, cụ thể như sau:

Điều 1. Điều chỉnh đơn giá thuê đất của Công ty TNHH Công nghiệp Dũng Trụ theo Thông báo số 12675/TB-CT và Thông báo số 12676/TB-CT ngày 18/8/2016 của Cục Thuế tỉnh Bình Dương như sau:

Đơn giá thuê đất : 2.539 đ/m²/năm áp dụng kể từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2015 theo Thông báo số 12676/TB-CT ngày 18/8/2016.

Đơn giá thuê đất : 2.920 đ/m²/năm áp dụng kể từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020 theo Thông báo số 12675/TB-CT ngày 18/8/2016.

Điều 2. Phụ lục này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng thuê đất số 874/HĐ.TĐ ngày 22/10/2001; Phụ kiện hợp đồng thuê đất số

1914/PKHĐ.TĐ1 ngày 4/7/2011, các điều khoản khác của hợp đồng thuê đất vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3. Phụ lục hợp đồng được ký tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, được thành lập 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan Thuế nơi xác định mức thu tiền thuê đất, Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất để theo dõi quản lý.

Phụ lục hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký. *lps*

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP

DŨNG TRƯ



LO CHENG TAO

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC *hu*



Phạm Xuân Ngọc

Số: 1916/PLHĐ.TĐ3-STNMT

Bình Dương, ngày 14 tháng 11 năm 2023

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

(Hợp đồng thuê đất số 874/HĐ.TĐ ngày 22/10/2001;
Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 1914/PKHĐ.TĐ1 ngày 04/07/2011;
Phụ lục hợp đồng thuê đất số 3753/PLHĐ.TĐ-STNMT ngày 20/09/2016)

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 874/HĐ.TĐ ngày 22/10/2001; Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 1914/PKHĐ.TĐ1 ngày 04/07/2011; Phụ lục hợp đồng thuê đất số 3753/PLHĐ.TĐ-STNMT ngày 20/09/2016 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường) và Công ty TNHH Công nghiệp Dũng Trụ;

Căn cứ Thông báo về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước số 21201/TB-CTBDU ngày 06/09/2023 của Cục Thuế tỉnh Bình Dương;

Nay, các bên tiến hành ký Phụ lục hợp đồng thuê đất, cụ thể như sau:

I. Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

- Đại diện : Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương
- Họ tên : Phạm Xuân Ngọc
- Chức vụ : Phó Giám đốc.
- Địa chỉ : Tầng 09, Tháp A, Tòa nhà trung tâm hành chính tỉnh, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (0274) 3822358 - 3822252 - 3842326.

II. Bên thuê đất là Công ty TNHH Định Dậu.

- Đại diện : Nguyễn Thị Thanh Thủy
- Chức vụ : Chủ tịch công ty kiêm giám đốc.
- Trụ sở : Thửa đất số 352, TĐĐ số B2, khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Hai bên thỏa thuận ký phụ lục sửa đổi bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng thuê đất số 874/HĐ.TĐ ngày 22/10/2001; Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 1914/PKHĐ.TĐ1 ngày 04/07/2011; Phụ lục hợp đồng thuê đất số 3753/PLHĐ.TĐ-STNMT ngày 20/09/2016. Cụ thể như sau:

Điều 1: Đổi tên bên thuê đất từ Công ty TNHH Công nghiệp Dũng Trụ thành Công ty TNHH Định Dậu (Công ty TNHH Công nghiệp Dũng Trụ đã sáp nhập vào Công ty TNHH Định Dậu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3700421552, đăng

ký thay đổi lần thứ 9 ngày 08/08/2017 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp).

Điều 2. Điều chỉnh đơn giá thuê đất tại Điều 1 của Phụ lục hợp đồng thuê đất số 3753/PLHĐ.TĐ-STNMT ngày 20/09/2016 như sau:

Đơn giá thuê đất là 10.231đ/m²/năm (Mười ngàn hai trăm ba mươi một ngàn đồng/m²/năm); thời gian ổn định đơn giá thuê đất: kể từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2025 theo Thông báo về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước số 21201/TB-CTBDU ngày 06/09/2023 của Cục Thuế tỉnh Bình Dương;

Điều 3. Phụ lục này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng thuê đất số 874/HĐ.TĐ ngày 22/10/2001; Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 1914/PKHĐ.TĐ1 ngày 04/07/2011; Phụ lục hợp đồng thuê đất số 3753/PLHĐ.TĐ - STNMT ngày 20/09/2016, các điều khoản khác của Hợp đồng thuê đất, phụ kiện, phụ lục hợp đồng thuê đất áp dụng theo quy định pháp luật đất đai hiện hành.

Điều 4. Phụ lục hợp đồng được ký tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, được thành lập 4 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan Thuế, Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Phụ lục hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Bên thuê đất

CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Bên cho thuê đất

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Xuân Ngọc

SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: 151131 /CNCT

Bình Dương, ngày 26 tháng 8 năm 2004.

GIẤY CHỨNG NHẬN CÔNG TRÌNH GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG CHỨNG NHẬN:

1/. Đơn vị: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP DƯNG TRU.

Là chủ sở hữu công trình: (Theo 898/CV-XD, 17/8/2004)

Tọa lạc tại số: đường:

Xã: An Tây Huyện: Bến Cát tỉnh Bình Dương.

2/. Cấu trúc nhà: Loại nhà: 1 tầng Mái: Tole

Vách: Gạch Nền: Ciment, Gạch Sàn:

Khung chịu lực: BTCT, Thép hình DTXD trệt: 5.255 m².

Lầu 1: / m², Lầu 2: / m².

Lầu 3: / m², Lầu 4: / m².

Lầu 5: / m², Lầu 6: / m².

(Kèm bản vẽ hoàn công, văn bản hoàn công, biên lai thu lệ phí trước bạ).

3/. Danh bạ tại: Sở Xây dựng, số: 151131 /CNCT quyển: 07

4/. Giấy chứng nhận có thời hạn theo giấy phép đầu tư và hợp đồng thuê đất.

Chứng thực bản chính đúng với bản chính
* Ghi chú: Khi có dấu vết tẩy, xóa, viết tay, thì giấy chứng nhận công trình không có giá trị.
Số chứng thực: 6528 Quyển số: 1 SCT/BS
Ngày: 12-07-2016 năm

CÔNG CHỨNG VIÊN

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG



Nguyễn Thị Phương Thảo

KS. Nguyễn Văn Nhân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 937/ĐCGP

Bến Cát, ngày 17 tháng 5 năm 2022

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

**Phụ lục đính kèm Giấy phép xây dựng số 1007/GPXD
ngày 15 tháng 4 năm 2020 do Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát cấp**

1. Nội dung điều chỉnh:

+ Theo bản vẽ điều chỉnh thiết kế xây dựng có ký hiệu Bản vẽ: KT (01-06); KC (01-07); Đ (01-03); N (01-03); PCCC (01-08).

+ Đơn vị thẩm định: Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Hy An thẩm định thiết kế xây dựng.

+ Mật độ xây dựng: 57,25 %, hệ số sử dụng đất: 0,60.

+ Công trình: nhà kho (cấp III).

+ Diện tích xây dựng tầng 1: 2.078,03 m².

+ Tổng diện tích sàn xây dựng: 2.078,03 m².

2. Các nội dung khác không thay đổi theo Nội dung Giấy phép xây dựng số 1007/GPXD ngày 15 tháng 4 năm 2020 do UBND thị xã Bến Cát cấp cho Công ty TNHH Định Dậu.

3. Thời gian có hiệu lực của giấy phép: Công trình đã khởi công xây dựng theo nội dung Giấy phép xây dựng số 1007/GPXD ngày 15 tháng 4 năm 2020 do UBND thị xã Bến Cát cấp.

Nơi nhận:

- Phòng QLĐT;
- Tổ TTXD thị xã Bến Cát;
- UBND xã An Tây;
- Chủ Đầu tư;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Signature]
Trần Ngọc Cường

Bến cát, ngày ...15... tháng ...4... năm 2020

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 1002... /GPXD

1. Cấp cho: CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU.

- Địa chỉ trụ sở chính: thửa đất số 352, tờ bản đồ B2, khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, tỉnh Bình Dương.

2. Được phép xây dựng công trình: Nhà kho chứa hàng sản xuất đồ gỗ.

- Theo bản vẽ thiết kế xin phép xây dựng có ký hiệu Bản vẽ: KT (01-06); KT (01-07); KC (01-02); Đ (00-03); CTN (01-03); PC (01-08).

- Do: Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Kiến Xanh thiết kế và chịu trách nhiệm về độ bền vững công trình.

- Đơn vị thẩm tra, thẩm định, thẩm duyệt: Công ty tư vấn Kiến trúc – Quy hoạch xây dựng An Lạc thẩm tra bản vẽ, Phòng Quản lý đô thị thị xã Bến Cát thẩm định bản vẽ và Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Bình Dương thẩm duyệt bản vẽ.

- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng: tại thửa đất số 327, tờ bản đồ số 45, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Vị trí xây dựng công trình được định vị theo bản vẽ mặt bằng trệt tổng thể có ký hiệu KT 02/06.

+ Mật độ xây dựng: 58,31%, hệ số sử dụng đất: 0,60.

+ Chỉ giới đường đỏ: đường ĐH-608 là 18,25m; chỉ giới xây dựng: đường ĐH-608 là 18,25m (tính từ tim đường).

2.1. Công trình nhà kho: cấp III.

+ Loại công trình: Công trình công nghiệp.

+ Diện tích xây dựng tầng 1: 2.208,00m².

+ Tổng diện tích sàn xây dựng: 2.208,00m².

+ Cốt nền xây dựng công trình: +0,20m.

+ Chiều cao công trình: 13,00m; số tầng: 01 tầng.

+ Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Khung cột, kèo, xà gồ bằng thép. Nền bê tông. Tường xây gạch, phía trên ốp tole. Mái lợp tole.

2.2. Các công trình khác: công trình có bể nước ngầm, hướng cấp điện, hệ thống cấp thoát nước.

3. Giấy tờ về đất đai: do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy CN QSDĐ QSHN ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CT18942 ngày 22 tháng 01 năm 2018.

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; Quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Lưu ý: Chủ đầu tư phải thực hiện theo nội dung ở mặt sau.

Nơi nhận:

- Phòng QLĐT;
- Tổ TTXD thị xã Bến Cát;
- UBND xã An Tây;
- Chủ đầu tư;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
/CHỦ TỊCH**



PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thị Kim Liên

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.



Số: 628 /TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 01.2019 ngày 20 / 9 / 2019 của: Công ty TNHH Định Dầu.....

Người đại diện là Ông/Bà: Nguyễn Thị Thanh Thùy... Chức danh: Giám đốc.....

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

CHỨNG NHẬN:

NHÀ KHO. (80M X 27,6M).....

Địa điểm xây dựng: Ấp An Thành, X. An Tây, TX. Bến Cát, T. Bình Dương.....

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH Định Dầu.....

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Cty TNHH TV & XD Kiến Xanh, Cty TNHH TM và KT PCCC Phúc Thịnh

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Giao thông phục vụ chữa cháy; điều kiện thoát nạn;
- Khoảng cách an toàn PCCC; trang bị phương tiện PCCC ban đầu;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy (trong nhà, ngoài nhà);
- Hệ thống báo cháy tự động; hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler;

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Định Dầu;
- C07; Công an thị xã Bến Cát;
- Lưu: VT, CTTPC.

Bình Dương, ngày 25 tháng 9 năm 2019
TRƯỞNG PHÒNG



Thượng tá Nguyễn Anh Tuấn

**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY**

[illegible]

Số: 706 /NT-PC07-CTPC

Bình Dương, ngày 19 tháng 12 năm 2023

Kính gửi: Công ty TNHH Định Dậu

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy số 628/TD-PCCC ngày 25 tháng 9 năm 2019 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh Bình Dương;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy số 1068-NTPCCC ngày 25 tháng 11 năm 2023 của Công ty TNHH Định Dậu;

Người đại diện theo pháp luật là Ông/bà: Nguyễn Thị Thanh Thủy; Chức vụ: Giám đốc;

Căn cứ biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày 09 tháng 12 năm 2023 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH và các đơn vị liên quan;

Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của công trình Nhà kho (80m x 27,6m) với các nội dung sau:

Địa điểm xây dựng: Ấp An Thành, xã An Tây, thị xã Bết Cát, tỉnh Bình Dương.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Định Dậu.

Đơn vị thi công xây dựng: Công ty TNHH sản xuất cơ khí và xây dựng Hồng Hà.

Đơn vị thi công PCCC: Công ty TNHH PCCC Đồng Tiến.

Đơn vị giám sát thi công PCCC: Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ PCCC Bảo Ngọc Minh.

Quy mô công trình:

- Nhà kho (80m x 27,6m=2.208 m²), 01 tầng.
- Các hệ thống, giải pháp phòng cháy và chữa cháy: Đường giao thông cho xe chữa cháy; Khoảng cách an toàn PCCC; Bố trí công năng; Giải pháp thoát nạn;

Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn; Hệ thống báo cháy tự động; Hệ thống cấp nước chữa cháy (trong nhà, ngoài nhà); Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler; Trang bị phương tiện PCCC ban đầu lắp đặt cho toàn bộ công trình.

Nội dung được nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

- Giao thông phục vụ chữa cháy; Điều kiện thoát nạn;
- Khoảng cách an toàn PCCC; Trang bị phương tiện PCCC ban đầu;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy (trong nhà, ngoài nhà);
- Hệ thống báo cháy tự động; Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan;

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của hệ thống, thiết bị phòng cháy chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng;

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy chữa cháy đối với cơ sở trước khi đưa vào hoạt động theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ;

- Khi cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của công trình, hạng mục công trình phải đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy chữa cháy theo quy định tại Điều 11, Điều 13 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, sau đó gửi hồ sơ đến cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH theo thẩm quyền để được thẩm duyệt thiết kế và nghiệm thu theo quy định.

Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy là một trong những căn cứ để cơ quan có thẩm quyền cấp phép đưa công trình đưa vào sử dụng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Cảnh sát PCCC&CNCH;
- Công an thị xã Bến Cát;
- Lưu: CTPC.

TRƯỞNG PHÒNG



Thượng tá Nguyễn Anh Tuấn

Số: 193 /HĐTGVC/2024

HỢP ĐỒNG

Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên;

Hôm nay, ngày 02 tháng 11 năm 2024, tại Xí nghiệp Công trình công cộng Bến Cát, đại diện các bên gồm:

BÊN A: XÍ NGHIỆP CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG BẾN CÁT

Đại diện Ông: **Nguyễn Văn Tuấn** Chức vụ: Giám đốc

Điện thoại: 02743.565091 - ĐD: 0946350917

Địa chỉ: Khu phố 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Mã số thuế: 3700274883

Số tài khoản: 5503201006364.

Tại Ngân hàng: Agribank Bến Cát

Đơn vị thụ hưởng: Xí nghiệp Công trình công cộng thị xã Bến Cát

BÊN B: CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU

Đại diện Bà: **Nguyễn Thị Thanh Thủy** Chức vụ: Giám đốc

Điện thoại: 0274 3718899 – 0919.578.099

Địa chỉ: Thửa đất số 352, TĐĐ số B2, KP. Bình Phú, P. Bình Chuẩn, Tp. Thuận An, T. Bình Dương, Việt Nam.

Mã số thuế: 3700421552

Gmail nhận hóa đơn: dinh dau589@gmail.com

Hợp đồng này được lập trên cơ sở hai Bên đã thống nhất khối lượng, đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, thỏa thuận như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng

Bên A nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt của Bên B tại địa điểm sau: 03A, Ấp An Thành, X. An Tây, TX. Bến Cát, T. Bình Dương.

Bên B không được để chất thải nguy hại, chất thải từ hoạt động xây dựng, bùn thải, cây, ván, đá, vật cứng... lẫn trong chất thải rắn sinh hoạt. Đồng thời Bên B phải tập trung chất thải rắn sinh hoạt tại một điểm trong thùng chứa, đảm bảo thuận tiện để xe của Bên A đến thu gom nhanh gọn và đảm bảo vệ sinh môi trường.

Điều 2. Khối lượng, giá trị, phương thức và thời hạn thanh toán

- Khối lượng ước thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt hàng tháng cho bên B là dưới 1.000 kg/tháng; Nếu vượt quá khối lượng này, hai bên cùng thống nhất xác định lại khối lượng và bên B phải thanh toán phần tăng thêm cho Bên A là: 1.595.000 đồng/tấn.

- Dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn cho Bên B phải thanh toán cho Bên A mỗi tháng như sau:

STT	Nội dung	Số tiền
1	Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt	1.581.000 đồng/tháng
Giá trên chưa bao gồm thuế VAT		

(Số tiền bằng chữ: Một triệu, năm trăm tám mươi một ngàn đồng)

- Thời hạn thanh toán: Bên B thanh toán phí thu gom, vận chuyển và xử lý cho Bên A từ ngày 05 đến ngày 20 hàng tháng, thông qua tài khoản tại ngân hàng Agribank Bến Cát, Bên A xuất hóa đơn tài chính cho Bên B ngay khi nhận được thông báo chuyển khoản từ ngân hàng.

- Thời gian làm việc: Sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ, chiều từ 13 giờ 30 đến 17 giờ (trừ Chủ nhật, Lễ, Tết).

- Phương thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản.

* **Phí dịch vụ Ngân hàng do bên B thanh toán.**

Điều 3. Thời gian thực hiện:

Bên A thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho Bên B vào khoảng thời gian từ 6 giờ 30 phút đến 16 giờ 30 phút (02-03 lần/tuần), bắt đầu từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

Điều 4. Điều khoản chung:

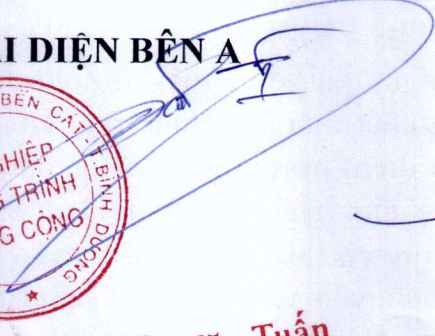
Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản trong Hợp đồng, không bên nào tự ý hủy Hợp đồng. Trong khi thực hiện nếu có trở ngại, khó khăn, hai bên cùng nhau bàn bạc trên tinh thần hợp tác.

Trường hợp Bên B để chất thải nguy hại, chất thải từ hoạt động xây dựng, bùn thải và vật cứng (cây, ván, đá ...) lẫn trong chất thải rắn sinh hoạt thì Bên A sẽ lập biên bản vi phạm và không nhận thu gom, vận chuyển loại rác này, khi đó Bên B vẫn phải thanh toán phí vệ sinh cho Bên A theo điều 2 của Hợp đồng.

* Trường hợp một trong hai bên vì lý do khách quan chung mà không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng thì phải thông báo cho bên kia biết trước ít nhất 30 ngày (trừ thứ 7, Chủ nhật).

Hợp đồng tự thanh lý khi khi Bên B thanh toán dứt điểm cho Bên A, thời gian Hợp đồng sẽ chấm dứt hiệu lực. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2024, được lập hai bản, mỗi bên giữ một bản, có cùng nội dung và giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A


Nguyễn Văn Tuấn

ĐẠI DIỆN BÊN B


Nguyễn Thị Thanh Thùy

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG THU GOM PHẾ LIỆU

Số: 01/2024/ĐD-TD

- Căn cứ Luật thương mại số 2005;
- Căn cứ Luật thương mại 2005;
- Căn cứ vào nhu cầu thực tế và khả năng của mỗi bên.

Hôm nay, ngày 03 tháng 01 năm 2024

Tại địa điểm: Công ty TNHH Định Dậu, chung tôi gồm có:

Bên A: CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU

- Mã số thuế: 3700421552
- Địa chỉ: Thửa đất 352, TĐĐ số B2, kp Bình Phú, p Bình Chuẩn, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: 0274 3718888 – 0919.578.099 Fax: 0274 3718789
- Đại diện là Bà: **NGUYỄN THỊ THANH THỦY** Chức vụ: **Giám đốc**

Bên B (bên thu gom): CÔNG TY TNHH TM – DV TƯỜNG DINH

- Địa chỉ: 1107/85I, đường ĐT743A, Kp Chiêu Liêu, P Tân Đông Hiệp, tp Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- Mã số thuế: 3702167615
- Điện thoại: 0274 3775988 0937 281 555
- Đại diện là Ông **TIÊU VĂN** Chức vụ: **Giám đốc**

Hai bên thống nhất thỏa thuận nội dung hợp đồng như sau:

Điều 1: Nội dung công việc giao dịch

Bên B thu gom phế liệu thải có tên sau:

STT	Tên phế liệu	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (Vnd)	Thành tiền (Vnd)
1	Phế liệu, dăm bào, mùn cưa, củ vụn	Kg	6.000	1.200	7.200.000
Giá trên chưa bao gồm VAT					

- Đơn giá trên cố định trong vòng 03 tháng và có thể thay đổi tùy theo thời điểm cụ thể.

Điều 2: Phương thức giao nhận

Bên B tự lo phương tiện vận chuyển và bốc xếp lấy hàng tại kho rác phế liệu của bên A.

Địa chỉ kho: Số 03A, ấp An Thành, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điều 3: Phương thức thanh toán

- Bên B thanh toán cho bên A bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt theo hóa đơn GTGT. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn.
- Hóa đơn tài chính được xuất vào ngày cuối cùng của mỗi tháng.

Điều 4: Thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng

1. Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng. Nếu có vấn đề gì bất lợi phát sinh các bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết và tích cực bàn bạc giải quyết.
2. Trường hợp các bên không tự giải quyết được mới đưa vụ tranh chấp ra tòa án kinh tế Bình Dương giải quyết. Bên nào thua kiện sẽ phải chịu mọi chi phí phát sinh.

Điều 5: Các thỏa thuận khác

Bên A phải giữ hàng cho bên B không được bán cho ai khác, xem hàng đủ xe thì báo cho bên B biết.

Bên B phải lấy hàng kịp thời khi bên A gọi, không được để quá lâu sẽ làm tắc bồn chứa.

Điều 6: Hiệu lực hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2024. Nếu như không có vấn đề gì vướng mắc thì hợp đồng này xem như được thanh lý.

Hợp đồng này được lập thành 02 bản, có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.



ĐẠI DIỆN BÊN A

NGUYỄN THỊ THANH THỦY



ĐẠI DIỆN BÊN B

TIÊU VĂN

PHỤ LỤC BÁO CÁO
PHIẾU KẾT QUẢ
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG



CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT
Đ/c: An Điền – Bến Cát – Bình Dương
ĐT: 02743.554.341

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 18.2024/HĐKT-TĐ-DD

(V/v: Vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại)

Căn cứ:

- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 đã được Quốc hội Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Bộ luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 đã được Quốc hội Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 số 72/2020/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;
- Căn cứ Giấy phép môi trường số 574/GPMT-BTNMT do Bộ TN&MT cấp ngày 28 tháng 12 năm 2023 cho Công ty TNHH Tuấn Đạt
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số 3700754784 đăng ký lần đầu ngày 17/10/2006, đăng ký thay đổi lần bảy ngày 14/06/2023
- Căn cứ nhu cầu của Công ty TNHH Định Dậu;

Hôm nay, Ngày 22 tháng 01 năm 2024, Chúng tôi gồm:

BÊN A (Bên chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU

- Địa chỉ : Thửa đất số 352, TĐĐ số B2, khu phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 0274 3563939 – 0919.578.099
- Mã số thuế : 3 7 0 0 4 2 1 5 5 2
- Đại diện : Bà NGUYỄN THỊ THANH THỦY Chức vụ: Giám Đốc

BÊN B (Bên tiếp nhận): CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

- Địa chỉ : thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 02743.554.341
- Mã Số Thuế : 3 7 0 0 7 5 4 7 8 4
- Đại diện : Ông TRẦN MINH NGỌC VŨ Chức vụ: Giám đốc

Hai Bên cùng thoả thuận và thống nhất ký kết hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo các điều khoản sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

- Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (sau đây gọi là “CTNH”) phát sinh trong hoạt động sản xuất của Bên A;
- Danh mục chất thải được nêu trong bảng dưới đây:

Stt	Loại chất thải	Mã CTNH	Điều kiện lưu trữ
01	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm các TPNH	18 02 01	Bao PE
02	Hộp mực in thải	08 02 04	Bao PE
03	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Thùng chứa
04	Cặn sơn, sơn, vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các TPNH khác	08 01 01	Bao PE /Thùng chứa
05	Keo thải	08 03 01	Thùng chứa
06	Bao bì cứng thải bằng kim loại (dính keo, sơn, dầu nhớt thải)	18 01 02	-
07	Bao bì mềm thải	18 01 01	Bao PE
08	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 02 03	-
09	Bóng đèn huỳnh quang.	16 01 06	Bao PE /Thùng chứa
10	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Bao PE /Thùng chứa

- Thời gian: thực hiện vào các ngày trong tuần (trừ ngày Lễ và ngày Tết); Bên A thông báo bằng cách gọi điện, email hoặc các phương tiện liên lạc khác cho bên B trước 02 ngày làm việc
- Tần xuất thu gom: theo nhu cầu Bên A,
- Địa điểm thu gom: Tại kho chứa chất thải của Bên A: 03A, ấp An Thành, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương
- Phương tiện vận chuyển: Xe chuyên dụng của Bên B;
- Địa điểm xử lý: CTNH được thu gom, vận chuyển và xử tại Nhà máy xử lý chất thải của

Bên B tại địa chỉ ấp An Sơn, xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Thời hạn hợp đồng: 01 năm;

ĐIỀU 2. ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá xử lý:

- Số lượng và loại chất thải giao nhận: Sẽ được xác định bằng chứng từ chất thải nguy hại theo thực tế giao nhận có chữ ký xác nhận Các bên. Khối lượng chất thải đều được quy đổi bằng đơn vị kilogram.
- Đơn giá bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải được quy định tại phụ lục kèm theo hợp đồng này.

2.2. Phương thức thanh toán:

- Số tiền thanh toán = Đơn giá từng loại x trọng lượng từng loại;
- Sau mỗi đợt chuyển giao hai bên sẽ làm thủ tục thanh toán.
- Bên A sẽ thanh toán 100% chi phí vận chuyển và xử lý cho Bên B trong vòng 7 (bảy) ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn Tài chính của Bên B phát hành;
- Hình thức thanh toán: Tiền đồng Việt Nam theo phương thức tiền mặt hoặc chuyển khoản;
- Thông tin thanh toán bằng phương thức chuyển khoản:
Tên tài khoản: Công ty TNHH Tuấn Đạt
Số tài khoản : 3700754784 Ngân hàng Techcombank Chi nhánh Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐIỀU 3. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Trách nhiệm của Bên A:

- Phân loại, đóng gói, dán tem nhãn, lưu giữ tạm thời CTNH thành từng loại riêng biệt theo danh mục chất thải được nêu ở Điều 1 của Hợp đồng và quản lý các CTNH theo quy định của nhà nước về trách nhiệm của chủ nguồn thải tại cơ sở phát sinh CTNH;
- Khi bàn giao chất thải nguy hại, Bên A phải in và điền thông tin vào 01 bộ “Chứng từ chất thải nguy hại” theo phụ lục 03 thông tư 02/2022/TT-BTNMT do Bên B lập và Bên A ký tên, đóng dấu ở mục 06 và giao cho Bên B trong ngày thu gom chất thải.
- Phối hợp với Bên B trong quá trình giao nhận CTNH để công việc tiến hành một cách an toàn và nhanh chóng;
- Cử nhân sự hỗ trợ, hướng dẫn Bên B khi Bên B thu gom CTNH tại địa điểm thu gom do Bên A quản lý.
- Cùng Bên B xác nhận khối lượng CTNH (xác nhận tại địa điểm thu gom Bên A) để làm cơ sở nghiệm thu thanh toán. Phối hợp với Bên B kê khai đầy đủ và chính xác thông tin

chứng từ CTNH vào mỗi lần chuyển giao chất thải.

- Thanh toán theo điều khoản của Hợp đồng;
- Thông báo cho Bên B khi có bất kỳ sự thay đổi như: Tên công ty, mã số thuế, địa chỉ và các sự thay đổi khác. Nếu không thông báo cho Bên B, các sai sót về phát sinh Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm;
- Chịu hoàn toàn các trách nhiệm pháp luật liên quan và khắc phục hậu quả phát sinh khi tự ý chuyển giao CTNH cho Bên Thứ Ba không trực thuộc sở hữu của Bên B;

3.2. Trách nhiệm của Bên B:

- Cung cấp đầy đủ giấy tờ pháp lý còn hiệu lực về chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH cho Bên A.
- Thu gom, vận chuyển CTNH từ kho chứa của Bên A về nhà máy của Bên B để thực hiện việc xử lý theo quy định hiện hành về quản lý CTNH của Nhà nước Việt Nam;
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho chứa của Bên A;
- Không nhận chất thải ngoài danh mục đã thoả thuận, cũng như chất thải có tính chất khác biệt so với danh mục chất thải đã nêu Điều 1 của Hợp đồng;
- Lập 01 bộ “Chứng từ chất thải nguy hại” theo phụ lục 03 thông tư 02/2022/TT-BTNMT cho Bên A vào mỗi đợt thu gom, mỗi Bên giữ các liên chứng từ theo quy định;
- Phối hợp với Bên A kê khai đầy đủ và giao nhận chứng từ chất thải theo quy định của pháp luật;
- Đảm bảo các phương tiện, thiết bị vận chuyển khi thực hiện giao nhận chất thải đúng theo danh mục đã được đăng ký và cấp phép với cơ quan chức năng liên quan;
- Xuất hóa đơn xử lý, xác nhận số lượng, phương pháp xử lý đúng theo chứng từ CTNH (các liên chứng từ CTNH) cho Bên A theo đúng quy định;

ĐIỀU 4. GIẢI QUYẾT CÁC TRƯỜNG HỢP PHÁT SINH

- Đối với Bên A, trong trường hợp ngưng hoạt động hoặc lượng chất thải tăng quá nhiều, cần phải báo ngay cho Bên B ngưng hoặc điều động thêm xe, thêm chuyên để giải quyết;
- Đối với Bên B, trong trường hợp phương tiện vận chuyển gặp sự cố bất thường, cần phải thông báo ngay cho Bên A và tìm biện pháp giải quyết kịp thời, không để tình trạng chất thải ứ đọng làm ảnh hưởng đến vệ sinh, môi trường trong khu vực của Bên A;

ĐIỀU 5. TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các Bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết;
- Trường hợp không đạt được thoả thuận giữa các Bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ được thông qua hoà giải, trọng tài hoặc toà án giải quyết theo quy định của pháp luật nước

ĐIỀU 6. ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

- Các Bên cùng đồng ý thực hiện đúng, đủ các điều khoản của Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, các Bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và các Bên đều có lợi. Nếu một trong các Bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, phải thông báo bằng văn bản cho Bên kia biết trước 30 ngày;
- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày **31 tháng 12 năm 2024**. Khi hợp đồng hết hạn nếu các Bên không còn nợ nhau hợp đồng xem như tự thanh lý, nếu có yêu cầu các Bên sẽ cùng bàn bạc, thảo luận ký hợp đồng mới;
- Hợp đồng này được lập thành 04 bản tiếng Việt, mỗi Bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau;



ĐẠI DIỆN BÊN A

NGUYỄN THỊ THANH THỦY



ĐẠI DIỆN BÊN B

TRẦN MINH NGỌC VŨ



CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT
Đ/c: An Điền – Bến Cát – Bình Dương
ĐT: 02743.554.341

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 01- 18.2023/HĐKT -TĐ-DD

(V/v: Vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại)

Hôm nay, Ngày 22 tháng 01 năm 2024, Chúng tôi gồm:

BÊN A (Bên chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU

- Địa chỉ : Thửa đất số 352, TĐĐ số B2, khu phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 0274 3563939 - 0919.578.099
- Mã số thuế : 3 7 0 0 4 2 1 5 5 2
- Đại diện : Bà NGUYỄN THỊ THANH THỦY Chức vụ: Giám Đốc

BÊN B (Bên tiếp nhận): CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

- Địa chỉ : thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 02743.554.341
- Mã Số Thuế 3 7 0 0 7 5 4 7 8 4
- Đại diện : Ông TRẦN MINH NGỌC VŨ Chức vụ: Giám đốc

Hai Bên cùng thống nhất ký kết phụ lục hợp đồng thống nhất đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (CTNH) như sau:

Stt	Loại chất thải	Mã CTNH	Đơn vị	Đơn giá
01	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm các TPNH	18 02 01	kg	6.000
02	Hộp mực in thải	08 02 04	kg	6.000
03	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	kg	6.000
04	Cặn sơn, sơn, vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các TPNH khác	08 01 01	kg	6.000
05	Keo thải	08 03 01	kg	6.000

06	Bao bì cứng thải bằng kim loại (dính keo, sơn, dầu nhớt thải)	18 01 02	kg	5.000
07	Bao bì mềm thải	18 01 01	kg	5.000
08	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 02 03	kg	5.000
09	Bóng đèn huỳnh quang.	16 01 06	kg	10.000
10	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	kg	10.000

- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý
- Đơn giá trên chưa bao gồm VAT;
- Mỗi chuyến thu gom khối lượng tối thiểu 1.500 kg; Trường hợp nếu không đủ khối lượng tối thiểu thì phần thiếu tính đơn giá 5.000/kg
- Phụ lục này là một phần không thể tách rời của hợp đồng kinh tế số 18.2024/HĐKT-TĐ-ĐD ngày 22 tháng 01 năm 2024 và có thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- Phụ lục hợp đồng này được lập thành 04 bản bằng Tiếng Việt, mỗi Bên giữ 02 bản, có giá trị pháp lý như nhau.



NGUYỄN THỊ THANH THỦY



TRẦN MINH NGỌC VŨ



TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: DD - 02 /2023/369/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Số GPMT/Mã số QLCTNH: 369/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Tx Bến Cát, tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3554.341

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Tx Bến Cát, tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3554.341

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:Số GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Định Dâu

Địa chỉ văn phòng: khu phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương ĐT:

Địa chỉ cơ sở: 03A, ấp An Thành, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương ĐT:

4. Khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Keo thải		X		08 03 01		TD
02	Cặn Sơn, vecni thải	X			08 01 01	1.128,5	TD
03	Giẻ lau dính chất thải nguy hại	X			18 02 01	316	TD
06	Bóng đèn huỳnh quang	X			16 01 06	25	PT-TC-HR
06	Bao bì mềm thải	X			18 01 01	33.5	TD
06	Pin, ắc quy chì thải	X			19 06 01		PT-TC

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 51D-124.21

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Trần Văn Bưởi Ký: Ngày: 12 / 12 /2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Dương, ngày 12 tháng 12 năm 2023



(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2023



(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1□ - 2□ 3□ - 4□

Ghi chú :

TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ĐD - 01./2023/369/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Số GPMT/Mã số QLCTNH: 369/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Tx Bến Cát, tỉnh Bình Dương DT: 0274.3554.341

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Tx Bến Cát, tỉnh Bình Dương DT: 0274.3554.341

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:

Số GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

DT:

Địa chỉ cơ sở:

DT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Định Dậu

Địa chỉ văn phòng: khu phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương DT:

Địa chỉ cơ sở: 03A, ấp An Thành, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương DT:

4. Khai khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Keo thải		X		08 03 01	-	TĐ
02	Cặn Sơn, vecni thải	X			08 01 01	1.527	TĐ
03	Giẻ lau dính chất thải nguy hại	X			18 02 01	117	TĐ
04	Bóng đèn huỳnh quang	X			16 01 06	39.5	PT-TC-HR
05	Bao bì mềm thải	X			18 01 01	-	TĐ
06	Pin, ắc quy chì thải	X			19 06 01	-	PT-TC

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 51C-6416.2

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển:

Lê Hoàng Thủy

Ký: Thủy

Ngày 28 / 8 / 2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Dương, ngày 28 tháng 08 năm 2023



(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Nguyễn Thị Thanh Thủy

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Dương, ngày 28 tháng 8 năm 2023



(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Trần Minh Ngọc Vũ

@Liên số: 1□ - 2□ 3□ - 4□

Ghi chú:

**CHI NHÁNH 2-CT TNHH
ĐÌNH DẬU**

Số: 01../CVXN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

-----000-----

An Tây, ngày 28 tháng 03 năm 2023

V/v: Xin xác nhận Công ty
có hoạt động tại địa phương

Kính gửi: Ủy Ban Nhân Dân Xã An Tây

Tên doanh nghiệp: CHI NHÁNH 2- CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU

Mã số doanh nghiệp: 3700421552-004

Địa chỉ : Số 03A, ấp An Thành, xã An Tây, Tx Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Đại diện: Nguyễn Thị Thanh Thủy

Chức vụ: Giám đốc

Chúng tôi xin kính trình bày với quý Cơ quan một việc như sau:

Năm 2017 Công Ty TNHH Công Nghiệp Dững Trụ tại địa chỉ: 03A ấp An Thành, xã An Tây, Tx Bến Cát, tỉnh Bình Dương có sáp nhập vào Công Ty TNHH Định Dậu. Giấy phép kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp cho Công Ty TNHH Định Dậu ngày 8 tháng 8 năm 2017 thành Chi nhánh 2- Công Ty TNHH Định Dậu.

Từ cuối năm 2019 do tình hình dịch bệnh nên Công ty tạm ngưng để xây dựng thêm nhà xưởng mới (Theo Giấy phép xây dựng số 1007/GPXD ngày 15 tháng 04 năm 2020 kèm Điều chỉnh giấy phép xây dựng số 937/ĐCGP ngày 17 tháng 05 năm 2022.). Đầu tháng 05 năm 2022 Công ty chúng tôi mới bắt đầu sửa chữa lại nhà xưởng để chuẩn bị phục vụ cho sản xuất. Bên cạnh đó chúng tôi có làm hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy định (Kèm theo hợp đồng số 01/2021/HĐMT ngày 01 tháng 06 năm 2021 giữa Công Ty TNHH Kỹ Thuật Tổng Hợp Lâm Anh và Công ty TNHH Định Dậu). Do tình hình kinh tế chung ảnh hưởng đến ngành gỗ đơn hàng giảm 90%, đơn hàng không đủ để làm cho hai chi nhánh nên chúng tôi tiến hành di dời Chi nhánh 1 từ địa chỉ ở 369 ấp An Sơn, xã An Điền, Tx Bến Cát, tỉnh Bình Dương về Chi nhánh 2 ở 03A ấp An Thành, xã An Tây, tx Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Theo kế hoạch thì ngày 15 tháng 04 năm 2023 Chi nhánh 2- Công ty TNHH Định Dậu sẽ chính thức hoạt động tại địa chỉ 03A ấp An Thành, xã An Tây, Tx Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Nay, chúng tôi làm công văn này trình đến Ủy Ban Nhân dân xã An Tây để xem xét và xác nhận cho Công ty chúng tôi là có hoạt động sản xuất tại địa chỉ 03A ấp An Thành, xã An Tây, Tx Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Mong nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của quý Cơ quan.
Xin chân thành cảm ơn



UBND XÃ AN TÂY XÁC NHẬN

Chi nhánh 2 - Công ty TNHH Định Dâu có hoạt động tại địa chỉ: 03A ấp An Thành, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo nội dung đơn trình bày nêu trên là đúng. Kính chuyển cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Trung Thành



Section 1. CHEMICAL PRODUCT AND COMPANY IDENTIFICATION

PRODUCT IDENTITY: KOYOBOND KR-560

MANUFACTURER'S NAME: KOYO SANGYO VIETNAM CO., LTD.
ADDRESS: Lot B_3B10_CN, My Phuoc Industrial Park 3, Thoi Hoa Ward, Ben Cat District,
Binh Duong Province, Vietnam
NAME OF SECTION: KOYOBOND DIVISION
TEL: +84-274-222-1567
FAX: +84-274-222-1566
DATE PREPARED: JAN. 01, 2018

Section 2. COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS

CLASSIFICATION OF

SINGLE OR MIXTURE: MIXTURE

CHEMICAL NAME: WATER BASED POLYMER

COMPOSITION:

STYRENE/BUTADIENE COPOLYMER	Cas No. -	10~30%
Poly(vinyl alcohol)	Cas No. 9002-89-5, 25213-24-5	3~10%
Calcium carbonate	Cas No. 471-34-1	15~30%
Water	Cas No. -	30~70%

UN CLASS : Not applicable

Section 3. HAZARDS IDENTIFICATION

HAZARDS

IN JAPAN: No classification applied.

Section 4. FIRST AID MEASURES

EYE CONTACT: Immediately flush with running water for at least 15 minutes, and then consult a physician.

SKIN CONTACT: Remove contaminated clothing and shoes, and thoroughly rinse affected area with cold water or lukewarm water. In case of feeling unusual itchy, consult a physician.

INHALATION: Move to the place of fresh air, keep quiet and warm, and then consult a physician.

INGESTION: Give large quantities of water or milk immediately to induce vomiting, then roughly rinse out mouth, and consult a physician.

Section 5. FIRE FIGHTING MEASURES

EXTINGUISH MEDIA: Water, foam, dry chemical powder and halogenide.

FIRE FIGHTING

INSTRUCTIONS: Cut the source of fire off. Extinguish with using above media. Cool around area with water not to make the spread of fire. Fire fighting must be done from windward. Firemen had better wear self-contained breathing apparatus and other protective equipment.

Section 6. ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

INSTRUCTIONS: Dike the flow with blankets or sandbags. In case of large spills, pump into containers using vacuum pump. In case of small spills, recover after solidifying with sand or sawdust. During cleanup, wear protective equipment such as boots, impervious gloves and protective goggles.

If the materials has been accidentally discharged into river, lake or ocean, notify the appropriate authorities immediately and take necessary action according to any applicable regulations.

Section 7. HANDLING AND STORAGE

INSTRUCTIONS: Never permit drinking or other ingestion. Use in well-ventilated area. Wear protect equipment such as side sealed glasses or goggles and impervious gloves, to prevent eye and skin contact. Always avoid temperatures above 35°C and below 5°C; do not leave in direct sunshine. Keep container tightly closed when not in use, to prevent film forming on the surface.

Section 8. EXPOSURE CONTROLS/ PERSONAL PROTECTION

EXPOSURE LIMIT: Not established.

ENGINEERING MEASURES: Partial exhaust equipment is recommendable.

PROTECTIVE EQUIPMENT: Eye Protection: Wear goggles or side sealed protective glasses.
 Hand Protection: Wear impervious gloves such as rubber gloves.
 Skin Protection: Wear work clothes.

Section 9. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

APPEARANCE: Milky white liquid

pH: 6.0~8.0

BOILING POINT: Approx. 100°C

MELTING POINT: Approx. 0°C

SOLUBILITY IN WATER: Infinitely dilutable with water.

Section 10. PHYSICAL HAZARD (STABILITY AND REACTIVITY)

STABILITY AND

REACTIVITY: Stable under normal state.

Section 11. TOXICOLOGICAL INFORMATION

No relevant information at present.

Section 12. ECOLOGICAL INFORMATION

Discharge into river, etc. may result in fish and shellfish death from respiratory failure due to adhesion of emulsion or other causes.

Section 13. DISPOSAL CONSIDERATIONS

Disposal should be done by fire.

The washings should be flocculated with flocculated agent, then disposed.

Dispose according to local and national laws and regulations.

Section 14. TRANSPORT INFORMATION

Inspect containers for leakage before loading for transport: ensure stable, secure loading, to preclude container shifting, failing and damage.

Follow the mode of transportation as provided in the Aviation Law, IATA; no toxic air, not the state prohibited goods, no corrosive, no risk of ignition and do not have any ingredients banned by air.

Section 15. REGULATION INFORMATION

No relevant information.

Section 16. OTHER INFORMATION

Standard of Formaldehyde

"Self-Management rule of countermeasures against indoor air contamination"

Enforced by Japan Adhesive Industries Association

F☆☆☆☆: 010721

4VOC: 404683

It is not always enough to evaluate of hazards and toxicity. Be careful to handle.

This information is furnished without warranty, express or implied, except that it is accurate to the best knowledge of Koyo Sangyo Vietnam Co., Ltd.



Thông số kỹ thuật

Technical Datasheet

Ngày kiểm tra: 02/09/2015
Ngày công bố: 09/09/2015
Date of revision: 02/09/2015
Date issue : 09/09/2015

SB 201

Sơn lót trắng cho các sản phẩm gỗ, tre, nứa...
White color sealer for wood and bamboo products.

1. Giới thiệu sản phẩm

1. Introduction

SB 201 là sản phẩm sơn lót trắng dùng cho các sản phẩm gỗ, tre, nứa,... có tác dụng bảo đảm một bề mặt nhẵn trước khi sơn phủ.

SB 201 is a white sealer for wood and bamboo products that ensure a smooth surface before top-coating.

2. Thông tin sản phẩm

2. Information.

Trạng thái vật lý: dạng lỏng, có màu trắng

Thành phần chính: Nhựa alkyd
N-butyl acetate
Nitrocellulose
Bột talc
Bột màu
Phụ gia khác

Physical appearance: liquid form, white color

Main components: Alkyd resin
N-butyl acetate
Nitrocellulose
Talc powder
Pigments
Other additives

3. Thông số kỹ thuật:

3. Technical data:

Hàm lượng chất rắn: 38 ± 10

Độ nhớt (trong hỗn hợp tỉ lệ 1:1 với dung môi P4, cốc F4 ở 25-30°C) 16 ± 5

Độ tan

Butyl acetate	Tan hoàn toàn
Toluen , xylene	Tan một phần

Solid content: 38 ± 10

Viscosity (in 1:1 ratio mixture with P4 solvent, F4 cup at 25-30°C): 16 ± 5

Dissolvability:

Butyl acetate	completely dissolve
Toluen , xylene	partly dissolve

4. Phương pháp sử dụng: Phun bằng súng phun sơn

4. Method of use: spray by paint sprayer

5. Quy cách đóng gói: Thùng 20kg

5. Packaging: 20kg in metal drum

6. Bảo quản:

6. Maintainance:

Giữ trong thùng kín tại 25-30°C tránh xa nguồn nhiệt và ánh sáng mặt trời chiếu trực tiếp. Các phương pháp bảo quản phải tuân theo quy định của địa phương.

In closed barrel at 25-30 C apart from heat source and direct sunlight. Every maintenance method has to be according regulations of local authority.

7. Ghi chú: Sơn hệ NC sẽ bị ngả vàng theo thời gian

7. Note: Nitrocellulose (NC) based paint will naturally turn yellow by time.

8. Hạn sử dụng: 6 tháng kể từ ngày sản xuất

8. Expiration date: 6 months from production date.

Thông tin chi tiết xin liên hệ bộ phận kỹ thuật qua email: contact@sonantoan.vn

For detail information please contact the technical department: EMAIL: contact@sonantoan.vn

Safe Paint Co., Ltd

A18 TT Dong Xa, Mai Dich Ward, Cau Giay District, Hanoi City.

Tel: 043.763..4125

Email: contact@sonantoan.vn

Fax: 043.763.428

Website: www.sonantoan.vn

Material Safety Data Sheet

Section 1: Chemical Product and Company Identification

Product Name: P4

Contact Information:

Safe paint Co., Ltd

A18, Dong Xa, Mai Dich, Cau Giay, Ha

Noi. (+84) 4 3 7634125 (+84) 4 3

7634281

Section 2: Composition and Information on Ingredients

Composition	Cas #	Everage concentration (%)
N butyl acetate	123-86-4	98
Other additive:		2

Toxicological Data on Ingredients: n-Butyl acetate: ORAL (LD50): Acute:

10768 mg/kg [Rat]. DERMAL (LD50): Acute:

17601 mg/kg [Rabbit].

Section 3: Hazards Identification

Potential Acute Health Effects:

Very hazardous in case of ingestion. Hazardous in case of skin contact (irritant), of eye contact (irritant), of inhalation. Slightly hazardous in case of skin contact (permeator).

Potential Chronic Health Effects:

CARCINOGENIC EFFECTS: Not available.

MUTAGENIC EFFECTS: Not available.

TERATOGENIC EFFECTS: Not available.

DEVELOPMENTAL TOXICITY: Not available. The substance is toxic to lungs, the nervous system, mucous membranes.

Repeated or prolonged exposure to the substance can produce target organs damage.

Section 4: First Aid Measures

Eye Contact:

Check for and remove any contact lenses. In case of contact, immediately flush eyes with plenty of water for at least 15

minutes. Cold water may be used. Get medical

attention. Skin Contact:

In case of contact, immediately flush skin with plenty of water. Cover the irritated skin



with an emollient. Remove contaminated clothing and shoes. Cold water may be used. Wash clothing before reuse. Thoroughly clean shoes before reuse.

Get medical attention.

Serious Skin Contact:

Wash with a disinfectant soap and cover the contaminated skin with an anti-bacterial cream. Seek immediate medical attention.

Inhalation:

If inhaled, remove to fresh air. If not breathing, give artificial respiration. If breathing is difficult, give oxygen. Get medical attention.

Serious Inhalation: Not

available. Ingestion:

Do NOT induce vomiting unless directed to do so by medical personnel. Never give anything by mouth to an unconscious person. Loosen tight clothing such as a collar, tie, belt or waistband. Get medical attention if symptoms appear.

Serious Ingestion: Not available.

Section 5: Fire and Explosion Data

Flammability of the Product: Flammable.

Auto-Ignition Temperature: 421°C (789.8°F)

Flash Points: CLOSED CUP: 23.9°C (75°F). (TAG) OPEN CUP: 37°C (98.6°F) (Cleveland).

Flammable Limits: LOWER: 1.7% UPPER: 7.6%

Products of Combustion: These products are carbon oxides

(CO, CO₂). Fire Hazards in Presence of Various Substances:

Flammable in presence of open flames and sparks. Slightly flammable to flammable in presence of oxidizing materials, of acids, of alkalis.

Explosion Hazards in Presence of Various Substances:

Risks of explosion of the product in presence of mechanical impact: Not available.

Risks of explosion of the product in presence of static discharge: Not available.

Slightly explosive in presence of oxidizing materials, of acids, of alkalis.

Fire Fighting Media and Instructions:

Flammable liquid, soluble or dispersed in water. SMALL FIRE: Use DRY chemical powder. LARGE FIRE: Use alcohol foam, water spray or fog. Cool containing vessels with water jet in order to prevent pressure build-up, autoignition or explosion.

Special Remarks on Fire Hazards: Not available. Special

Remarks on Explosion Hazards: Not available.

Section 6: Accidental Release Measures



Small Spill:

Dilute with water and mop up, or absorb with an inert dry material and place in an appropriate waste disposal container.

Finish cleaning by spreading water on the contaminated surface and dispose of according to local and regional authority requirements.

Large Spill:

Flammable liquid. Keep away from heat. Keep away from sources of ignition. Stop leak if without risk. Absorb with DRY earth, sand or other non-combustible material. Do not touch spilled material. Prevent entry into sewers, basements or confined areas; dike if needed. Be careful that the product is not present at a concentration level above TLV. Check TLV on the MSDS and with local authorities.

Section 7: Handling and Storage

Precautions:

Keep away from heat. Keep away from sources of ignition. Ground all equipment containing material. Do not ingest. Do not breathe gas/fumes/ vapor/spray. Wear suitable protective clothing. In case of insufficient ventilation, wear suitable respiratory equipment. If ingested, seek medical advice immediately and show the container or the label. Avoid contact with skin and eyes.

Storage:

Store in a segregated and approved area. Keep container in a cool, well-ventilated area. Keep container tightly closed and sealed until ready for use. Avoid all possible sources of ignition (spark or flame).

Section 8: Exposure Controls/Personal Protection

Engineering Controls:

Provide exhaust ventilation or other engineering controls to keep the airborne concentrations of vapors below their respective threshold limit value. Ensure that eyewash stations and safety showers are proximal to the work-station location.

Personal Protection:

Splash goggles. Lab coat. Vapor respirator. Be sure to use an approved/certified respirator or equivalent. Gloves.

Personal Protection in Case of a Large Spill:

Splash goggles. Full suit. Vapor respirator. Boots. Gloves. A self contained breathing apparatus should be used to avoid inhalation of the product. Suggested protective clothing might not be sufficient; consult a specialist BEFORE handling this product.

Exposure Limits:

TWA: 150 CEIL: 200 TWA: 710 CEIL: 950 Consult local authorities for acceptable



exposure limits.

Section 9: Physical and Chemical

Properties Physical state and

appearance: Liquid. Odor: Not available.

Taste: Not available.

Molecular Weight: 116.16

g/mole Color: Not available.

pH (1% soln/water): Not available.

Boiling Point: 126.5°C (259.7°F)

Melting Point: -77.9 (-108.2°F)

Critical Temperature: Not

available. Specific Gravity: 0.9

(Water = 1) Vapor Pressure: 1.3

kPa (@ 20°C) Vapor Density: 4.01

(Air = 1) Volatility: Not available.

Odor Threshold: 0.31 ppm.

Water/Oil Dist. Coeff.: The product is equally soluble in oil and water;

log(oil/water) = 0

Ionicity (in Water): Not available. Dispersion

Properties: See solubility in water.

Solubility: Partially soluble in cold water.

Section 10: Stability and Reactivity

Data Stability: The product is stable.

Instability Temperature: Not available.

Conditions of Instability: Not available.

Incompatibility with various substances: Not

available. Corrosivity: Non-corrosive in presence of

glass. Special Remarks on Reactivity: Not available.

Special Remarks on Corrosivity: Not

available. Polymerization: Will not occur.

Section 11: Toxicological Information

Routes of Entry: Eye contact. Inhalation.

Ingestion. Toxicity to Animals:

WARNING: THE LC50 VALUES HEREUNDER ARE ESTIMATED ON THE BASIS OF A 4-HOUR EXPOSURE. Acute oral

toxicity (LD50): 10768 mg/kg [Rat]. Acute dermal toxicity (LD50): 17601 mg/kg



[Rabbit]. Acute toxicity of the vapor

(LC50): 2000 4 hours [Rat].

Chronic Effects on Humans: Causes damage to the following organs: lungs, the nervous system, mucous membranes.

Other Toxic Effects on Humans:

Very hazardous in case of ingestion. Hazardous in case of skin contact (irritant), of inhalation. Slightly hazardous in case of skin contact (permeator).

Special Remarks on Toxicity to Animals: Not available. Special

Remarks on Chronic Effects on Humans: Not available.

Special Remarks on other Toxic Effects on Humans: Not available.

Section 12: Ecological Information

Ecotoxicity: Not available.

BOD5 and COD: Not available.

Products of Biodegradation:

Possibly hazardous short term degradation products are not likely. However, long term degradation products may arise.

Toxicity of the Products of Biodegradation: The products of degradation are more toxic. Special Remarks on the Products of Biodegradation: Not available.

Section 13: Disposal Considerations.

Waste Disposal:

Section 14: Transport Information

DOT Classification: CLASS 3: Flammable liquid.

Identification: : Butyl acetate UNNA: UN1123 PG:

III Special Provisions for Transport: Not available.

Section 15: Other Regulatory Information

Federal and State Regulations:

Pennsylvania RTK: n-Butyl acetate Massachusetts RTK: n-Butyl acetate

TSCA 8(b) inventory: n-Butyl acetate CERCLA:

Hazardous substances.: n-Butyl acetate

Other Regulations: OSHA: Hazardous by definition of Hazard Communication Standard (29 CFR 1910.1200).

Other Classifications:

WHMIS (Canada):

CLASS B-2: Flammable liquid with a flash point lower than 37.8°C (100°F).

CLASS D-2B: Material causing other toxic effects (TOXIC).



DSCL (EEC):

R10- Flammable. R20- Harmful by inhalation. R36/38- Irritating to eyes and skin. HMIS (U.S.A.):

Health Hazard: 1

Fire Hazard: 3

Reactivity: 0

Personal Protection: h

National Fire Protection Association (U.S.A.):

Health: 1

Flammability: 3

Reactivity: 0

Specific hazard:

Protective Equipment:

Gloves. Lab coat. Vapor respirator. Be sure to use an approved/certified respirator or equivalent. Wear appropriate respirator when ventilation is inadequate. Splash goggles.

Section 16: Other Information

References: Not available.

Other Special Considerations: Not available.

The information above is believed to be accurate and represents the best information currently available to us. However, we make no warranty of merchantability or any other warranty, express or implied, with respect to such information, and we assume no liability resulting from its use. Users should make their own investigations to determine the suitability of the information for their particular purposes.

Số : 646-07/23-3.4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU

2/ Địa chỉ : Số 03A Ấp An Thành, xã An Tây, Tx. Bến cát, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 03/07/2023

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn, ánh sáng

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Độ ẩm*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100 %RH
4	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s
5	Ánh sáng	Máy đo ánh sáng TES 1335	0÷400.000 Lux

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ÒN, ÁNH SÁNG

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Ánh sáng (Lux)
646-07/23-3.4K.Khu vực sản xuất	70	31,5	67,3	0,5	450
QCVN 22:2016/BYT QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32	40 - 80	0,2 - 1,5	≥ 300

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 646-07/23-3.4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU

2/ Địa chỉ : Số 03A Ấp An Thành, xã An Tây, Tx. Bến cát, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 03/07/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu	Bụi	CO	SO ₂	NO ₂
Điểm đo	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)
646-07/23-3.4K.Khu vực sản xuất	0,53	3,28	0,075	0,037
QCVN 02:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625
QCVN 03:2019/BYT ^(a)				

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG


Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC


ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 646-07/23-3.4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU

2/ Địa chỉ : Số 03A Ấp An Thành, xã An Tây, Tx. Bến cát, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 03/07/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Toluen*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,01 mg/Nm ³
2	Xylen*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³
3	n-Butyl axetat*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Toluen	Xylen	n-Butyl axetat
Nguồn thải	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
646-07/23-3.4L1 Khí thải tại HTXL bụi sơn 1 (Đo tại nguồn thải)	8,12	12,7	20,3
646-07/23-3.4L2 Khí thải tại HTXL bụi sơn 2 (Đo tại nguồn thải)	6,38	10,5	16,4
646-07/23-3.4L3 Khí thải tại HTXL bụi sơn 3 (Đo tại nguồn thải)	7,12	18,4	18,1
646-07/23-3.4L4 Khí thải tại HTXL bụi sơn 4 (Đo tại nguồn thải)	6,87	13,7	14,6
QCVN 20 : 2009/BTNMT	750	870	950

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



Quách Văn Duy

KẾT QUẢ KIỂM TRA
TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG VÀ
AN TOÀN VỆ SINH
LAO ĐỘNG
ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

3/4

Số : 646-07/23-3.4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU

2/ Địa chỉ : Số 03A Ấp An Thành, xã An Tây, Tx. Bến cát, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 03/07/2023

4/ Loại mẫu : 646-07/23-3.4NT.Nước thải sau HTXL

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,7 ⁰ C)	-	6,72	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	15	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	45	2,0	75	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	21	1,0	30	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	13,7	1,56	20	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	1,25	0,017	4	TCVN 6202: 2008
7	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	0,84	0,011	5	TCVN 6179-1:1996
8	Coliform*	MPN/100mL	2.600	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

4/4

Số : 965-09/23-1.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 28 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

- 1/ Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU
2/ Địa chỉ : Số 03A Ấp An Thành, xã An Tây, Tx. Bến cát, T. Bình Dương
3/ Thời gian lấy mẫu: 21/09/2023
4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn, ánh sáng
5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50°C
3	Độ ẩm*	QCVN 46:2012/BTNMT	0÷100%RH
4	Vận tốc gió*	QCVN 46:2012/BTNMT	0,6÷40 m/s
5	Ánh sáng	Máy đo ánh sáng TES 1335	0÷400.000 Lux

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ÒN, ÁNH SÁNG

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Ánh sáng (Lux)
965-09/23-1.6K.Khu vực sản xuất	67	31,3	66,8	0,5	363
QCVN 22:2016/BYT QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32	40 - 80	0,2 – 1,5	≥ 300

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Số : 965-09/23-1.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 28 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU

2/ Địa chỉ : Số 03A Ấp An Thành, xã An Tây, Tx. Bến cát, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 21/09/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	0,015 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	0,006 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)
965-09/23-1.6K.Khu vực sản xuất	0,67	2,89	0,079	0,024
QCVN 02:2019/BYT ^(a) QCVN 03:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

THS.Thái Sanh Bảo Huy

Số : 965-09/23-1.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 28 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẦU

2/ Địa chỉ : Số 03A Ấp An Thành, xã An Tây, Tx. Bến cát, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 21/09/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Toluen*	PD CEN/TS 13649	PD CEN/TS 13649	0,040 mg/Nm ³
2	Xylen	PD CEN/TS 13649	PD CEN/TS 13649	0,050 mg/Nm ³
	- m,p-Xylen* - o-Xylen*	PD CEN/TS 13649	PD CEN/TS 13649	0,060 mg/Nm ³
3	n-Butyl axetat*	PD CEN/TS 13649	PD CEN/TS 13649	0,35 mg/Nm ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Toluen	Xylen	n-Butyl axetat
Nguồn thải	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
965-09/23-1.6L1 Khí thải tại buồng sơn 1 (Đo tại nguồn thải)	10,4	18,5	28,5
965-09/23-1.6L2 Khí thải tại buồng sơn 2 (Đo tại nguồn thải)	11,2	21,2	34,5
QCVN 20 : 2009/BTNMT	750	870	950

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 965-09/23-1.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 28 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẦU

2/ Địa chỉ : Số 03A Ấp An Thành, xã An Tây, Tx. Bến cát, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 21/09/2023

4/ Loại mẫu : 965-09/23-1.6NT.Nước thải sinh hoạt

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(30,1 ⁰ C)	-	6,65	2÷12	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	31	1,5	50	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	61	2,0	75	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	25	1,0	30	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng nito**	mg/L	9,25	1,50	20	TCVN 6638:2000
6	Tổng phốt pho (tính theo P)**	mg/L	0,86	0,016	4	TCVN 6202:2008
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	2,73	0,010	5	TCVN 6179-1:1996
8	Coliform*	MPN/100mL	2.100	2	3.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Số : 1261-11/23-1.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 07 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU

2/ Địa chỉ : Số 03A Ấp An Thành, xã An Tây, Tx. Bến cát, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 30/11/2023

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn, ánh sáng

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50°C
3	Độ ẩm*	QCVN 46:2012/BTNMT	0÷100%RH
4	Vận tốc gió*	QCVN 46:2012/BTNMT	0,6÷40 m/s
5	Ánh sáng	Máy đo ánh sáng TES 1335	0÷400.000 Lux

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN, ÁNH SÁNG

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Ánh sáng (Lux)
1261-11/23-1.6K.Khu vực sản xuất	68	31,8	66,8	0,4	424
QCVN 22:2016/BYT QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32	40 - 80	0,2 – 1,5	≥ 300

*Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông**(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận***BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 1261-11/23-1.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 07 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU

2/ Địa chỉ : Số 03A Ấp An Thành, xã An Tây, Tx. Bến cát, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 30/11/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	0,015 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	0,006 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu	Bụi	CO	SO ₂	NO ₂
Điểm đo	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)
1261-11/23-1.6K.Khu vực sản xuất	0,47	3,12	0,079	0,035
QCVN 02:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625
QCVN 03:2019/BYT ^(a)				

*Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc**(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận**(a) Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)***BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**


**TRUNG TÂM
CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG
COSHET**


ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 1261-11/23-1.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 07 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU

2/ Địa chỉ : Số 03A Ấp An Thành, xã An Tây, Tx. Bến cát, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 30/11/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Toluen*	PD CEN/TS 13649	PD CEN/TS 13649	0,040 mg/Nm ³
2	Xylen - m,p-Xylen* - o-Xylen*	PD CEN/TS 13649 PD CEN/TS 13649	PD CEN/TS 13649 PD CEN/TS 13649	0,050 mg/Nm ³ 0,060 mg/Nm ³
3	n-Butyl axetat*	PD CEN/TS 13649	PD CEN/TS 13649	0,35 mg/Nm ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Toluen	Xylen	n-Butyl axetat
Nguồn thải	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
1261-11/23-1.6KT1 Khí thải tại HTXL bụi sơn 1 (Đo tại nguồn thải)	13,5	19,6	16,7
1261-11/23-1.6KT2 Khí thải tại HTXL bụi sơn 2 (Đo tại nguồn thải)	10,1	21,4	24,8
QCVN 20 : 2009/BTNMT	750	870	950

*Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc**(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận***BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**
Quách Văn Duy
**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**
ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 1261-11/23-1.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 07 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU

2/ Địa chỉ : Số 03A Ấp An Thành, xã An Tây, Tx. Bến cát, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 30/11/2023

4/ Loại mẫu : 1261-11/23-1.6NT.Nước thải sau HTXL

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(30,3 ⁰ C)	-	6,94	2÷12	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	21	1,5	50	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	54	2,0	75	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	26	1,0	30	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng nito**	mg/L	12,1	1,50	20	TCVN 6638:2000
6	Tổng photpho (tính theo P)**	mg/L	1,06	0,016	4	TCVN 6202:2008
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	0,75	0,010	5	TCVN 6179-1:1996
8	Coliform*	MPN/100mL	2.800	2	3.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy



**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

4/4

Số : 257-03/24-1.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU

2/ Địa chỉ : Số 03A Ấp An Thành, xã An Tây, Tx. Bến cát, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 11/03/2024

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn, ánh sáng

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50°C
3	Độ ẩm*	QCVN 46:2012/BTNMT	0÷100%RH
4	Vận tốc gió*	QCVN 46:2012/BTNMT	0,6÷40 m/s
5	Ánh sáng	Máy đo ánh sáng TES 1335	0÷400.000 Lux

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ÒN, ÁNH SÁNG

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Ánh sáng (Lux)
257-03/24-1.1K.Khu vực sản xuất	72	31,3	66,2	0,4	425
QCVN 22:2016/BYT QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32	40 - 80	0,2 – 1,5	≥ 300

*Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông**(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận***BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG****Quách Văn Duy****KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC****Hà Thụy Ngọc Diễm**

Số : 257-03/24-1.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU

2/ Địa chỉ : Số 03A Ấp An Thành, xã An Tây, Tx. Bến cát, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 11/03/2024

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	0,015 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	0,006 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)
257-03/24-1.1K.Khu vực sản xuất	0,38	3,25	0,075	0,042
QCVN 02:2019/BYT ^(a) QCVN 03:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đặc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

Kết quả thử nghiệm được tính ở nhiệt độ 25°C và áp suất tuyệt đối 760 mm thủy ngân, tương đương mg/Nm³.

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Hà Thụy Ngọc Diễm

Số : 257-03/24-1.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU

2/ Địa chỉ : Số 03A Ấp An Thành, xã An Tây, Tx. Bến cát, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 11/03/2024

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Toluen*	PD CEN/TS 13649	PD CEN/TS 13649	0,040 mg/Nm ³
2	Xylen	PD CEN/TS 13649	PD CEN/TS 13649	0,050 mg/Nm ³
	- m,p-Xylen* - o-Xylen*	PD CEN/TS 13649	PD CEN/TS 13649	0,060 mg/Nm ³
3	n-Butyl axetat*	PD CEN/TS 13649	PD CEN/TS 13649	0,35 mg/Nm ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Toluen	Xylen	n-Butyl axetat
Nguồn thải	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
257-03/24-1.1KT1 Khí thải tại HTXL bụi sơn 1 (Đo tại nguồn thải)	6,03	5,69	14,5
257-03/24-1.1KT2 Khí thải tại HTXL bụi sơn 2 (Đo tại nguồn thải)	5,69	5,37	16,5
QCVN 20 : 2009/BTNMT	750	870	950

*Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc**(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận***BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC****TRUNG TÂM
CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG
COSHET**

Hà Thủy Ngọc Diễm

Số : 257-03/24-1.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU

2/ Địa chỉ : Số 03A Ấp An Thành, xã An Tây, Tx. Bến cát, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 11/03/2024

4/ Loại mẫu : 257-03/24-1.1NT.Nước thải sau HTXL

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(30,9 ⁰ C)	-	7,26	2÷12	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	36	1,5	50	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	38	2,0	75	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	16	1,0	30	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng nito**	mg/L	18,7	1,50	20	TCVN 6638:2000
6	Tổng phốt pho (tính theo P)**	mg/L	3,02	0,016	4	TCVN 6202:2008
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)**	mg/L	4,08	0,010	5	TCVN 6179-1:1996
8	Coliform*	MPN/100mL	2.600	2	3.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hà Thụy Ngọc Diễm

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

4/4

Số : 613-06/24-3.5 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU

2/ Địa chỉ : Số 03A Ấp An Thành, xã An Tây, TP. Bến Cát, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 07/06/2024

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, ánh sáng

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Nhiệt độ*	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50°C
2	Độ ẩm*	QCVN 46:2012/BTNMT	0÷100%RH
3	Vận tốc gió*	QCVN 46:2012/BTNMT	0,6÷40 m/s
4	Ánh sáng	Máy đo ánh sáng TES 1335	0÷400.000 Lux

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, ÁNH SÁNG

Điểm Đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Ánh sáng (Lux)
613-06/24-3.5KKXQ.Khu vực sản xuất	30,6	70,1	0,5	400
QCVN 22:2016/BYT QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	18 - 32	40 - 80	0,2 – 1,5	≥ 300

*Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông**(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận***BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**
Hà Thụy Ngọc Diễm

Số : 613-06/24-3.5 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU

2/ Địa chỉ : Số 03A Ấp An Thành, xã An Tây, TP. Bến Cát, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 07/06/2024

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	0,015 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	0,006 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu	Bụi	CO	SO ₂	NO ₂
Điểm đo	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)
613-06/24-3.5KKXQ.Khu vực sản xuất	0,31	3,78	0,064	0,048
QCVN 02:2019/BYT ^(a) QCVN 03:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625

*Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc**(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận**(a) Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)**Kết quả thử nghiệm được tính ở nhiệt độ 25°C và áp suất tuyệt đối 760 mm thủy ngân, tương đương mg/Nm³.***BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hà Thụy Ngọc Diễm

Số : 613-06/24-3.5 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU

2/ Địa chỉ : Số 03A Ấp An Thành, xã An Tây, TP. Bến Cát, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 07/06/2024

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Toluen*	PD CEN/TS 13649	PD CEN/TS 13649	0,040 mg/Nm ³
2	Xylen - m,p-Xylen* - o-Xylen*	PD CEN/TS 13649 PD CEN/TS 13649	PD CEN/TS 13649 PD CEN/TS 13649	0,050 mg/Nm ³ 0,060 mg/Nm ³
3	n-Butyl axetat*	PD CEN/TS 13649	PD CEN/TS 13649	0,35 mg/Nm ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu Nguồn thải	Toluen (mg/Nm ³)	Xylen (mg/Nm ³)	n-Butyl axetat (mg/Nm ³)
613-06/24-3.5KT1.Khí thải tại HTXL bụi sơn 1 (Đo tại nguồn thải)	8,76	12,8	20,3
613-06/24-3.5KT2.Khí thải tại HTXL bụi sơn 2 (Đo tại nguồn thải)	9,67	16,4	28,4
613-06/24-3.5KT3.Khí thải tại HTXL bụi sơn 3 (Đo tại nguồn thải)	5,86	10,2	21,3
613-06/24-3.5KT4.Khí thải tại HTXL bụi sơn 4 (Đo tại nguồn thải)	6,73	11,7	20,8
613-06/24-3.5KT5.Khí thải tại HTXL bụi sơn 5 (Đo tại nguồn thải)	4,28	9,67	14,6
613-06/24-3.5KT6.Khí thải tại HTXL bụi sơn 6 (Đo tại nguồn thải)	5,94	14,5	21,3
QCVN 20 : 2009/BTNMT	750	870	950

*Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc**(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận***BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG****KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Quách Văn Duy



Hà Thủy Ngọc Diễm

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

3/4

Số : 613-06/24-3.5 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU

2/ Địa chỉ : Số 03A Ấp An Thành, xã An Tây, TP. Bến Cát, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 07/06/2024

4/ Loại mẫu : 613-06/24-3.5NT.Nước thải sau HTXL

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(31,2 ⁰ C)	-	6,74	2÷12	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	31	1,5	50	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	29	2,0	75	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	13	1,0	30	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng nito**	mg/L	15,8	1,50	20	TCVN 6638:2000
6	Tổng photpho (tính theo P)**	mg/L	1,27	0,016	4	TCVN 6202:2008
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)**	mg/L	2,63	0,010	5	TCVN 6179-1:1996
8	Coliform*	MPN/100mL	2.100	2	3.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**
Hà Thụy Ngọc Diễm**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

4/4



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 24.10.12852/4-1

05/10/2024
Trang/Page: 1/1

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU
Địa chỉ/ Address : Số 03A, Ấp An Thành, Xã An Tây, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
Loại mẫu/ Type of sample : Vi khí hậu & không khí môi trường lao động
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.092705 – Khu vực sản xuất
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 27/09/2024
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 28/09/2024 – 04/10/2024
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Thoáng, các hoạt động diễn ra bình thường

PHƯƠNG PHÁP LẤY MẪU VÀ PHÂN TÍCH

TT No	Thông số Parameters	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method
1	Nhiệt độ	QCVN 26:2016/BYT	QCVN 26:2016/BYT
2	Độ ẩm		
3	Tốc độ gió		
4	Độ rọi	QCVN 22:2016/BYT	QCVN 22:2016/BYT
5	Hơi khí độc NO ₂ , SO ₂ , CO ₂	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 03:2019/BYT

KẾT QUẢ ĐO CÁC YẾU TỐ TRONG MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Kết quả Result	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT	QCVN 22:2016/ BYT
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	30,2	-	18-32	-
2	Độ ẩm ^(a)	%	76,4	-	40-80	-
3	Tốc độ gió ^(a)	m/s	0,4	-	0,2-1,5	-
4	Độ rọi ^(a)	Lux	498	-	-	≥300
5	NO ₂ ^(a)	mg/m ³	0,23	5	-	-
6	SO ₂ ^(a)	mg/m ³	0,35	5	-	-
7	CO ₂ ^(a)	mg/m ³	893	9.000	-	-

Ghi chú/ Note:

(a): Chỉ tiêu được công nhận theo QĐ 6686/SYT-NVY.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
☎ 0949 825 262
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
🌐 http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.10.12852/4-2	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	05/10/2024 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU
Địa chỉ/ Address : Số 03A, Ấp An Thành, Xã An Tây, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
Loại mẫu/ Type of sample : Khí thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KT.092701 – Ống thoát khí thải buồng sơn 1 (D=75cm) (X=1225 292; Y=589 476)
KT.092702 – Ống thoát khí thải buồng sơn 2 (D=75cm) (X=1225 291; Y=589 477)
KT.092703 – Ống thoát khí thải buồng sơn 3 (D=75cm) (X=1225 289; Y=589 478)
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 27/09/2024
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 28/09/2024 – 04/10/2024
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result			QCVN 20:2009/ BTNMT
					KT.092701	KT.092702	KT.092703	
1	Toluen	mg/Nm ³	US EPA Method 18	US EPA Method 18(*)	13,5	15,1	12,8	750
2	Xylen	mg/Nm ³	US EPA Method 18	US EPA Method 18(*)	7,91	9,04	8,32	870
3	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	US EPA Method 18	US EPA Method 18(*)	5,83	6,25	4,57	950

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
☎ 0949 825 262
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
🌐 http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.10.12852/4-3	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	05/10/2024 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU
Địa chỉ/ Address : Số 03A, Ấp An Thành, Xã An Tây, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
Loại mẫu/ Type of sample : Khí thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KT.092704 – Ống thoát khí thải buồng sơn 4 (D=75cm) (X=1225 271; Y=589 489)
KT.092705 – Ống thoát khí thải buồng sơn 5 (D=75cm) (X=1225 269; Y=589 490)
KT.092706 – Ống thoát khí thải buồng sơn 6 (D=75cm) (X=1225 267; Y=589 491)
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 27/09/2024
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 28/09/2024 – 04/10/2024
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result			QCVN 20:2009/ BTNMT
					KT.092704	KT.092705	KT.092706	
1	Toluen	mg/Nm ³	US EPA Method 18	US EPA Method 18(*)	16,3	14,6	17,0	750
2	Xylen	mg/Nm ³	US EPA Method 18	US EPA Method 18(*)	10,5	8,90	11,2	870
3	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	US EPA Method 18	US EPA Method 18(*)	7,19	5,65	8,08	950

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
☎ 0949 825 262
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
Ⓜ http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.10.12852/4-4	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	05/10/2024 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU
Địa chỉ/ Address : Số 03A, Ấp An Thành, Xã An Tây, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.092703 – Sau HTXL (X=1225 347; Y=598 402)
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 27/09/2024
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 28/09/2024 – 04/10/2024
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
1	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	6,43	6 – 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	43	50
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	16	30
4	COD	mg/L	SMEWW 5220B:2017 ^(*)	29	75
5	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(*)	2,83	5
6	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	3,27	4
7	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6638:2000 ^(*)	14,5	20
8	Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017 ^(*)	2.300	3.000

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
☎ 0949 825 262
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
🌐 http://duonghuynhenv.vn

PHỤ LỤC BÁO CÁO CÁC BẢN VẼ

Ghi chú

A: Máy chà nhám thùng

B: Máy rong

C: Máy bào 4m+ máy rong

D: Máy cắt+máy bào 2m

E: Máy rong

F: Máy Tiện

G: Máy cắt, máy chếp hình

H1: Máy tubi, lọng, chà nhám cạnh

H2: Máy quét, máy chà nhám

H3: Máy quét chổi và bo cạnh

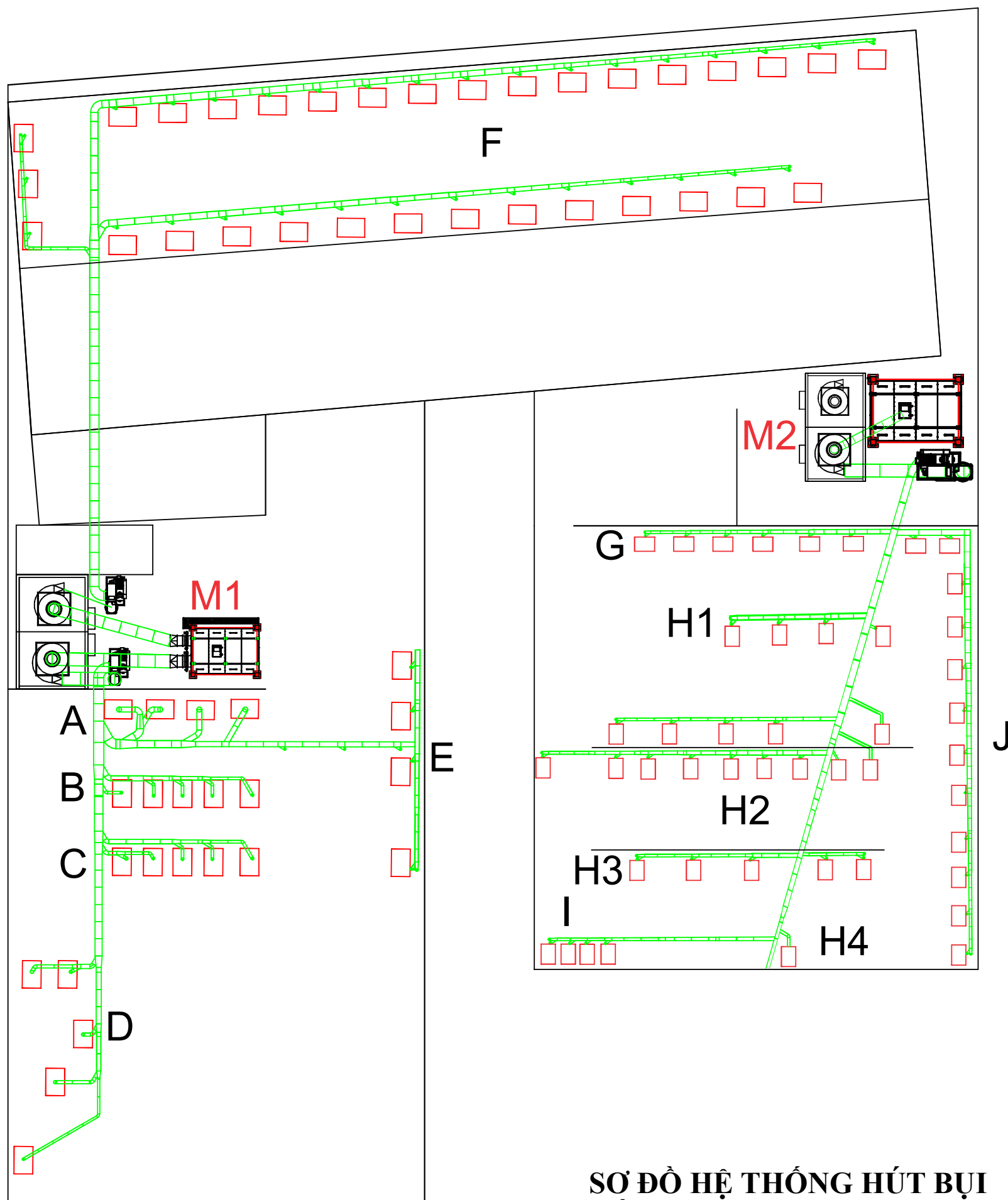
H4: Máy quét chổi thùng 6 trục

I: Máy chà keo

J: Máy CNC, chà nhám bằng, máy tiện

M1: Gồm 2 máy công suất 100Hp mỗi máy.

M2: Gồm 1 máy công suất 50HP.



SƠ ĐỒ HỆ THỐNG HÚT BỤI
CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU

Mục đích :

- A. Sử dụng quạt để tạo ra áp lực hút các loại bụi và chất thải do máy móc tạo ra tập trung về bồn chứa, giúp làm sạch khu vực sản xuất.
- B. Các loại bụi và chất thải được lọc qua thùng chứa bụi túi vải, giúp tách bụi và làm sạch không khí.

Nguyên lý hoạt động :

Sử dụng quạt để tạo ra áp lực hút các loại bụi và chất thải do máy móc tạo ra, tập trung về thùng túi vải T260 , giúp làm sạch môi trường làm việc. Sau đó hệ thống thu hồi bụi sẽ hút bụi và chất thải từ các thùng túi vải T260 tập trung về bồn chứa, được lọc thêm vài lần thông qua Cyclone và thùng , tạo thành 1 hệ thống khép kín, giúp cho bụi không thoát ra ngoài, tạo ra môi trường sản xuất sạch sẽ.

HỆ THỐNG HÚT BỤI

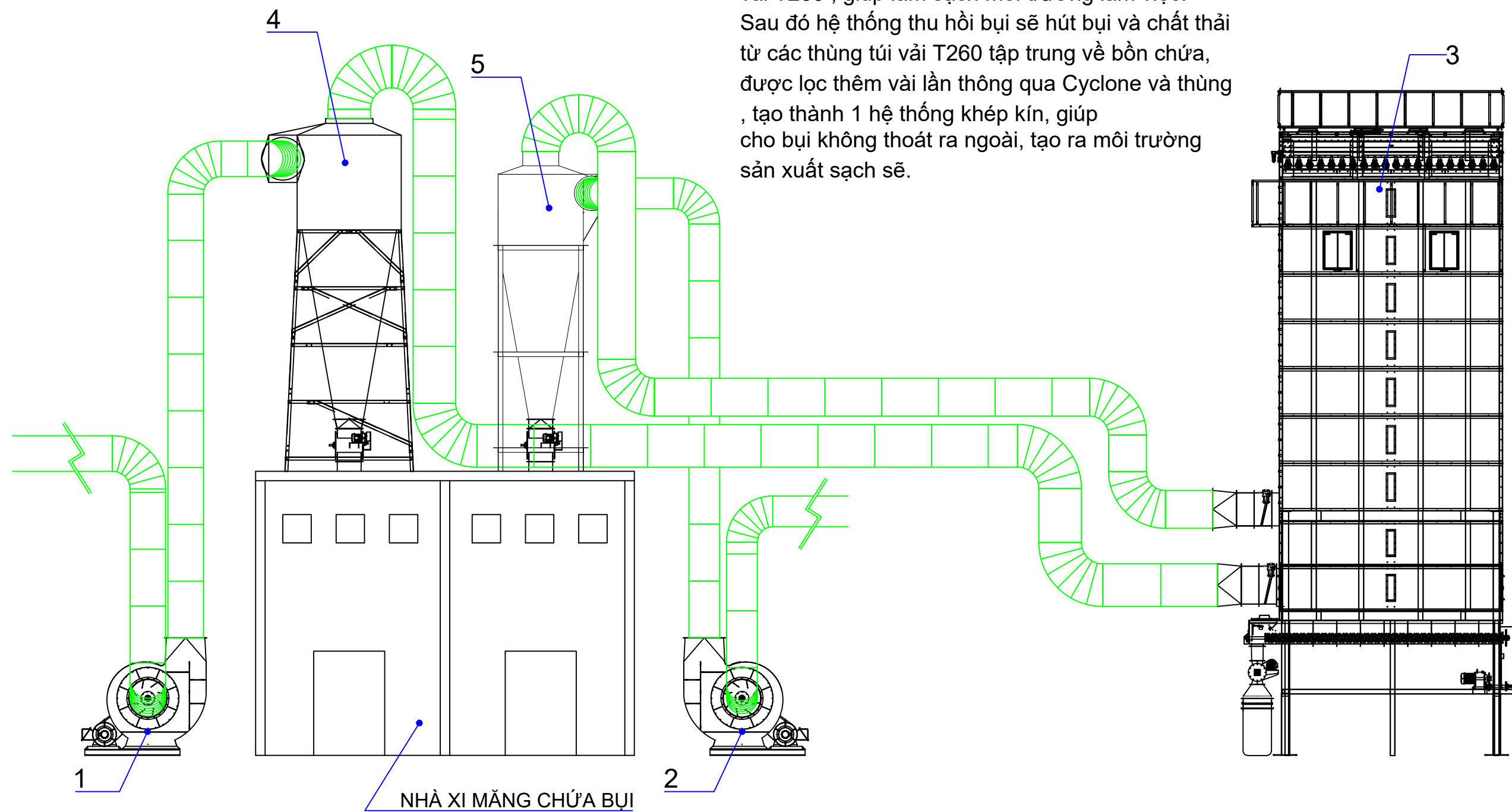
THÙNG TÚI VẢI T260

QUẠT TCP-916 : 75HP * 1pc
(SỬ DỤNG 75 HP)

LƯỢNG GIÓ : 750 m3/min * 1pc

QUẠT TCP-915 : 50HP * 1pc
(SỬ DỤNG 50 HP)

LƯỢNG GIÓ : 380 m3/min * 1pc



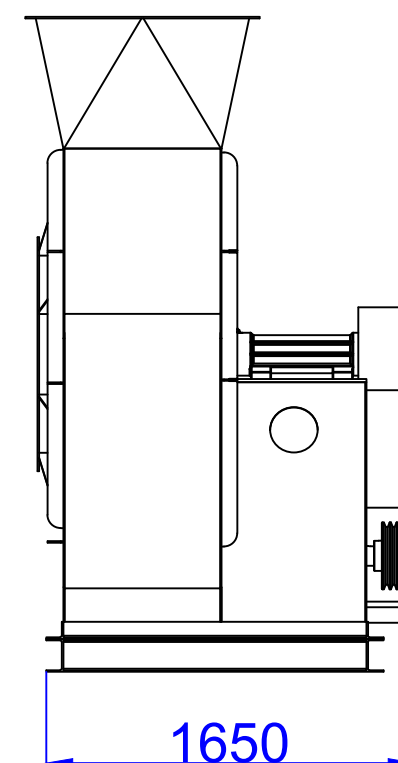
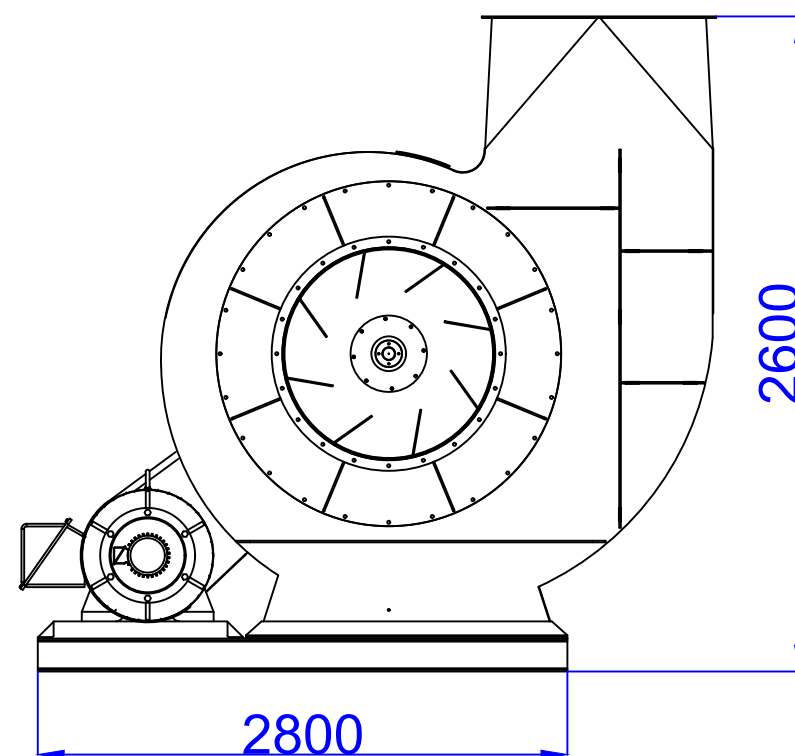
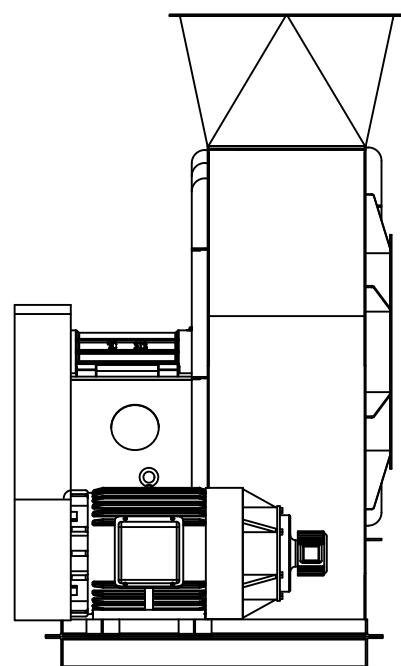
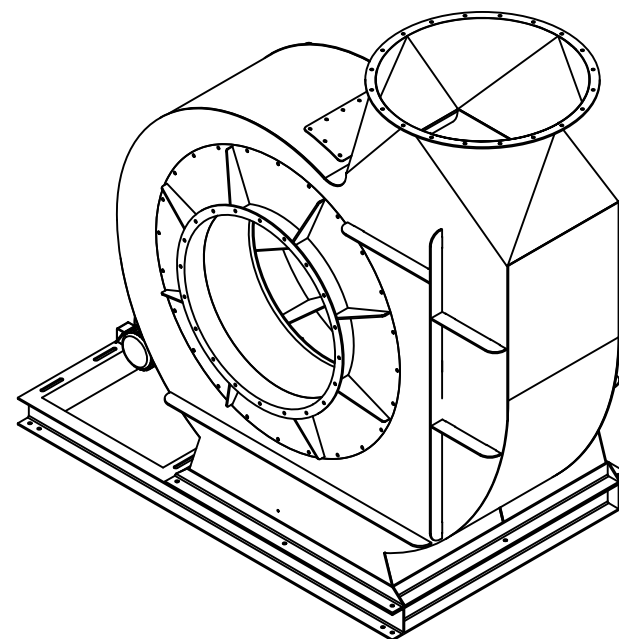
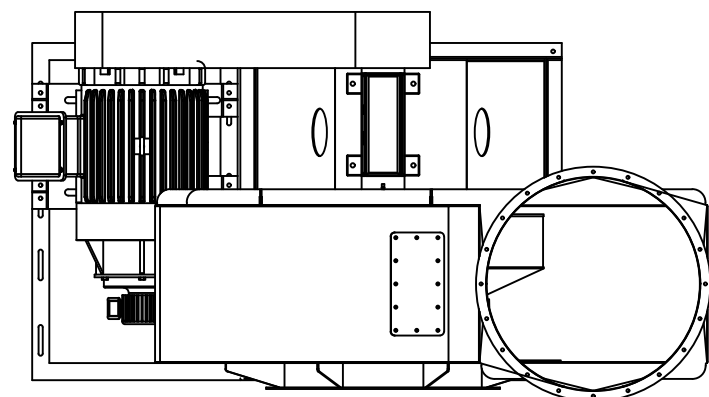
P.1

 CÔNG TY TNHH TSUNG CHANG INTERNATIONAL VIETNAM 總昌機械股份有限公司 TEL: +84-274-3610830 (REP) FAX: +84-274-3610832	BẢN VẼ HOÀN CÔNG					Ngày	Tháng	Năm
	Người lập (ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)		Chỉ huy trưởng (ký, ghi rõ họ tên)		Người giám sát thi công công trình của chủ đầu tư (ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)		Chủ đầu tư (ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	ĐINH DẬU

QUẠT HÚT BỤI TCP-916

QUẠT TCP-916-75 HP
(SỬ DỤNG 75 HP)

Lượng gió : 750 m³/min



BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Người lập
(ký, ghi rõ họ tên,
chức vụ)

Chỉ huy trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Người giám sát thi công
công trình của chủ đầu tư
(ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

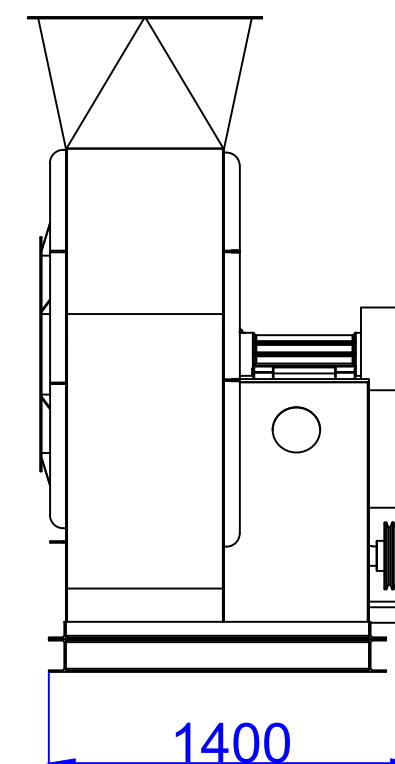
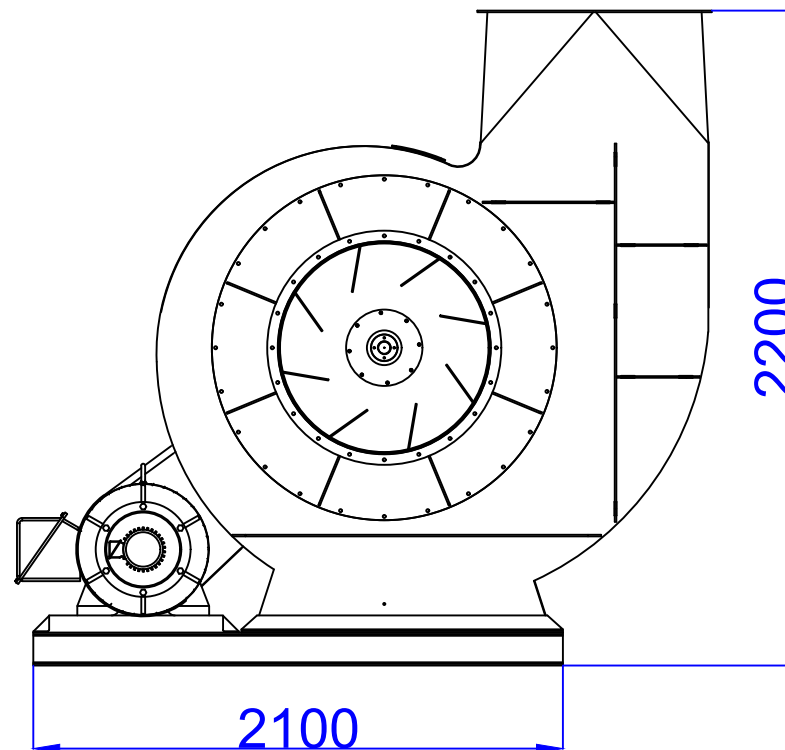
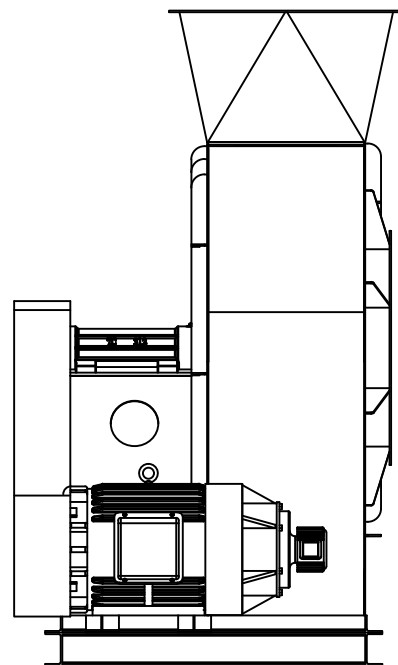
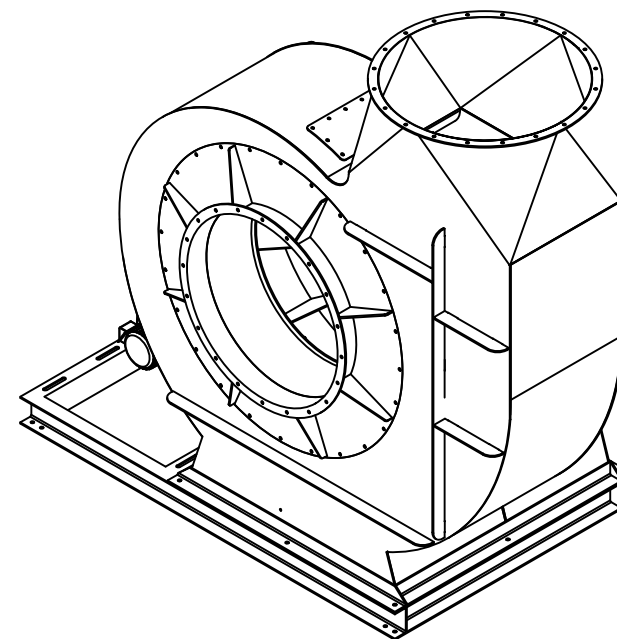
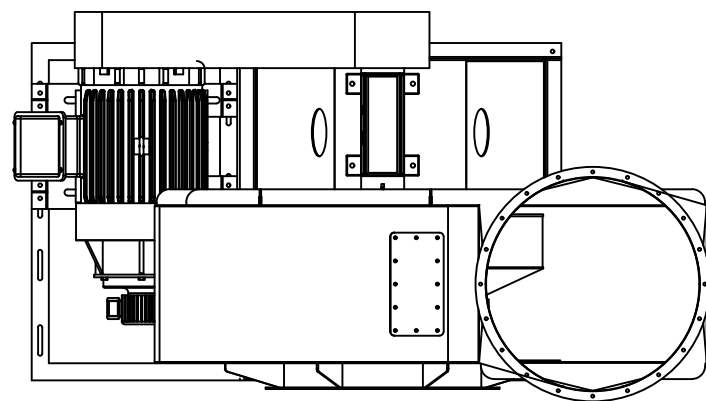
Ngày

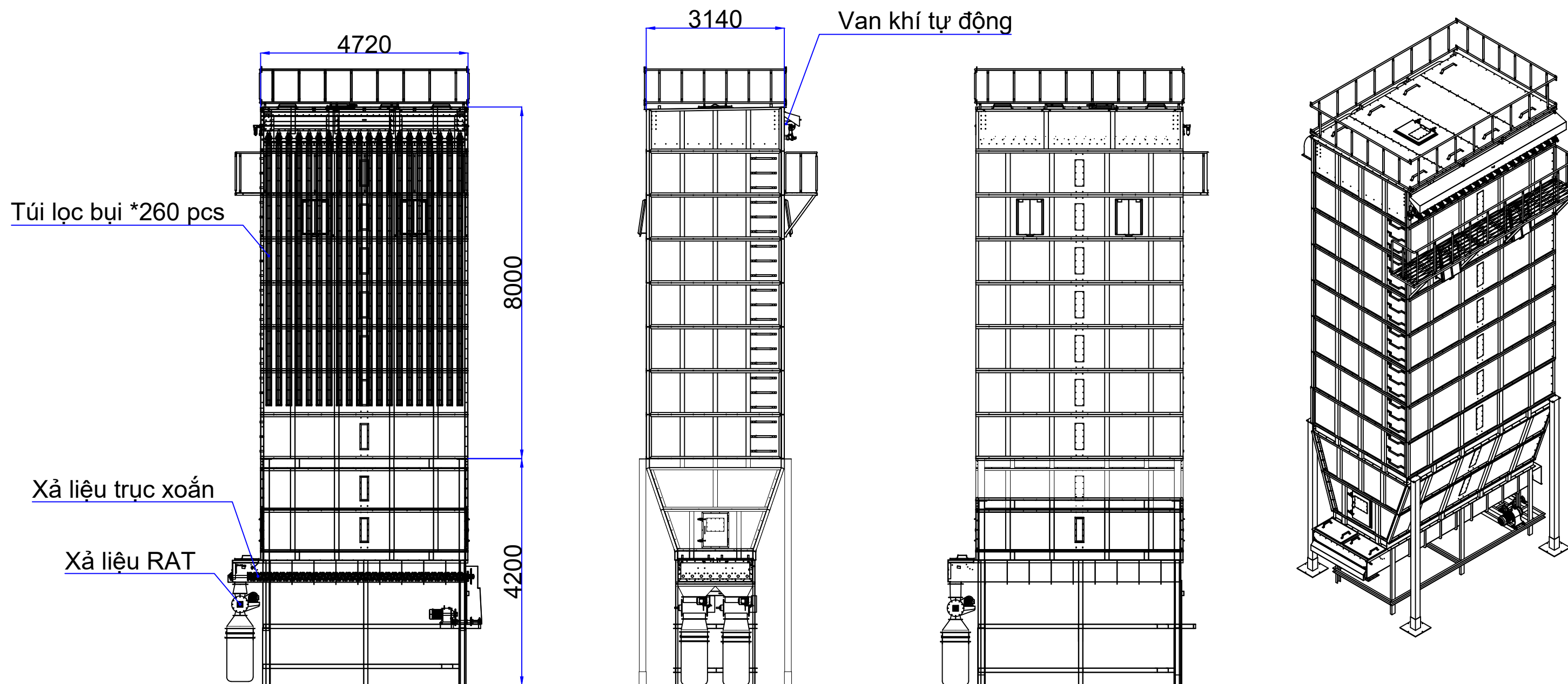
Tháng

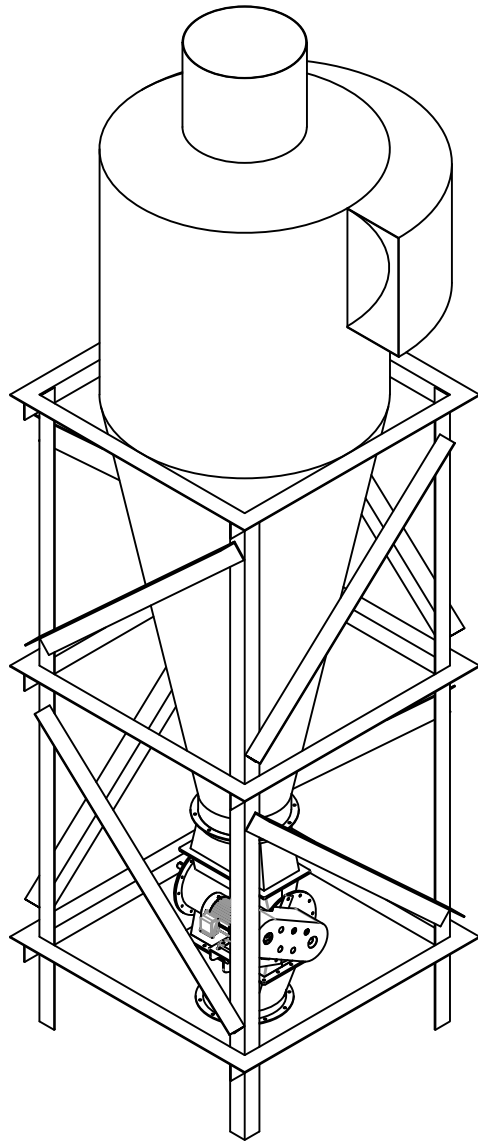
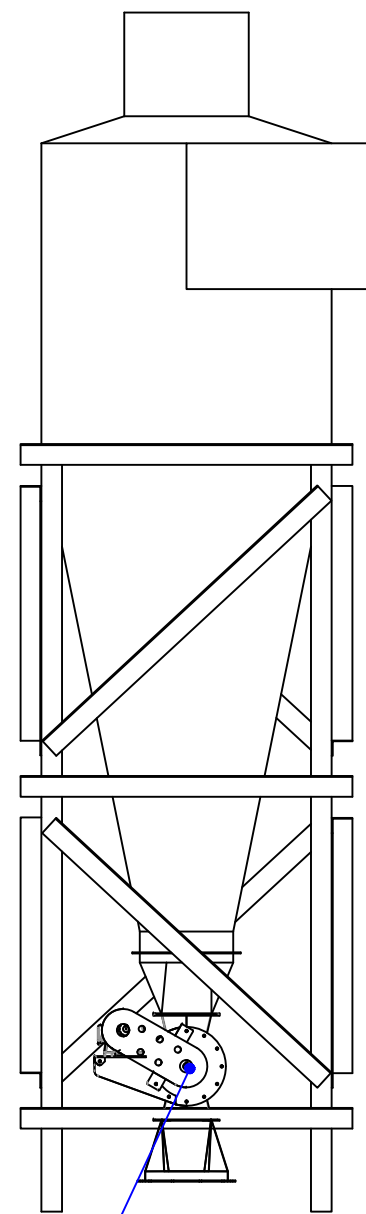
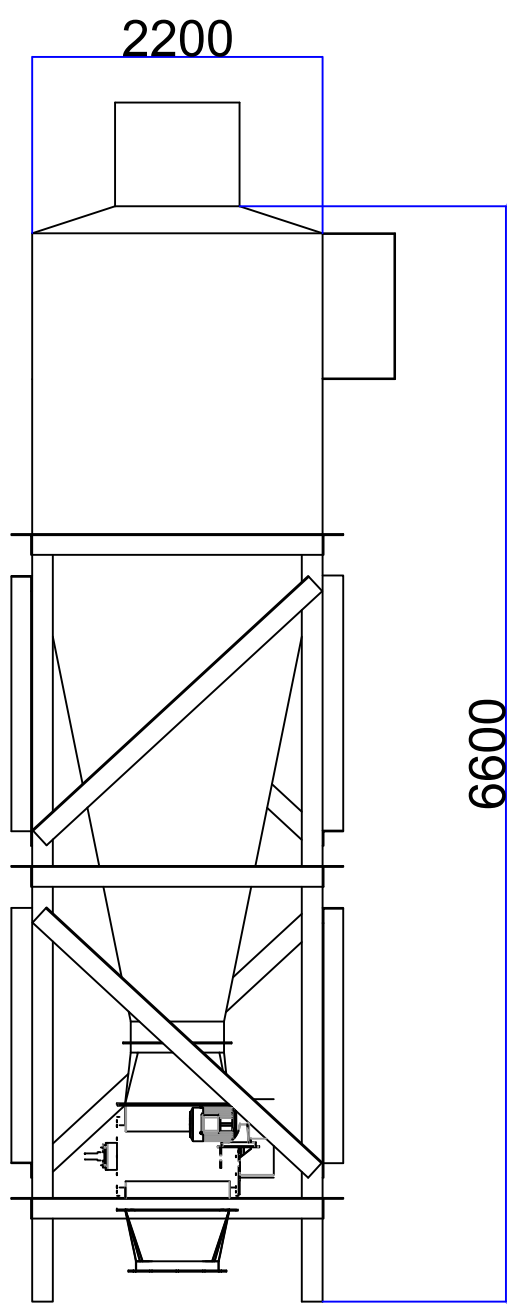
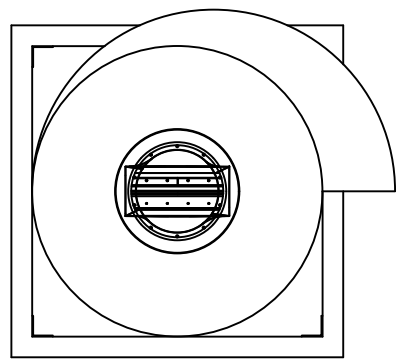
Năm

Chủ đầu tư
(ký, ghi rõ họ tên,
chức vụ)

ĐINH DẬU

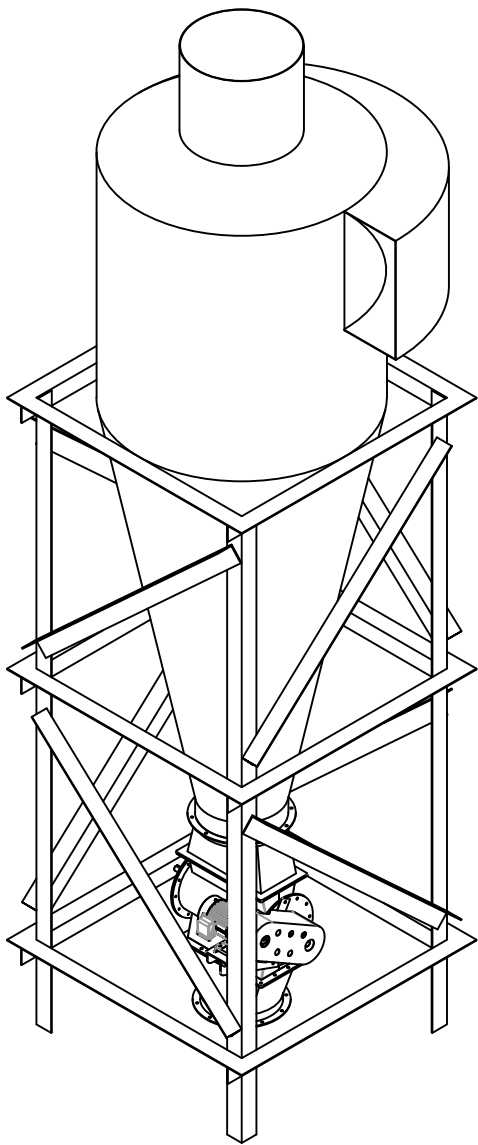
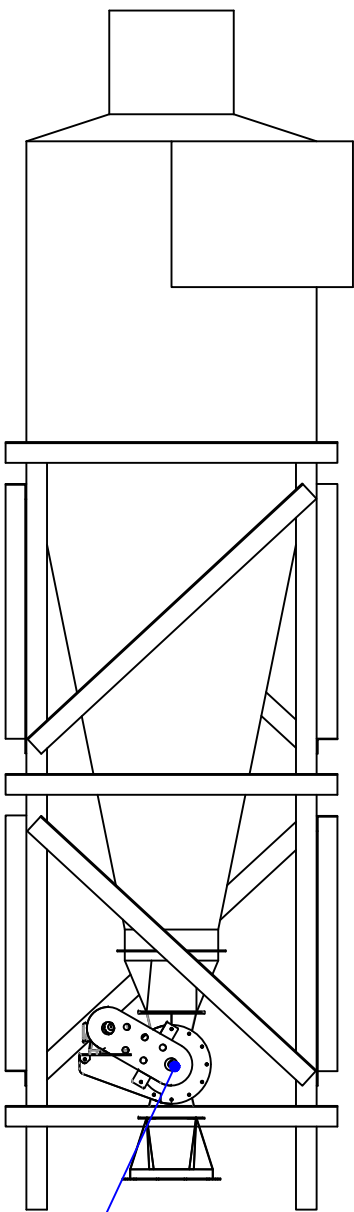
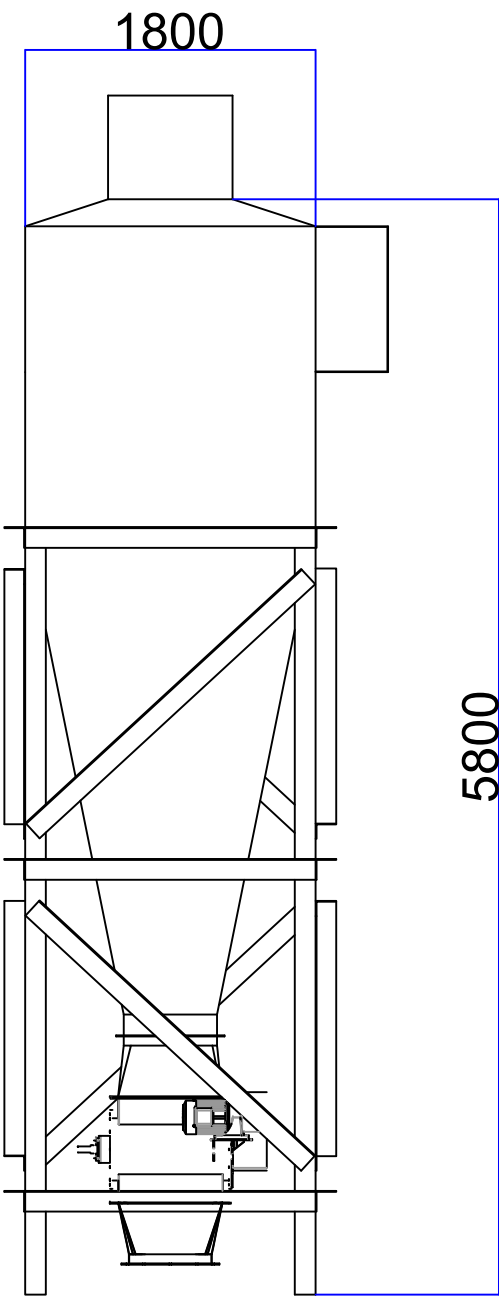
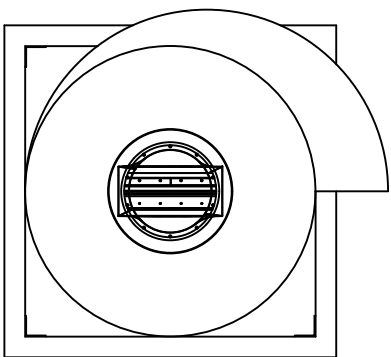






Xả liệu RAT

 CÔNG TY TNHH TSUNG CHANG INTERNATIONAL VIETNAM 總昌機械股份有限公司 TEL: +84-274-3610830 (REP) FAX: +84-274-3610832	BẢN VẼ HOÀN CÔNG					Ngày	Tháng	Năm
	Người lập (ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)		Chỉ huy trưởng (ký, ghi rõ họ tên)		Người giám sát thi công công trình của chủ đầu tư (ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)		Chủ đầu tư (ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	ĐINH DẬU



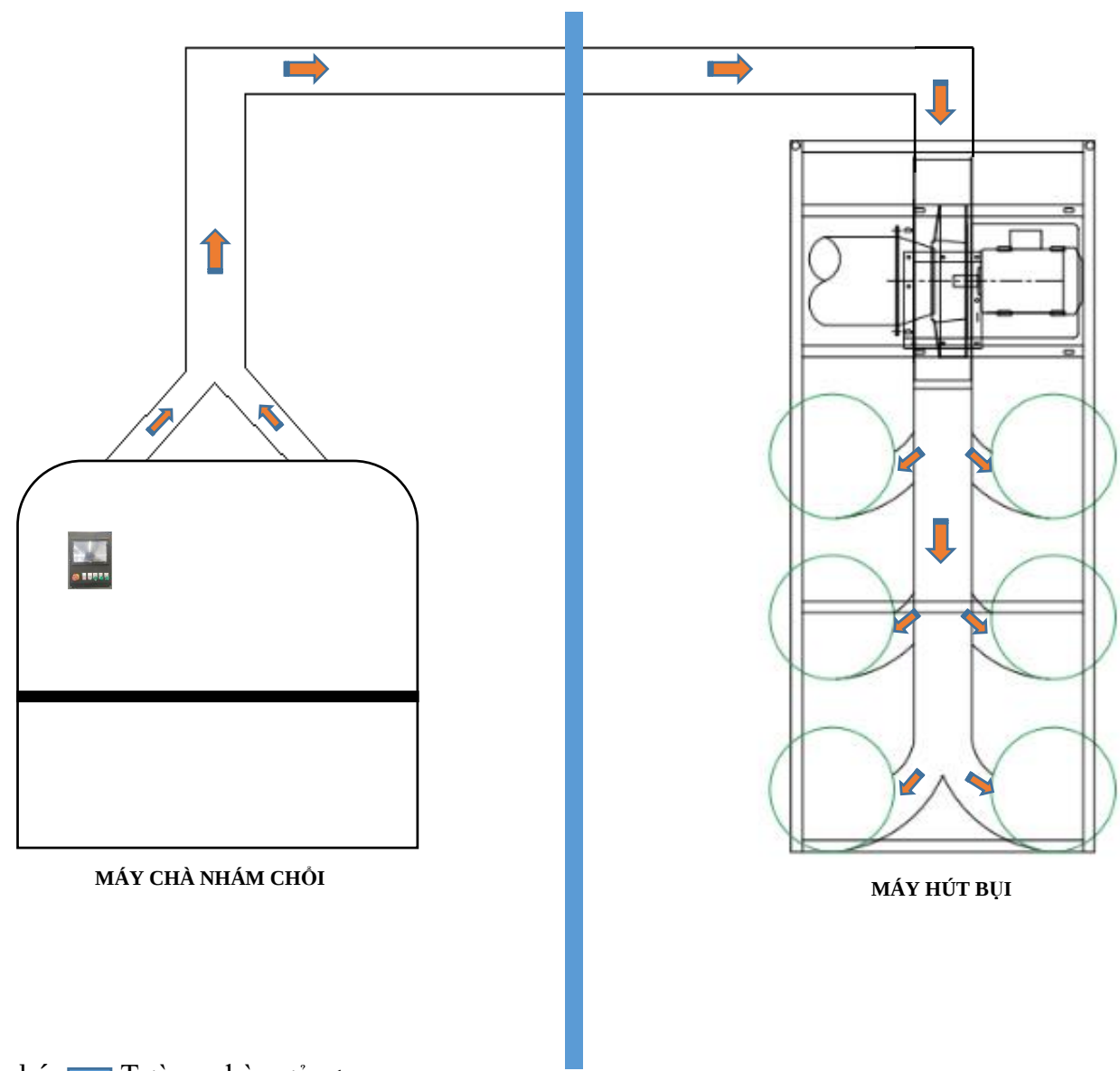
Xả liệu RAT



BẢN VẼ HOÀN CÔNG

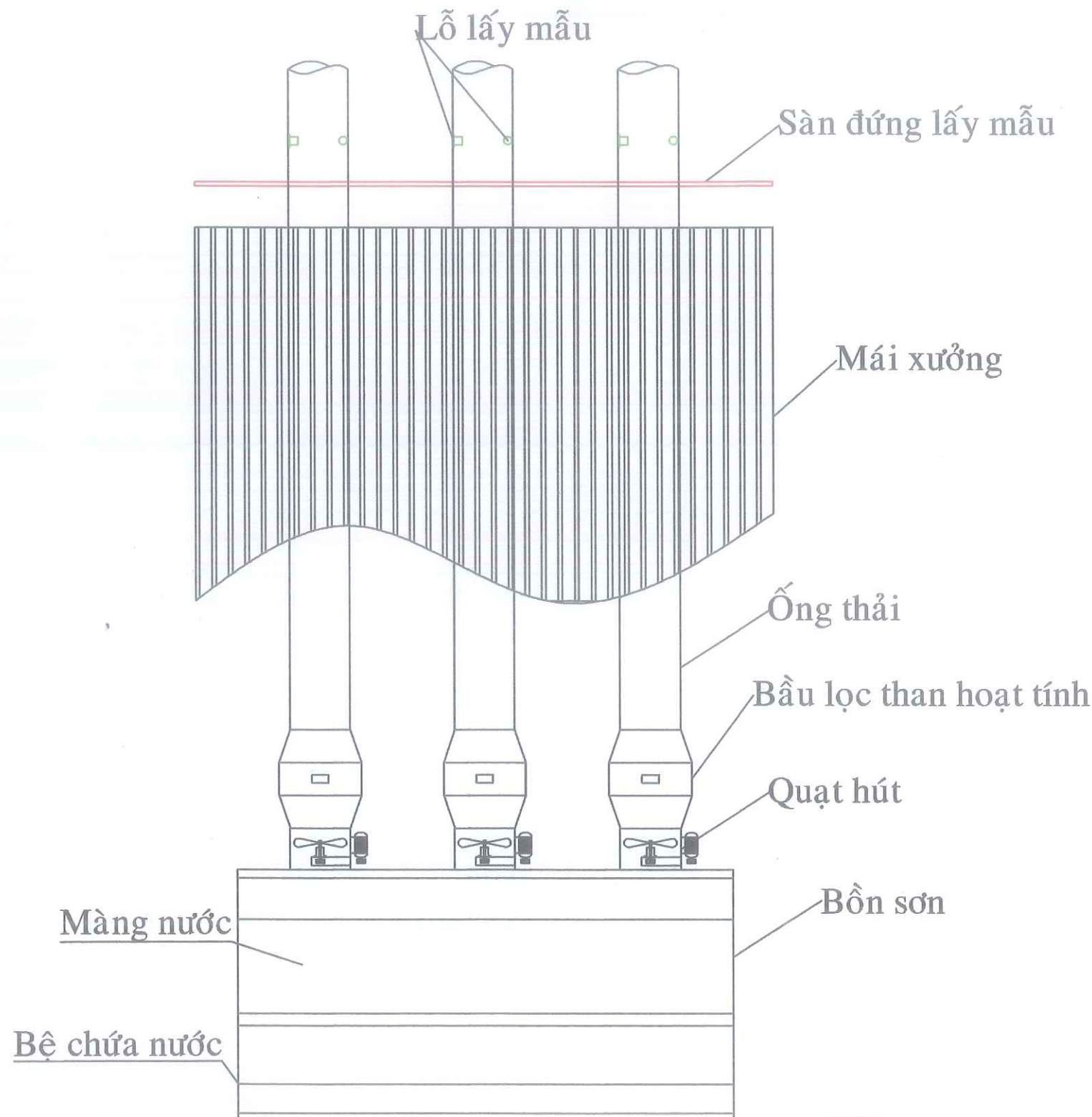
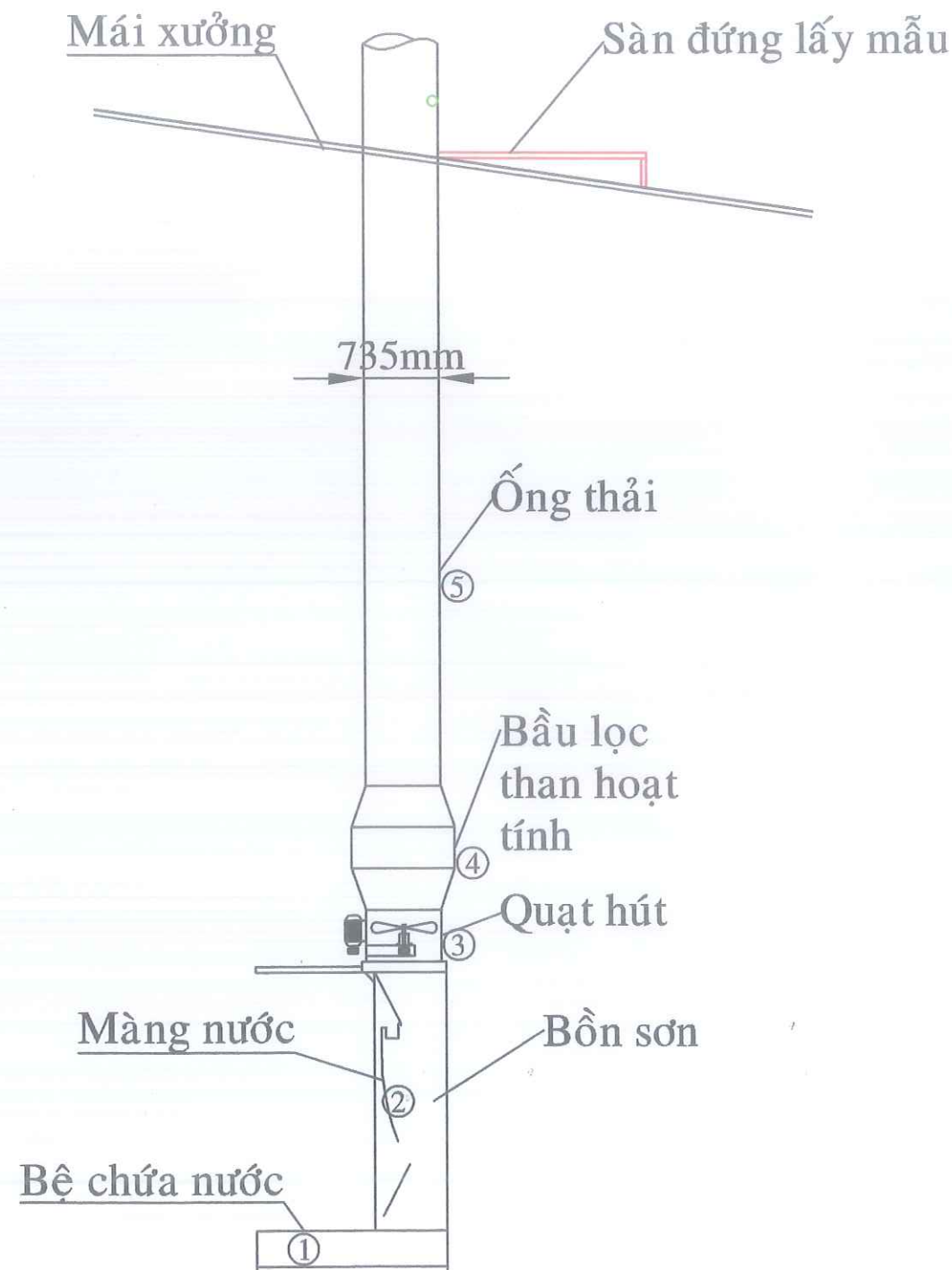
Người lập (ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)		Chỉ huy trưởng (ký, ghi rõ họ tên)		Người giám sát thi công công trình của chủ đầu tư (ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	Ngày	Tháng	Năm
							ĐÌNH DẬU

SƠ ĐỒ MÁY HÚT BỤI DÀNH CHO MÁY CHÀ NHÁM CHỒI 6 TRỤC



Ghi chú:  Tường nhà xưởng
 Hướng đi của bụi chà nhám
 Túi chứa bụi chà nhám
Đường kính ống hút bụi $\phi 400\text{mm}$
Chiều cao ống hút: 3.5m
Công suất máy hút bụi: 20HP

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI SƠN VÀ DUNG MÔI CÔNG SUẤT 36,000M³/GIỜ/HỆ THỐNG



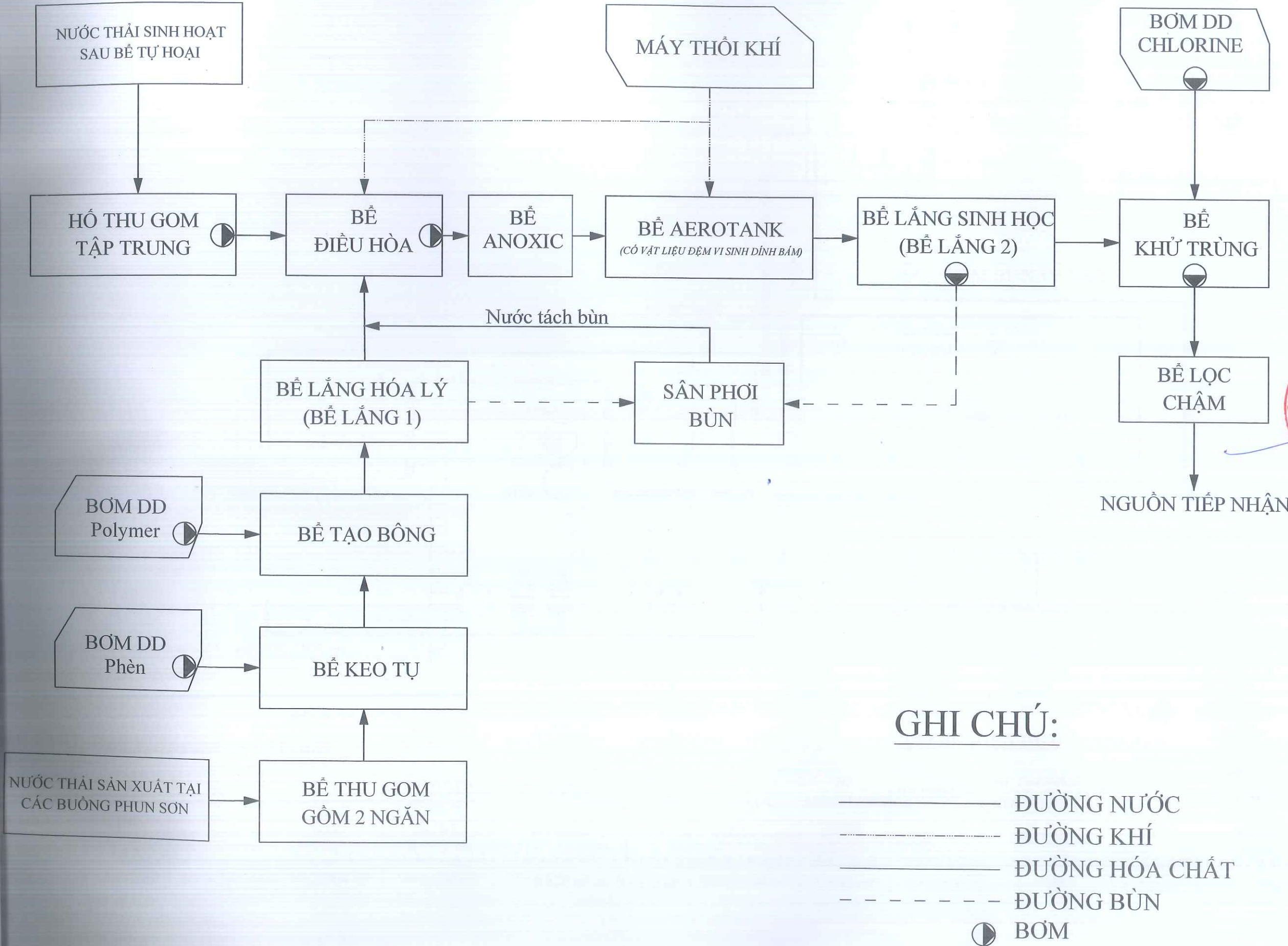
CHÚ THÍCH

STT	TÊN	THÔNG SỐ
1	Bể chứa nước	6000*1700*350mm
2	Màng nước	6000*1100*1.2mm
3	Quạt hút	φ735*500mm công suất 2.2kw
4	Bầu lọc than hoạt tính	φ800*1200mm lớp than dày 50mm
5	Ống thải	φ735*7000mm

 VIỆT PHỎ	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ : CTY TNHH SX TM DV CƠ KHÍ VIỆT PHỎ ĐT: 0274 3779065 Fax: 0274 3779066	CHỦ ĐẦU TƯ: CTY TNHH ĐỊNH DẬU ĐT: Fax: Người liên lạc: Ngày: 24/04/21
Người vẽ : H. T. THẮNG	Người duyệt: TP. DI AN - T. BÌNH DƯƠNG	Người liên lạc: TP. THUAN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Thị Thanh Thủy

QUY TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI



CHỈNH SỬA REV.	NGÀY DATE	NỘI DUNG AMENDMENTS

DỰ ÁN:
PROJECT

CHỦ ĐẦU TƯ:
INVESTOR

CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẠU

M.S.D.N: 3700421552-C.T.T.N.H

12 THUẬN AN-T. BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Thị Thanh Thủy

TƯ VẤN THIẾT KẾ:
CONSULTANT

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT TỔNG HỢP LÂM ANH

M.S.D.N: 3701641261-C.T.T.N.H

TRƯỜNG TIỀN PHƯỚC

CHỦ TRÌ CHIEF ENGINEER	THIẾT KẾ DESIGNED BY	VẼ DRAWN BY
NGUYỄN NGỌC TÙNG LÂM	NGUYỄN THỊ CẨM LIÊN	TRƯỜNG TIỀN PHƯỚC

HẠNG MỤC:
SERVICE

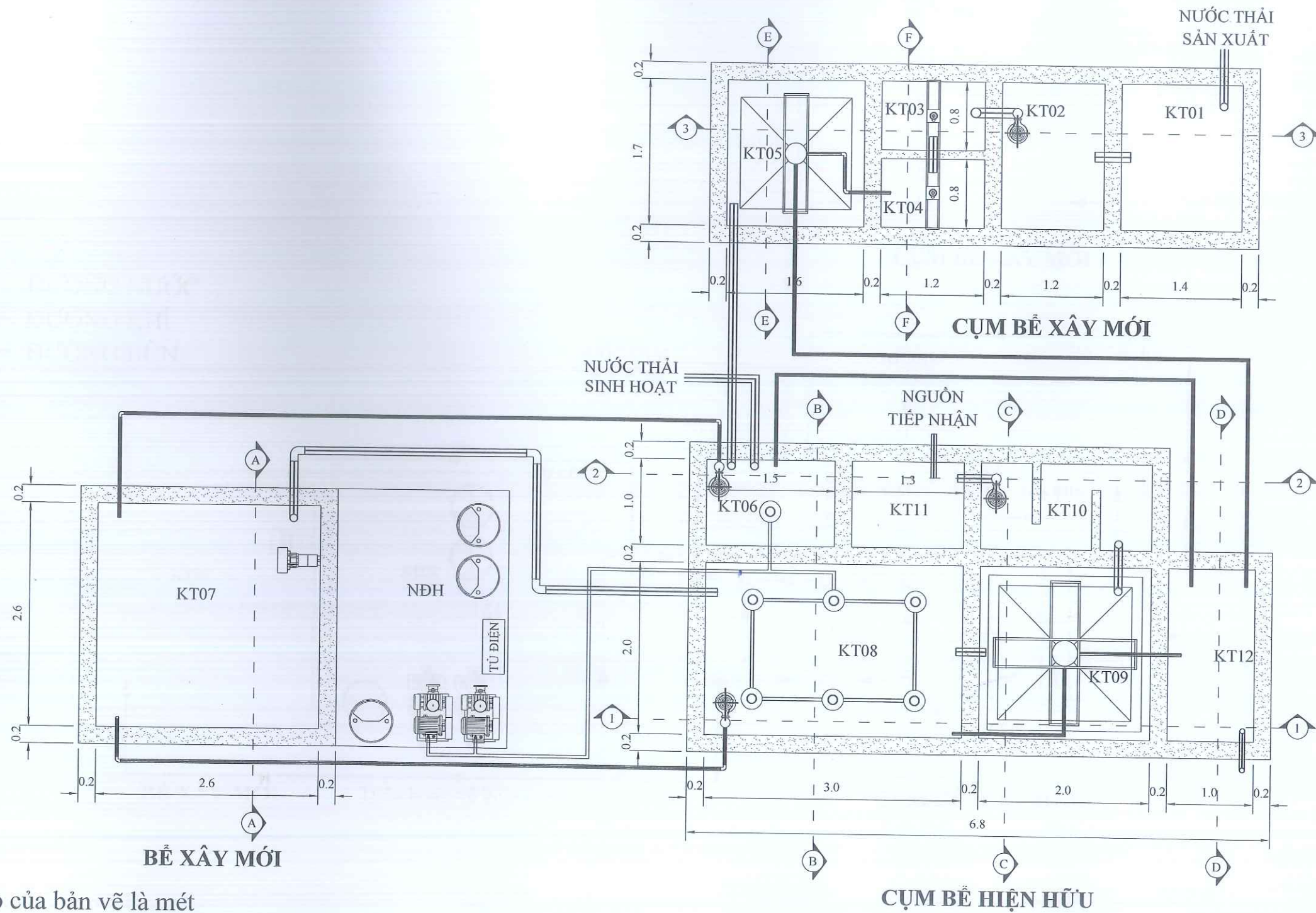
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT VÀ SẢN XUẤT CÔNG SUẤT 20M³/NG.ĐÊM

TÊN BẢN VẼ:
DWG TITLE

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

TY LỆ - SCALE		DWG NO.
NGÀY HOÀN THÀNH - DATE:		01

MẶT BẰNG TỔNG THỂ BỐ TRÍ THIẾT BỊ HTXL NƯỚC THẢI



BỂ XÂY MỚI

CỤM BỂ HIỆN HỮU

GHI CHÚ: Đơn vị đo của bản vẽ là mét

HẠNG MỤC	BỂ THU GOM 2 NGĂN		BỂ KEO TỤ	BỂ TẠO BÔNG	BỂ LẮNG 1	BỂ ĐIỀU HÒA	BỂ ANOXIC	BỂ AEROTANK	BỂ LẮNG 2	BỂ ỔN ĐỊNH KHỬ TRÙNG	BỂ LỌC CÁT	SÂN PHƠI BÙN
KÝ HIỆU	KT01	KT02	KT03	KT04	KT05	KT06	KT07	KT08	KT09	KT10	KT11	KT12
CH THƯỚC (m)	1.7 X 1.4 X 2.4 V= 5.712 m ³	1.7 X 1.2 X 2.4 V= 4.896 m ³	0.8 X 1.2 X 2.4 V= 2.304 m ³	0.8 X 1.2 X 2.4 V= 2.304 m ³	1.7 X 1.6 X 2.4 V= 6.528 m ³	1 X 1.5 X 3 V= 4.5 m ³	2.6 X 2.6 X 2.3 V= 15.548 m ³	3 X 2 X 3 V= 18 m ³	2 X 2 X 3 V= 12 m ³	2 X 1 X 3 V= 6 m ³	1.3 X 1 X 1.5 V= 1.95m ³	0.6 X 1.7 X 1.5 V= 1.53 m ³

- QUY CÁCH
- Xây nổi 1m.
 - Bê tông lót đáy đá 4x6, M100
 - Đáy thành BTCT, M250, sắt Ø10, a150, đan 1 lớp
 - Mặt trong và ngoài dương tô vữa dày 2,0cm, M100, phủ lớp chống thấm, chống xâm thực

CHỈNH SỬA REV.	NGÀY DATE	NỘI DUNG AMENDMENTS

DỰ ÁN:
PROJECT

CHỦ ĐẦU TƯ:
INVESTOR

CÔNG TY TNHH
ĐÌNH DẬU

M.S.D.N: 3700421552-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY
TNHH
ĐÌNH DẬU
TR. TH. TH. AN-T. BÌNH DƯƠNG
Nguyễn Thị Thanh Thủy

TƯ VẤN THIẾT KẾ:
CONSULTANT

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT
HỢP LÂM ANH

M.S.D.N: 3700421552-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỖ TRỢ
KỸ THUẬT TỔNG HỢP
LÂM ANH
TR. TH. TH. AN-T. BÌNH DƯƠNG
NGUYỄN NGÔ TÙNG LÂM

CHỦ TRƯ CHIEF ENGINEER	THIẾT KẾ DESIGNED BY	VẼ DRAWN BY
NGUYỄN NGÔ TÙNG LÂM	NGUYỄN THỊ CẨM LIÊN	TRƯƠNG THIÊN PHÚC

HANG MỤC:
SERVICE

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
SINH HOẠT VÀ SẢN XUẤT
CÔNG SUẤT 20M³/NG.ĐÊM

TÊN BẢN VẼ:
DWG TITLE

TY LỆ - SCALE	NGÀY HOÀN THÀNH - DATE	DWG NO.
		02

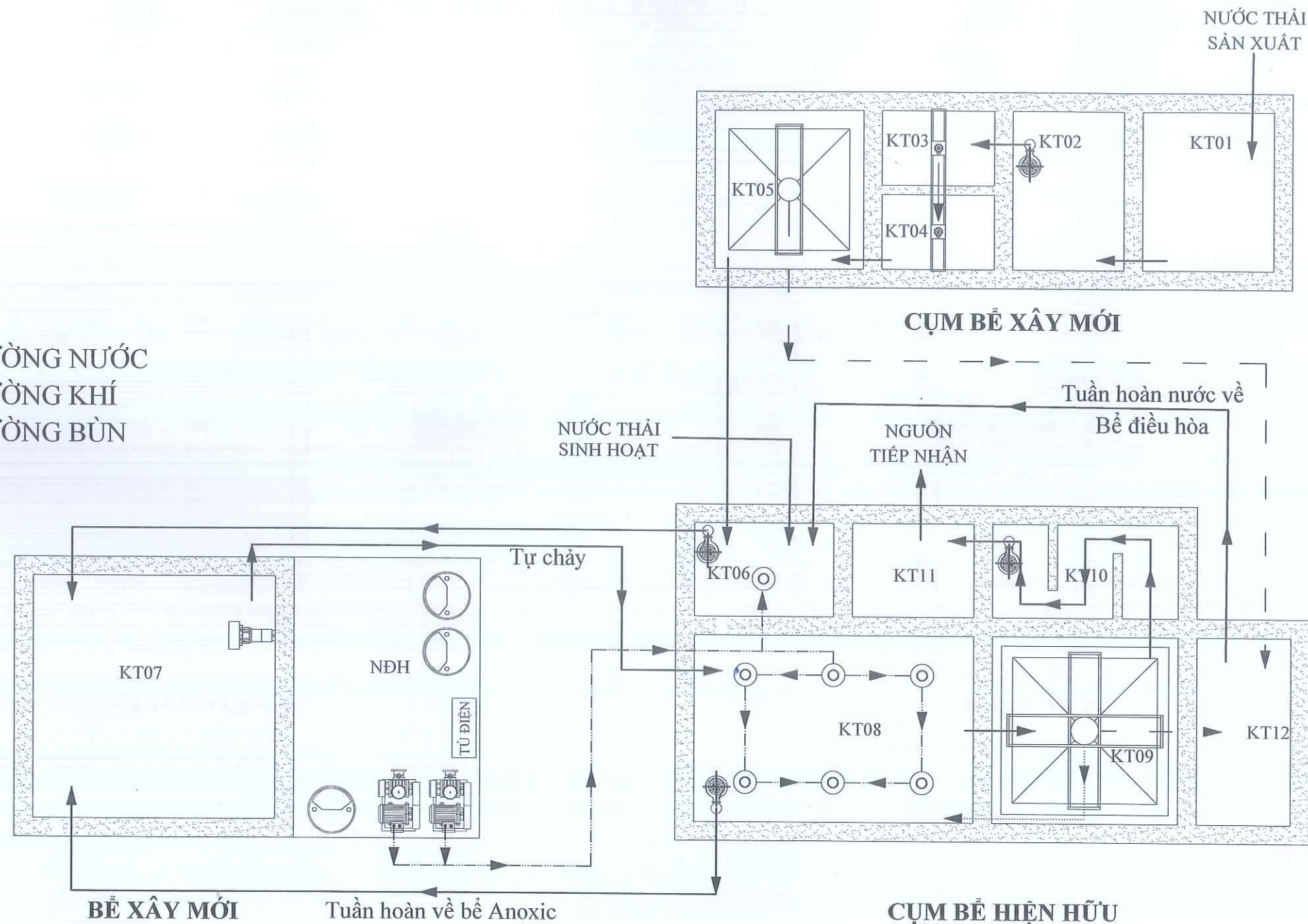
SƠ ĐỒ ĐƯỜNG NƯỚC, ĐƯỜNG BÙN, ĐƯỜNG KHÍ

CHÚ THÍCH

ĐƯỜNG NƯỚC

ĐƯỜNG KHÍ

ĐƯỜNG BÙN



GHI CHÚ: Đơn vị đo của bản vẽ là mét

ĐĂNG MỤC	BỂ THU GOM 2 NGĂN		BỂ KEO TỤ	BỂ TẠO BÔNG	BỂ LẮNG 1	BỂ ĐIỀU HÒA	BỂ ANOXIC	BỂ AEROTANK	BỂ LẮNG 2	BỂ ỔN ĐỊNH KHỬ TRÙNG	BỂ LỌC CÁT	SÂN PHÔI Bùn
KÝ HIỆU	KT01	KT02	KT03	KT04	KT05	KT06	KT07	KT08	KT09	KT10	KT11	KT12
H THUỐC (m)	1.7 X 1.4 X 2.4 V= 5.712 m³	1.7 X 1.2 X 2.4 V= 4.896 m³	0.8 X 1.2 X 2.4 V= 2.304 m³	0.8 X 1.2 X 2.4 V= 2.304 m³	1.7 X 1.6 X 2.4 V= 6.528 m³	1 X 1.5 X 3 V= 4.5 m³	2.6 X 2.6 X 2.3 V= 15.548 m³	3 X 2 X 3 V= 18 m³	2 X 2 X 3 V= 12 m³	2 X 1 X 3 V= 6 m³	1.3 X 1 X 1.5 V= 1.95m³	0.6 X 1.7 X 1.5 V= 1.53 m³

UY CÁCH

- Xây nổi 1m.
- Bê tông lót đáy đá 4x6, M100
- Đáy thành BTCT, M250, sắt Ø10, a150, đan 1 lớp
- Mặt trong và ngoài dương tô vữa dày 2,0cm, M100, phủ lớp chống thấm, chống xâm thực

[illegible]

DỰ ÁN:
PROJECT

CHỦ ĐẦU TƯ:
INVESTOR

**CÔNG TY TNHH
ĐÌNH DẬU**

**CÔNG TY
TNHH
ĐÌNH DẦU**

TƯ VẤN THIẾT KẾ:
CONSULTANT

**CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT
TỔNG HỢP LÂM ANH**

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KỸ THUẬT TỔNG HỢP
LÂM ANH

NGUYỄN NGÔ TÙNG LÂM

CHỦ TRÌ CHIEF ENGINEER	THIẾT KẾ DESIGNED BY	VẼ DRAWN BY
NGUYỄN NGÔ TÙNG LÂM	NGUYỄN THỊ CẨM LIÊN	TRƯƠNG THIÊN PHÚC

HANG MUC:
SERVICE

**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
SINH HOẠT VÀ SẢN XUẤT
CÔNG SUẤT 20M³/NG.ĐÊM**

TÊN BẢN VẼ:
DWG TITLE

TỶ LỆ - SCALE

NGÀY HOÀN THÀNH - DATE:

WG NO.

03



GHI CHÚ:

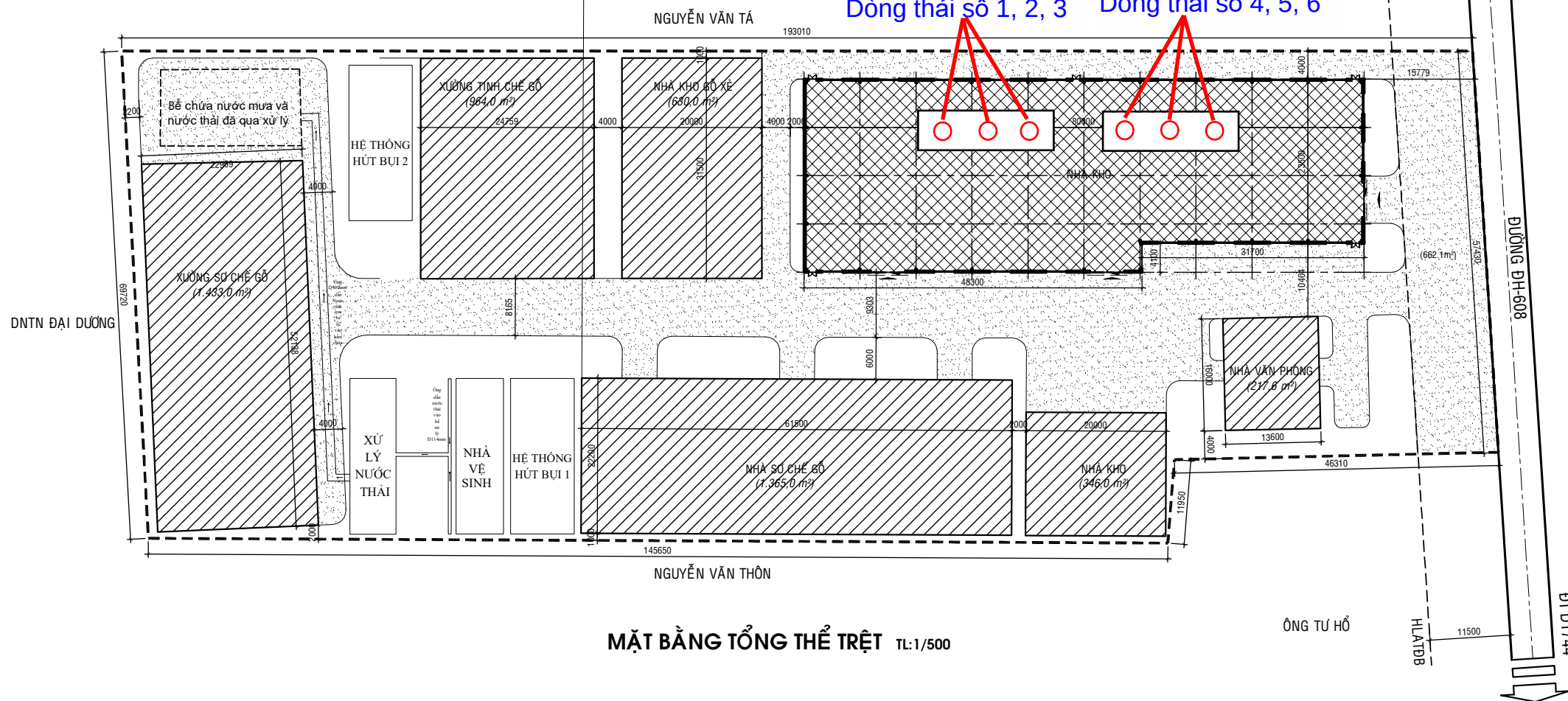
	CÔNG TRÌNH XÂY MỚI (ĐIỀU CHỈNH XPXD)
	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG HIỆN HỮU
	CÂY XANH - THẨM CỎ
	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ (TẢI TRỌNG TỐI THIỂU 40 TẤN)

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT:

2.208

STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH (m ²)	TỶ LỆ (%)	GHI CHÚ
01	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	7.033,6	57,3	
	- NHÀ KHO	2.078		Công trình xây mới (điều chỉnh XPXD)
	- CÔNG TRÌNH HIỆN HỮU	4.955,6		
02	CÂY XANH - THẨM CỎ	2.509	20,4	
03	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ	2.743,3	22,3	
	DIỆN TÍCH KHU ĐẤT XÂY DỰNG	12.285,9	100	

Dòng thải số 1, 2, 3 Dòng thải số 4, 5, 6



MẶT BẰNG TỔNG THỂ TRỆT TL: 1/500

GHI CHÚ:

NHÀ VẮN PHÒNG HIỆN HỮU CÓ KẾT CẤU: CỘT BÊ TÔNG CỐT THÉP,
TƯỜNG GẠCH DÂY 200mm BAO XUNG QUANH, MÁI TOLE, CỎ BẠC CHỊU LỬA BẬC II

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH ĐỊNH DẬU

NGUYỄN THỊ THANH THUỶ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN :



**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN & XÂY DỰNG
KIẾN XANH**
138 D1, KDC PHÚ HÒA 1, P. PHÚ HÒA
TP. THỦ ĐẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG
Tel : 0901 698 069

GIÁM ĐỐC :

KTS. TRẦN VŨ

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN

KTS. LÊ THÀNH NAM

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

KTS. BÙI TẤT THÀNH

THIẾT KẾ

KTS. BÙI TẤT THÀNH

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KTS. TRƯƠNG CÔNG VIỆN

BẢN VẼ THIẾT KẾ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH :

NHÀ KHO

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:

XÃ AN TÂY, THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

HẠNG MỤC :

TỔNG THỂ

BẢN VẼ:

- MẶT BẰNG TRỆT TỔNG THỂ

LOẠI BẢN VẼ

KIẾN TRÚC

SỐ HIỆU BV

KT: 02 / 06

NGÀY PHÁT HÀNH

2019